

PHƯƠNG ĐÔNG



NGUYỆT-SAN, THÁNG MƯỜI 1971, SỐ 4



Chủ-nhiệm kiêm chủ bút : **HOÀNG - SỸ - QUÝ**

Phụ tá chủ bút : **LUU - TRUNG - KHẢO**

MỤC LỤC

	1) Đường lối	PHƯƠNG ĐÔNG	tr. 257
VIỆT NAM	2) Kinh thư hay là khi dân viết sách	KIM-ĐÌNH	— 259
	3) Dịch lý trải qua các thời đại (tt)	NGUYỄN-VĂN-BA	— 268
	4) Thế nào là tinh thần Đông phương	SIÊU-THIỀN	— 275
ĐÔNG PHƯƠNG	5) Nguồn gốc Âm Dương theo văn minh đối chiếu	HOÀNG-SỸ-QUÝ	— 279
	6) Vài dòng lịch sử về Thiên văn học Trung-Hoa	NGUYỄN-VĂN-THỌ	— 287
	7) Kinh tế học theo Tôn tử binh pháp	NGUYỄN-DUY-HÌNH	— 291
THỜI ĐẠI	8) Võ Tây-Sơn (tiếp theo)	HỒ-HỮU-TƯỜNG	— 297
	9) Lược sử về binh đội VN (tt)	QUẦN-HÙNG	— 304
THẾ GIỚI	10) Lãnh đạo theo quan niệm đông phương	XUÂN-HUY	— 307
	11) Chào mừng bất diệt (thơ)	TRẦN-THỊ-TUỆ-MAI	— 314
ĐẠO GIÁO	12) Chỉ	HOÀNG-VŨ THƯỜNG-MINH	— 315
	13) Tinh tâm Kỳ tô giáo bằng phương pháp Ấn độ giáo (Lê-thanh-Quế dịch)	MALOMEY	— 316
	14) Phục hưng Tôn giáo và văn hóa đông phương	TAM-ÍCH	— 321
	15) HỢP THƠ		
	16) THỜI SỰ VĂN HÓA		

Nguyệt san PHƯƠNG ĐÔNG

161, Yên-Đồ Saigon — H.T. 2094 — Đ.T. 24592

GIÁ BÁO

Mỗi số	60 đ
Công sở	giá gấp đôi
Một năm	650 đ
Một năm (độc giả sinh viên)	600 đ
Một năm (độc giả ân nhân)	1.500 đ sắp lên

Cao nguyên và miền Trung : thêm 30 đ cước phí máy bay một năm. Ngoại quốc : thêm 350 đ cước phí đường thủy một năm.

CÁCH TRẢ TIỀN

- 1) Đến sở bưu điện, gửi vào Trương Mục Bưu Điện :
Saigon C M 2790
Tạp chí PHƯƠNG ĐÔNG, 161, Yên-Đồ, Saigon
(thêm lý do)
- 2) Hoặc đến Ty Ngân khố, gửi vào Trương Mục Ngân Khố :
số 57070 Tổng Ngân khố V.N.
Tạp chí PHƯƠNG ĐÔNG, 161, Yên-Đồ, Saigon
(thêm lý do)
- 3) Hoặc chi phiếu và bưu phiếu, đề cho :
Cô Đỗ-thị-Phương, Tòa báo PHƯƠNG ĐÔNG
161, Yên Đồ, Saigon
(Trong thư đề rõ lý do)

GIÁ BIỂU QUẢNG CÁO

1 trang quảng cáo ân nhân	:	10.000 đ
1 trang quảng cáo thân hữu	:	6.000 đ
1/2 trang trong , mỗi kỳ	:	1.500 đ
1/4 trang trong , mỗi kỳ	:	800 đ
6 kỳ liên tiếp sắp lên	:	bớt 20 phần trăm

Quản lý : ĐỖ - THỊ - PHƯƠNG

Liên lạc : NGUYỄN - NGỌC - LỄ

Thư ký Tòa soạn : LÊ - THÀNH - CHUNG

ĐƯỜNG LỐI

- NHÌN VỀ QUÁ KHỨ BẰNG NGHIÊN CỨU
để tìm ra căn bản đông phương của mình
- HƯỚNG VỀ TƯƠNG LAI TRONG SUY TƯ
hầu xây NGƯỜI VIỆT MỚI từ căn bản đông phương ấy
- MỞ SANG THẾ GIỚI BẰNG NHẬN ĐỊNH
để cảm thông với tất cả và nên hoàn toàn hơn nơi chính mình
- MỞ VỀ PHÍA TÂM VÀ SIÊU DIỆT BẰNG ĐẠO GIÁO
để hòa kết với vô biên

Đó là CHỦ TRƯỞNG

của

PHƯƠNG ĐÔNG

chúng tôi

Công - Ty Bảo - Hiểm

RỒNG - VÀNG ĐẠI - NAM

Trụ Sở : 17, Công-Trường Lam-Son — SAIGON

Điện-Thoại : 93.444 — 93.445



đảm-nhiệm bảo-hiểm về :

- Hỏa hoạn
- Xe Ô-tô, xe Honda, xe Vespa
- Tai nạn cá nhân lao động
- Du khách và học sinh
- Trộm cắp
- Trách nhiệm dân sự các nhà thầu, xí nghiệp, khách sạn
- Hàng hóa chuyên chở bằng đường thủy, bộ và hàng không
- Ghe tàu chuyên chở, ghe tàu đánh cá các loại cận duyên và viễn duyên.

PHƯƠNG CHÂM của

CÔNG-TY BẢO-HIỂM

RỒNG - VÀNG ĐẠI - NAM

- Dân xếp mau lẹ
- Bồi thường nhanh chóng và thỏa đáng
- Quyền lợi của Bảo Viên là quyền lợi của Công Ty.

Kinh thi hay là dân viết sách

I. BA LOẠI QUAN ĐIỂM.

Mở Kinh thi hay bất cứ quyển Kinh nào của Nho giáo mà đọc chạy ruồi thì không thấy đâu cả những cái hay khéo thâm trầm như người ta quen đồn đại, nên rất nhiều người thất vọng, trong số phải kể tới Hegel đã nói lên sự thất vọng của ông lúc đọc Kinh điển Nho giáo (đọc bản dịch !)

Sở dĩ có như vậy vì Hegel đã không đọc theo khía cạnh của chính Kinh điển và theo tiêu chuẩn của tác giả nó. Vì có nhiều loại tiêu chuẩn tùy theo giới nào đã viết: như tư tế, trí-thức quý tộc hay là bần dân. Thế mà Kinh điển viết theo quan điểm của bần dân, còn Hegel lại đọc theo quan điểm của trí thức quý-tộc làm sao thấy được cái hay. Giới trí thức hiện nay ít ra thế hệ vừa qua, cũng đều đã đọc Nho theo lối Hegel, nên thất vọng về triết Nho là phải, vì họ có thấy gì đâu.

Để tránh điều đó chúng ta cần phải tìm hiểu thế nào là tiêu chuẩn của bần dân. Chữ dân 𡵚 người Tàu đọc là Minh, mân. Xem ra chữ Minh, mân này có liên hệ với chữ man 蠻 cũng là bần dân đã từng làm chủ miền Trường Giang. Vì Trường Giang phát xuất từ núi gọi là Dân-Sơn 岷山 (Min) trong vùng nước Ba, nên cũng có núi mang tên Ba, hoặc Ba-Trủng 冢冥 (có liên hệ nào chăng giữa Tam và Ba ở đây ?) Vì thế ta có quyền nghĩ rằng có liên hệ nào đó giữa mấy danh hiệu Man, Mân (Việt), Môn (Mon khmer)... tất cả đều là những giọng khác nhau của chữ dân, và tất cả các tên đó đều chỉ bần dân đối với Vương-triều.

Trong lối đọc chữ dân của người Tàu là Minh thì chữ Minh lại gọi lên ý tôi tằm. Vì chữ 𡵚 cũng đọc là minh (u minh). Do đó có chữ « dân ngu ». Còn với Việt tộc thì chữ Minh (明) lại là sáng láng. Do đó ma có ý niệm dân với trời là một. Thế mà trời đâu có ngu,

thì dân cũng đâu có ngu, cả hai đều thông minh nên trong Kinh thư nói « *thiên thông minh tự ngã dân thông minh* ». Và dân đã chứng tỏ óc thông minh bằng sáng tác ra Kinh điển, tức là dân có viết sách, mà không phải sách thường nhưng là sách Kinh điển. Vương triều chỉ có giúp vào bằng đặt ra bộ « *Nạp ngôn* » để thu thập các lời phán quyết của dân đưa về gộp vào Kinh điển¹. Vì thế, có chữ « *Thái thi* 採詩 » tức thi ca thu thái trong dân. « *Thái thi* » cũng như « *nạp ngôn* » đều chỉ một thực thể nói lên phần đóng góp của dân trong việc hình thành văn hóa.

Có người hồ nghi giá trị luận cứ cho rằng nhân gian là tác giả Kinh điển, lấy cơ rằng câu tiền đề (mà tác giả gọi là A) đúng tức

1. Theo sách Nhật giăng Thi đó là ca dao và nhiều khi được phổ vào nhạc : « Dân gian sở nạp chỉ ca dao, ngôn chỉ hợp vu ngũ thanh ... » Legge III. 80.

Kết z : Như vậy ta có đủ lý để kết luận là dân gian quả đã góp phần vào việc hình thành kinh điển nên nội dung của nó hợp với thể giới bản tâm của dân. Thí dụ : Kinh thi toàn nói về những việc ăn làm của dân không có chi xa lạ cả. Như vậy là đủ để đưa ra kết luận vững chắc. Ta có thể tóm lược luận cứ như sau :

I. **Tiền đề A :** Ta nhận thấy rất nhiều sách cổ điển đã được nhân gian trước tác. Vậy ta hỏi có như thế chăng về kinh điển. (Câu này xin xem rộng ở *Việt lý nguyên lý*, bài *Địa vị tiếng dân*).

II. **Tiểu đề gồm từ B tới Y** bao gồm ba điểm trên :

1. nạp ngôn
2. có ca dao trong kinh điển.
3. Nội dung kinh điển hợp thể giới bản tâm của dân gian

III. Như vậy ta có thể đi đến z *tức kết luận* rằng dân gian có phần đóng góp trong việc hình thành kinh điển. Sở dĩ chúng ta phải thêm chú thích này là vì câu kết rất quan trọng làm nên nét đặc trưng căn bản sinh ra các nét đặc trưng khác như bình đẳng, bình sản... Các hệ quả đó làm thành nền dân chủ vừa trung thực vừa lâu đời hơn hết đã có trong thể giới. Tất cả các hệ luận cũng như hệ quả trên đều dựa trên những luận cứ rất vững. Vậy không nên vì thành kiến ghét Nho giáo rồi nhầm mất trước tất cả bao lý lẽ và sự kiện để chú trọng tâm trí vào một thành kiến duy nhất là văn chương, ngoài ra chẳng thấy chi hết.

dân gian là tác giả nhiều sách cổ điển, nhưng z tức câu kết luận không thể chắc.

Xin thưa tại sao lại không, khi ta có thể kiểm soát nội dung z, tức nội dung Kinh điển. Bởi vì khi xét thấu triệt là nhận thấy có đủ lý chứng cho cả các đoạn hai :

1— Có bộ « nạp ngôn » thâu thập ca dao cũng như « thái thi » thâu các bài thi ca.

2— Lại thấy trong Kinh điển hiện còn rất nhiều ca dao, tục ngữ làm như chứng tích cho câu trên.

3— Xét toàn bộ nội dung Kinh điển không có gì xa lạ với thế giới bận tâm của dân gian. Hai câu 1,2 đã được bàn trong *Việt lý tổ nguyên*, câu 3 là đối tượng bài này.

Đến đây chúng ta chạm tới một vấn đề then chốt mà xưa nay chưa một ai đặt ra, nhưng lại có tác dụng làm đảo lộn các nền văn hóa như sau : ai là tác giả Kinh điển. Chữ *ai* đây phải hiểu theo nghĩa rộng là giai cấp nào ? như tư tế, trí thức quý tộc, hay là bán dân. Vậy tác giả Kinh điển là giới nào trong ba ? Và lúc ấy chúng ta sẽ nhận thấy nét đặc trưng của văn hóa Viễn Đông ; là vì mỗi « giới » có những bận tâm riêng : khi giới đó viết sách thì những mối bận tâm kia trở nên đối tượng của sách, nên chỉ cần xét đối tượng sách thì nhận ra được tác giả thuộc giới nào. Nếu đối tượng là Thượng Đế với các việc tế tự, các ca vịnh ngợi khen, nguyện cầu... thì ta biết tác giả thuộc hàng tư tế như Thánh kinh hay Vêda. Khi đọc triết Tây ta thấy đối tượng của nó là những ý niệm trừu tượng cao vút từng mây thì ta nhận thấy tác giả của chúng thuộc giới trí thức quý tộc. Trong xã hội cổ La Hi, giới này, vì quen thói sống trên lưng nô lệ không chịu lao tác nên bị cắt đứt khỏi đời sống ăn làm, sự giao liên với tha nhân... nên đối tượng của họ rất xa thực tế : đặt mãi tận trên lý giới (le monde des idées). Trại lại khi đọc Kinh điển ta thấy sự lo lắng cho dân nổi vọt :

— Lo cho dân giàu (chứ chi).

— Lo làm theo ý dân (vì ý dân là ý trời).

— Muốn điều dân muốn, ghét điều dân ghét gọi là Hiệt củ...

— Cùng đích của chính quyền là hạnh phúc của dân...

Giáo sư Creel cho điều cuối này là một sự lạ lùng hiếm có trên đời. Đây là một nhận xét rất chính xác, miễn biết hạn cục vào thời xưa tận cùng lối thế kỷ 18, 19. Sở dĩ nói là lạ lùng hiếm hoi vì xưa kia các nền văn minh khác không có Kinh điển hay nói khác: mấy sách nền tảng của văn hóa không do dân gian sáng tác, nhưng do quý tộc hay tư tế. Vì thế sứ mạng của chính quyền không còn là hạnh phúc của dân nhưng là sự hùng cường của «nước», trong thực chất là của Vương triều, của uy quyền cá nhân; nên một là xây đắp quân đội mạnh để đi chinh phục mở mang bờ cõi hầu tăng quyền uy bất kể đến chết chóc đau thương như các chính quyền chuyên chế quen làm, hoặc dồn hết tài sản quốc gia vào việc kiến trúc những cung điện nguy nga tráng lệ để ướp xác chết của nhà vua như kim tự tháp hay chùa *Đế thiên* là những thí dụ cụ thể về sự bất toàn dân phụng sự cho một gia tộc hoặc cho những ý niệm trừu tượng xa xôi. (xem *Việt Lý...* tr. 258 và 263). Trái lại mục tiêu Kinh điển là lo cho dân và lúc ấy thì tiêu chuẩn là «lấy tự gần» như đã được nói lên trong Kinh Dịch là :

*cận thủ chư thân
viễn thủ chư vật.*

Hệ từ hạ truyện II

2. GẦN LẤY Ở MÌNH, XA LẤY Ở CÁC VẬT.

Đây là câu nói dễ đọc trượt qua nên không mấy ai nghĩ rằng đó là một tiêu chuẩn phải trải qua bao đợt biến hóa mới đạt tới. Trên kia tôi nói từ thế kỷ 18, 19 trở về trước là vì tự đó về sau thì trước là Âu châu rồi sau đến cả Ấn độ đã dần dần cũng biết lo lắng cho con người, lấy ngay con người làm đối tượng học hỏi cũng như phụng sự. Vì thế nay đọc câu «cận thủ chư thân» chúng ta thấy rất thường mà không ngờ rằng nó đã gói ghém cả một cuộc cách mạng đang được hiện thực dưới con mắt chúng ta mà cả tinh hoa có thể tóm vào câu này, tất cả những gì đã đặt ở bên kia thì đều được đưa về bên này, đặt ngay ở trong gầm trời này. Như vậy có nghĩa là hai nền văn hóa kia đang cố giữ bỏ tiêu chuẩn tự xa, tự trời, tự đất để đi về người về gần tức là đang lần lần theo về nẻo văn

hóa của chúng ta, và do đó Kinh điển đang trên đường lấy lại uy tín cũ. Thế nhưng đặt được tiêu chuẩn « lấy tự gần » là một việc rất nhiều khê vì tâm trạng con người hầu hết quý cái gì tự xa. Cho nên làm cho người ta biết quý cái gần là một công trình dài hơi mà một khi đã đạt phần nào thì cũng vẫn còn dễ mất, nghĩa là con người vẫn thích « lấy tự xa », vì thế dầu sau bao thế hệ được thấm nhuần trong bầu khí văn hóa « bên này », mà đến nay biết bao trí thức, biết bao « nhà văn » chưa nhận định ra được giá trị Kinh điển, vẫn chê bai văn hóa Viễn Đông không sản ra được những anh hùng ca kiểu Ấn Độ hay những bài Thánh vịnh bay vút trời xanh như Tây Âu. Thì ra tại các « nhà văn » đó đã được đào luyện bằng sách vở của Tây Âu nên nay họ sống trên đất mẹ với tâm hồn xa lạ.

Trong bài dẫn lộ vào Kinh Thi (C III p.114), James Legge đã cực lực bác ý kiến của thừa sai công giáo vì đã ca ngợi Kinh thi, cho rằng có thể đặt ngang hàng với các Thánh Vịnh của vua David ! Nếu James Legge bác sự so sánh thì rất phải vì một đàn David đứng trong thế tôn giáo nên có thể bay vút tầng mây với những lời nồng nàn thiết tha, khi ngợi khen chúc mừng, khi xám hối van xin... Còn Kinh thi thì lại chỉ sà sà mặt đất với việc gieo trồng cấy ngắt, với việc trai gái yêu thương, với những lời nói rất tầm thường, về những việc sờ sờ ra trước mắt, làm sao có thể so sánh được với thánh vịnh. Vì thế mấy thừa sai công giáo khen Kinh thi kiểu ấy là không giúp vào việc nhìn ra giá-trị Kinh thi, nên J.Legge phản đối là đúng. Thế nhưng không phải vì vậy mà James Legge có lý để hạ giá những bài trong Kinh Thi. Chúng có giá trị của chúng miễn là khi người ta biết đặt vào đúng quan điểm của chúng : đó là quan điểm con người sống trong xã hội với những mối liên hệ thông thường ái ân, trao đổi, ăn làm... và nếu đặt đúng hướng như vậy thì không những nó có giá trị mà còn là thứ giá trị đang đi lên, vì nó đón trước cuộc cách mạng của nhân loại hiện nay đang lo tháo gỡ những bận tâm đặt ở trên đời hay dưới đất để mang về trang bị ngay cho con người. Nhiều học giả Việt Nam chưa nhận ra chỗ đó, nên đề cao Lão Thích vì bay bổng cung mây, mà tỏ ý khinh miệt Nho giáo quá trư tầm thường, chưa nhận ra địa vực tam tài : Thiên, địa, nhân. Nho giáo chủ trương « đón hồ nhân » nên không cho đạo là xa người, và nếu làm cho đạo xa người thì không còn phải là đạo. Vậy thì cương vị Nho giáo cũng chính là nhân giáo hay

nói thông thường là *đạo làm người*. Có đặt đúng chiều hướng như vậy thì khi mở Kinh thi ra chúng ta mới trông hiểu được những lời mộc mạc hồn nhiên của tổ tiên thời sơ khai và ngày nay ta vẫn còn bảo tồn được như ấn tích của tiền tổ giới lại để làm đạo sống. Đạo ấy đặt nền trên con người nên không vong thân, và chính vì vậy những chế độ chuyên chế muốn tha hóa con người vẫn nuôi một mối thù ngầm đối với Kinh điển trong đó Kinh thi đứng đầu. Đọc Kinh thi ta thấy toàn những lời lẽ hiền lành coi như vô thưởng vô phạt mà tại sao lại gây nên căm thù nơi nhà cầm quyền như Tần Hoàng thì chính vì Kinh Thi đi hẳn về phía dân, ca hát những việc làm của dân : « giá sắc » ái ân, ăn uống, làm lụng, ngắm trăng sao, non nước, xướng ca, mưa gió... Có nhận định như thế mới nhìn thấy chỗ hợp thời của Kinh Thi hay ít nhất khỏi vô tình đứng vào phe kẻ mạnh hiếp yếu. Hiện nay khi đọc Kinh Thi phải đề đặt đối với những chủ sở vì hầu hết do Han Nho tay sai của vương triều đã đem ý hệ của họ trùm lên cái lương tri nguyên thủy, đưa óc luận lý thanh giáo vào làm át tiếng nói của tâm tình, của yêu thương (la remarque moralisatrice remplace le cri d'amour. Đọc thêm *Việt Lý tr.* 125 và *Cửa Khổng bài Hing u Thi*). Lấy một thí dụ bài Hoàng Hĩ Đại nhã, câu 77-78 : « *bất thức bất tri, thuận Đế chi tắc* ».

Không nên theo lý trí, tri thức nhưng phải theo Đế, tức theo tâm linh. Ai đã biết đến sự sụp đổ của triết học cổ điển và những âu lo của thời đại (đều đặt trọn vẹn trên tri trên thức mà bỏ tiềm thức) sẽ hiểu giá trị sâu xa của câu nói bề ngoài coi rất mộc mạc đó. Tất cả quyển *Tâm Tư* có thể nói là chỉ quảng diễn câu « bất thức bất tri, thuận Đế chi tắc » trên vậy.

3. THI CA TRƯỚC KINH THI.

Kinh Thi là sự tập hợp các bài dân ca, mà dân ca thì muôn vàn. Triều đình có thu thập thì cũng chỉ được một phần nhỏ. Tương truyền là Kinh Thi có ba ngàn bài. Sau Khổng Tử san định lại còn ba trăm bài. Rất có thể chữ ba ở đây (ba ngàn, ba trăm) thuộc huyền sử « Tam Miêu » đại diện dân gian đối với Vương triều.

Phần quốc phong gồm 15 quốc thi rất có thể 15 là số của Lạc Thư cùng một loại với 15 bộ của nước Văn Lang. Các bài trong Kinh Tai đầu là phần quốc phong cũng chỉ còn là đại biểu vì đã bị

thi ca của vương triều lẫn át và đề bệp; tuy nhiên nhờ sự chấp nhận đó mà còn tới ngày nay, chứ như tất cả các thi ca trước, gọi là tiền kinh thi thì đến nay kể như thất lạc hết. Đã có sự cố gắng tìm lại và đã thu thập được chừng một trăm bài nhưng cũng không lấy tiêu chuẩn nào để xác định là chân truyền hay giả tạo, còn nguyên vẹn hay đã sút mẻ. Sau đây chúng tôi dùng quan điểm Viêm Việt phản kháng vương triều xâm lăng để chọn ba bài làm đại biểu cho khối dân ca tiền Kinh thi. Đó là :

*Kịch nương ca
Nam phong ca
Thái vi ca.*

— **Kịch nương ca** : chép trong sách Đế Vương bản kỷ và cao sĩ truyện của Hoàng phủ Mật.

*Nhật xuất nhi tác nhập nhập nhi tức
Tạc lĩnh nhi âm canh điền nhi thực
Đề lực hà hữu ư ngã tai ?*

*Mặt trời mọc thì làm việc
Mặt trời lặn thì nghỉ ngơi
Đào giếng mà uống,
Cày ruộng mà ăn.
Quyền lực của nhà vua cần chi cho ta đâu ?*

Nương là một thứ đồ chơi bằng gỗ có lẽ giống với lối chơi quăng ngày nay. Tương truyền *Kịch nương ca* làm vào đời vua Nghiêu. Đó là điều khó có thể xác định, nhưng cứ nghe giọng trong bài thì có thể đoán là thuộc một người dân Viêm Việt đang sống trong chế độ bộ lạc làng xóm nên coi thường quyền lực của vương triều xâm lăng.

— **Nam phong ca**

*Nam phong chi huân hề
Khả dĩ giới ngô dân chi uân hề
Nam phong chi thời hề
Khả dĩ phụ ngô dân chi tài hề
Giáo Nam mát hề*

*Có thể khuấy nổi giận của dân ta.
Gió nam thổi thổi hè
Có thể tăng tài sản của dân ta.*

Bài này chép trong Khổng Tử gia ngữ (biện nhạc giải)

Tương truyền là vua Thuấn khi lên ngôi được hai năm có chế ra đàn 5 giây để hát bài ca nam phong. Theo quan điểm Việt Nho ta có thể hiểu như sau : Khi Bắc phương xâm lấn phương Nam thì phương Nam uất ức. Nhưng khi vua Thuấn là người phương Nam lên nắm chính quyền thì quyết định áp dụng văn hóa phương Nam và đã tuyên dương ý chí đó trong bài hát này. Đó là sự kiện xảy ra nhiều lần mà lần cuối cùng là lúc nhà Thanh từ phía Bắc bắt dân Tàu kết tóc đuôi sam để tỏ lòng thần phục phương Bắc, nhưng cuối cùng dòng tộc Mãn Thanh lại thấm nhuần Nho giáo là một thứ nam phong.

— Thái vi ca

*Đặng bĩ Tây Sơn Hề
Thái Kỳ vi hĩ.
Dĩ bạo dị h bạo hề !
Bất tri kỳ phi dã.
Thần nông, Ngu, Hạ hốt yển một hề.
Ngũ an thích qui hĩ.
Vu ta tở hề !
Mệnh chi suy hĩ !*

*« Lên núi tây kia hề
Ta hái rau Vi.
Lấy bạo thay bạo hề
Chẳng hay là mình trái.
Taần Nông, Ngu, Hạ mau khuất hề.
Ta còn biết theo ai ?
Than ôi ! đi hề !
Mệnh ta suy rồi ».*

Bài ca trên tương truyền là của hai ông Bá Di Thúc Tề can Vũ Vương đừng diệt nhà Thương nhưng không được nên không chịu

ăn thóc nhà Chu, lên rúi Thủ Dương (huyện Yên Sư, tỉnh Hà Nam) hái rau vì ăn rồi chết đói. (sử ký Bá Di liệt truyện). Bá Di, Thúc Tề đại diện cho Việt Nho đứng ra can Chu Võ Vương xâm lăng nhưng không được nên than thở nhắc tới các nhà vua Viêm Việt: Thần Nông, Ngu, Hạ mà không nói đến Hoàng Đế. Ngu là vua Thuấn, Hạ là ông Vũ trị thủy, tức áp dụng triết lý của Lạc Thư.



HEPACHAUT

VIỆN BÀO CHẾ: **HADZER**

Nước cốt lá **ARTICHAUT**

Nước cốt **GAN BÒ TƯƠI**

SINH-TỐ B12

SINH-TỐ B1

SINH-TỐ B2

SINH-TỐ B6

SINH-TỐ PP

SINH-TỐ D2

YẾU GAN, NỒNG GAN

GÂY ỒM, MẤT NGỦ

MỤN Ở MẶT

NGỨA MÈ ĐAY

THIỆU MÁU

LAO LỰC

TÁO BÓN

DƯỠNG THAI

MỖI MỆT

K.N. 56 731 B.Y.T/Q.C.D.P. - Ngày 6-3-68

Dịch lý với suy luận nhị tư

(xem từ số 1)

II. Dịch lý trải qua các thời đại

(tiếp theo)

Ở trên đây, là ba nguyên tắc Dịch lý tìm ra bởi Phục Hi. Sau mới đến THẦN NÔNG và HOÀNG ĐẾ. Thời kỳ Phục Hi tiêu biểu cho thời kỳ du mục, còn sống trên màn trời chiếu đất, thấy rừng núi bao la, nên lấy quẻ CÀN là trời làm khởi điểm. Về sau người ta đặt tên Dịch ấy, là CHU TẬP DỊCH, nghĩa là lất trời mà bao phủ (chu tập), rồi mới rút ngắn lại là CHU DỊCH. Qua đến Thần Nông, tiêu biểu cho thời kỳ định cư, dạy trồng lúa, nên lấy quẻ KIÊN làm khởi điểm. DỊCH ấy được đặt tên là QUI TANG DỊCH, mọi việc gì cũng qui về đất cả.

Vua Thần Nông cai quản các bộ lạc Việt có cháu ba đời vua Đế Minh, ngày kia sao Đế Minh đi tuần ở phương Nam, đến núi Ngũ Lĩnh, gặp nàng xinh đẹp như tiên, bèn xin kết duyên, đẻ ra Lộc Tục, làm vua phương Nam, xưng là Kinh Dương Vương. Kinh Dương Vương lấy Long Nữ, sinh ra Sùng Lãm. Sùng Lãm nối ngôi, xưng là Lạc long Quân. Lạc long Quân lấy bà Âu Cơ, lúc ấy qui tụ được 100 bộ lạc, để con trưởng làm vua, nước đổi tên là Văn Lang, còn vua được gọi là Hùng Vương. Đó là gốc tích nước ta từ vua Thần Nông, nắm vững Dịch lý từ núi Hi mà lập sơn dưới hình thức Qui Tang Dịch, phát huy từ đời Hùng Vương nguyên lý Tam thiên Lưỡng Địa và áp dụng rõ trong ca dao và câu văn tiếng hát. Đó cũng là sự sai biệt giữa Dịch lý đã qua tay người Việt với Dịch lý còn nằm trong tay người Hán. Dịch lý nhà Hán đã bị ngưng trệ từ Hán cao Tổ sau 800 năm chinh chiến, còn Dịch lý Việt Nam được may là đã dời xuống phía Nam và được Vua Hùng Vương tiếp nối dạy dỗ biết dùng Tam thiên Lưỡng Địa và Phương pháp Nhị Tư.

Sau đời Thần Nông rồi tới đời HOÀNG ĐẾ. Sau thời kỳ định cư (Thần Nông) rồi tới thời kỳ phát triển Văn Minh (Hoàng Đế). Phát triển Văn Minh thì phải cấy ở con người. Nên Hoàng Đế lấy quẻ CẤN (núi) làm khởi điểm cho sự giảng dạy Dịch lý. Dịch lý lấy quẻ CẤN làm khởi điểm gọi là LIÊN SƠN DỊCH. Núi tượng trưng cho con người, đầu phải đội trời, chân phải đạp đất, học cho thật rộng, chí chí phải thấu đến trời, tâm hồn phải sâu tận đáy biển, thì mới được gọi là người đại nhân, người quân tử, bằng không thì trái lại. Chu Táp Dịch Qui Tàng Dịch, Liên Sơn Dịch cũng đều là một thứ Dịch, nhưng tùy theo người dùng, nhấn mạnh một quẻ nào đó thôi.

Hoàng Đế học Dịch, nghiên cứu và áp dụng Dịch trên phía Bắc trong dân gian, rồi cho tràn lan xuống phía Nam dưới hình thức văn hóa. Phía Nam hứng lấy rồi trau dồi kinh nghiệm, ném trả lại về hướng Bắc, tạo lập chung một nền văn hóa Dịch lý cho toàn cõi Á Đông. Trong hai văn minh Bắc (Hoàng Đế) và Nam (Thần Nông), làm sao phân biệt được phần nào của Bắc, phần nào của Nam. Nam Bắc cũng chỉ ngầy ngầy một từ chữ là chữ NHO. mà người Nam thì nói Đế Nghiêu (là vua Nghiêu) hay Nghiêu Đế (là vua tên Nghiêu), còn người Bắc thì chỉ nói Nghiêu Đế mà thôi. Cho nên, trong văn Nho, nếu thấy câu văn như Đế Nghiêu, thì biết là do người Việt Nam đặt ra và viết lấy. Bởi vậy, Thần Nông (chớ không phải Nông Thần), Đế Minh chớ không phải Minh Đế, đều là người Việt Nam.

Phục Hi, Thần Nông, Hoàng Đế thuộc về Tam Hoàng. Đến đời Ngũ Đế có 5 vua mà có 2 ông vua giỏi, bành trướng Dịch lý đến cực độ, là Vua Nghiêu (Đế Nghiêu) và vua Thuấn (Đế Thuấn), cũng là giống giống Việt Nam.

Tinh hoa của nền văn minh Dịch lý là ý thức hệ về Trung Dung. Quan niệm Trung Dung của Dịch lý rất linh động, không có nghĩa là đứng giữa, không cứng nhắc, không bất động, không đo được, không thấy được, mà phải là rất uyển chuyển, có tính cách dung hòa, tùy theo thực trạng biến chuyển của Khổng và của Thời. Chính là vua Nghiêu và vua Thuấn tỏ vẻ hiểu biết Trung Dung và áp dụng Trung Dung trong toàn dân.

Đưa quan niệm Trung Dung vào cụ thể, người ta có thể ví như hình ảnh người đi dây, từ điểm A đến điểm B, chỗ nào cũng vững

vàng hết, đi làm sao cũng đều vững vàng hết. Đó là đạo Trung Dung nằm trong triết học dịch lý. Nói một cách cụ thể hơn, quan niệm Trung Dung của Dịch Lý ví như sự thăng bằng của người đi dây, rất mềm dẻo, rất khôn khéo với một nghệ thuật rất tinh vi, nghiêng mà không thấy nghiêng, đứng yên mà không phải là đứng yên, bởi vì nghiêng ngã hay đứng yên đều ở trong tình trạng bắt buộc phải thế ngã.

Vua Nghiêu và vua Thuấn là những nhà lãnh đạo đã đem tinh thần Dịch Lý phổ biến trong xã hội thời bấy giờ. Thuyết Trung Dung đã được đề cao hơn hết, và ngay ở trong những cuộc lễ long trọng nhất, là lễ truyền ngôi. Lịch sử chép rằng khi vua Nghiêu truyền ngôi cho vua Thuấn, vua Nghiêu đã căn dặn vua Thuấn, ngay trên đài đăng quan tuyên thệ với trời đất như sau :

« Duy tinh, duy nhất, doãn chấp khuyết TRUNG »

Nghĩa là nhà người phải « chỉ tinh tường, chỉ một mực mà nắm vững chữ TRUNG ». Trung là thăng bằng. Vua Nghiêu căn dặn vua Thuấn rằng muôn việc gì cũng phải giữ thăng bằng trong lòng mình để cho mình nhận được sự thăng bằng hay không thăng bằng ở bên ngoài, tức là sự hay hoặc sự dở, sự đối hay sự ngay của người khác. Vua phải ngồi ngay thẳng, quay mặt về phương Nam, để lần từ trường quả đất vào thăng bằng trong con người, rồi mới nghe thiên hạ bình luận phải quấy, rồi nhìn vào vật áo của mình sẵn có viết trước những định luật Dịch lý mà nói lên để trị thiên hạ. Nền Kinh Dịch có câu : Thánh như Nam diện nhi thính thiên hạ, thù y nhi thiên hạ trị.

Đến khi vua Thuấn truyền ngôi cho vua Vũ, trên tinh thần văn minh đạo đức Dịch lý, vua Thuấn cũng lập lại 8 chữ của vua Nghiêu mà thêm vào 8 chữ nữa để giảng nghĩa cho rõ tại sao phải « duy tinh duy nhất ». Lời răn bảo giữa trời đất như sau :

« Nhân tâm duy nguy, đạo tâm duy vi, duy tinh duy nhất doãn chấp khuyết TRUNG »

Nghĩa là người biết : khi vua còn là người dân, thì chỉ nghĩ đến sự ngay thẳng và lúc nào cũng muốn sự xây dựng tốt đẹp cho dân trong đó có mình. Nhưng đến khi mình cầm vận mạng của nước,

thì tấm lòng ngay thẳng tốt đẹp của mình khi còn là người dân không còn nữa, mà chỉ nghĩ theo và làm theo tham vọng của người cầm quyền, để rồi phản lại tất cả nguyện vọng chính đáng của nhân dân. Đó là cái nguy cho người cầm quyền trị dân, không theo những luật lệ tính trước khi còn là dân, mà chỉ theo lòng mình, tin tưởng lòng mình dầu có đẹp đến đâu. Nên phải viết sẵn định luật trên tà áo rồi « thù y nhi thiên hạ trị ». Đó là nhân tâm duy nguy.

Còn đạo tâm duy vi, tức là đạo trung dung biến ảo khôn lường, và nhỏ li ti bằng sợi tóc. Người cầm quyền trị dân, lấy đạo trung dung làm kim chỉ nam, khác nào người đi trên dây, cố đi theo một mực, nghiêng qua lại chỉ bằng sợi tóc. Đó là « đạo tâm duy vi ». Vì thế đó mà phải « chỉ tinh tường, chỉ một dạ nắm chặt chữ TRUNG » làm căn bản cho sự nghiệp trị nước an dân. Từ nhận định trên, ở thời Nghiêu Thuấn, nền văn hóa Dịch lý đã trở thành một quốc sách, Vua Nghiêu và Vua Thuấn đều đã dùng Dịch lý để xây dựng một xã hội thanh bình, an cư lạc nghiệp bậc nhất, còn truyền tụng trong sử sách đến ngày nay chưa thời nào sánh kịp.

Thời vàng son của nền văn minh Dịch lý kéo dài suốt thời Tam Hoàng Ngũ Đế cho đến đời nhà Hạ, được 2.000 năm. Ấy là thời kỳ « truyền hiền », chọn người nào hiền đức để nối ngôi. Nhưng đến thời ông vua Vũ, thì ông chọn được ông Ích, còn triều thần thì chọn con của vua Vũ là ông Khải. Đến khi vua Vũ chết, thì con ông là Khải có triều thần nâng đỡ lên giựt ngôi. Nhiều thần dân không chịu, bèn đánh nhau to ở Cam. Sau khi áp đảo các phe phái, bèn làm vua, truyền tử lưu tôn đến vua Kiệt thì mất nước, cộng tất cả là 432 năm.

Tại sao thịnh linh mà thời vàng son lại mất một cách đột ngột như thế? Đó là văn minh Dịch lý bị một lần nữa làm sai nguyên tắc. Một lần trước bị ông Irshou làm cho tan tành, phải tứ tán bốn phương, nay lại bị ông Khải làm chìm đắm trong bốn trăm năm đời nhà Hạ và tiếp theo 600 năm đời nhà Thương. Người lãnh đạo phải có UY mà không có QUYỀN, mà ông Khải cầm đầu với QUYỀN thay UY cho nên phải tan rã (xem lại Dịch lý nước RAM).

Nhà Thương lại nối gót nhà Hạ, cho đến vua Trụ là vua suy

đồi quá sức, nên chấm dứt Dịch lý trong dân. Thời Kiệt Trụ điển hình cho Dịch lý, vì không áp dụng đúng nguyên tắc trong dân gian, nên phải sụp đổ thình lình, kéo theo một xã hội điêu tàn và chính QUYỀN hà khắc của lịch sử Trung Hoa.

Tiếp theo là nhà CHU, nền văn minh Dịch lý lại sáng tỏ trở lại. Chu-văn-Vương là một chư hầu thuộc quyền của vua Trụ. Tuy nhiên, hai phần ba các nước chư hầu ở phương tây nước Trung Hoa, suy tôn ông lên làm bá, nghĩa làm như anh cả, gọi là Tây-Bá-Hầu. Vua Trụ được biết Tây-Bá-Hầu là người đức hạnh, có UY TÍN trong các chư hầu, nên muốn tìm cách hãm hại.

Tây-Bá-Hầu giảng giải Kinh Dịch, chủ yếu dùng đạo đức để bình trị thiên hạ. Trong 64 quẻ, ông chọn 9 quẻ lập thành căn bản đạo đức. Trong mỗi quẻ của 9 quẻ ấy, ông nói đến đạo đức ba bậc, cộng thành 27 bậc đạo đức để theo (Hệ Từ hạ truyện, chương 7). Theo ông, thì tài đức phải liền nhau, có tài đã đành nhưng phải có đức, và lấy đức xây dựng đời sống thanh bình thịnh vượng trong thiên hạ.

Theo đường lối ấy, Tây-Bá-Hầu thi hành ở dưới chớ không thi hành từ đầu. Nguyên tắc Kinh Dịch đã hư từ đầu mà vượt đuôi cho đẹp, thì không ích gì, bất quá đỡ đỡ một chút thôi.

Cho nên, Tây-Bá-Hầu vẫn giữ đạo đức với vua Trụ, vâng mệnh vua Trụ mà về triều, mặc dầu trước sự nguy hiểm và sự cản trở của các con của ông. Đến triều, Tây-Bá-Hầu bị vua Trụ cầm tù tại Dũ Lý. Ở đây trong 7 năm, Tây-Bá-Hầu đã đem tâm huyết khổ công soạn lại Dịch Lý. Từ tiên thiên bát quái của Phục Hi, Tây-Bá-Hầu phát minh ra Hậu thiên bát quái. Tiên thiên bát quái của Phục Hi luận sự tạo lập vũ trụ, hậu thiên bát quái của Văn Vương luận vũ trụ, khi đã tạo lập rồi. Tiên thiên bát quái luận con người trong bụng mẹ, hậu thiên bát quái luận con người từ bụng mẹ sinh ra. Còn ông Trần-cao-Vân, tay mặt của vua Duy Tân trong khi cách mạng chống Pháp, phát minh ra Trung thiên bát quái luận con người trong vũ trụ lớn lên và sống tự lập.

Sau 7 năm bị cầm tù ở Dũ Lý, Văn Vương được giải phóng và được các chư hầu phù trợ, nổi lên đánh đổ vua Trụ, đề dựng nghiệp Bá. Con Văn Vương là Chu Công, tức Vũ Vương đã nối chi cha,

giảng các « hào » trong kinh Dịch, và đưa lý Dịch áp dụng vào chính sách trị nước an dân. Nhờ vậy mà nhà Chu đã truyền đời được 800 năm.

Văn Vương và Chu Công là hai bậc kỳ tài về Dịch lý. Chính hai ông đã soạn ra Kinh Dịch bằng chữ viết, lần đầu tiên, sau 3.000 năm từ Phục Hi chỉ truyền khẩu thời này sang thời khác. Tuy nhiên, kinh Dịch của Văn Vương Chu Công soạn ra cũng chưa được thập toàn, nhất là chỉ nặng về nghiên cứu mấy quẻ để thi hành thuận theo luật thiên nhiên của tạo hóa. Hai ông chỉ giảng thêm 64 quẻ cái từ khi sự vật mới thành hình.

500 năm sau, Khổng Tử hình như thấy Dịch lý cơ hồ mất hết trong dân gian mệt mỏi bởi nhiều năm giặc giã Chiến quốc và Xuân Thu, bèn san định lại kinh Dịch, thêm những phần triết lý trong các quẻ và các hào, và thêm vào sách Dịch phần Hệ Từ, làm tỏ rạn thêm nhiều vấn đề về Kinh Dịch của Phục Hi. Khổng Tử cố gắng đem Dịch lý ngàn xưa truyền lại, nhưng cũng không đạt được ý nguyện, bởi vì Khổng Tử chỉ đem văn minh Dịch lý từ đời nhà Chu trở lại đây mà thôi (Ngô tông Chu), đủ để sửa mình, chưa đủ để trị nước.

Từ đời Tần-thủy-Hoàng, 246 năm trước công lịch cho đến đời nhà Tống, trong khoảng 1.000 năm trong dân gian không còn ai hiểu Dịch lý là gì nữa. Như đời nhà Tấn, người ta chỉ ngồi chơi soi nước, thanh đàm phế sự, tán dóc về việc đời, mà không phát huy được gì về tinh hoa tư tưởng. Đến đời Đường, thì tình cảm con người trở lại, nên có nhiều thi bá tài danh, nhưng trong lãnh vực tư tưởng không có phát minh gì mới lạ. Mãi đến nhà Tống, thì đời sống bằng lý trí trở lại. Trong thời này, tất cả đều chăm chú vào triết học để xây dựng những tư tưởng mới. Nhưng chỉ có hai ông Thiệu-khang-Tiết và Trùng-Tử là vượt khỏi tầm lý-trí mà lên duệ tri nhờ bởi Kinh Dịch. Sau đó, đến nhà Nguyên, Minh, Thanh và Dân Quốc hiện giờ, tại Trung Hoa không còn chút ảnh hưởng nào về nền văn minh Dịch lý nữa. Vì văn minh Dịch lý mất, như một cái gốc héo, tất cả ngành khác trong văn minh đều khô héo.

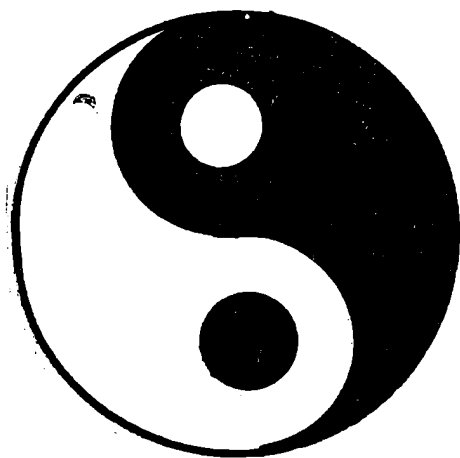
Nước Việt Nam ta được cái may, từ khi thụ được truyền thống Dịch lý ở Thần Nông đứng đầu các bộ lạc Việt, đem Dịch

lý về phương Nam mà nghiền ngẫm, từ 4.000 năm (nhà Hạ) đã biết có Văn Hiến là hiến pháp của Văn Hóa, ít bị lôi vào chiến tranh tàn khốc như người miền Bắc, phát huy nhiều định luật như tam thiên lưỡng địa trong địa hạt văn chương, và định luật nhịp tư trong địa hạt suy luận tư tưởng, những phương diện mà bên Trung Hoa ngày nay không có. Từ Tần-thủy-Hoàng, thì Dịch lý đã mất hết bên Trung Hoa. Cũng từ đó, ta đã chạy xuống Nam mà thành Việt Nam, đem theo tất cả di sản Dịch lý từ đời Thần Nông mà lần lần phát minh thêm ra nữa. Chúng ta sống bằng Dịch lý, nghĩ theo Dịch lý, nói theo Dịch lý mà ta không hay. Chúng ta đánh giặc bằng Dịch lý, kể từ Trưng-nữ-Vương, Lý-thường-Kiệt, Trần-hưng-Đạo, Phạm-ngũ-Lão, Lê-Lợi, Quang-Trung. Ta đánh giặc văn hóa bằng Dịch lý như Nguyễn Trãi, Phan-bội-Châu. Ngày nay, ta có địa vị quan trọng trong học giới trên thế giới, cũng nhờ Dịch lý phương pháp suy luận nhịp tư mà tự nhiên ta có, trong khi đó cả thế giới đều theo suy luận nhịp hai (tức là nhịp Mậu và Thuần).

Nhưng tại sao với những điều kiện thuận lợi ấy, nước Việt Nam ta vẫn còn lẹt đẹt, hình như sắp bị tan rã đến nơi? Xin trả lời rằng: nước ta xưa kia dân số đông, có Việt ở Chiết Giang, Việt ở Phúc Kiến, Việt ở Quảng Đông, Việt ở Quảng Tây, Lạc Việt, Âu Việt, nhưng từ Tần-thủy-Hoàng gồm thâu 6 nước, dân ta bị kẹt ở Trung Hoa một phần. Rồi đến nhà Hán tràn sang đến Quảng Đông, Quảng Tây, làm cho ta mất rất nhiều dân ở bên ấy. Chỉ có một phần rất nhỏ (ước 1 triệu rưỡi người) chạy qua Thanh Hóa mà ẩn núp ở đấy. Đến ngày hôm nay, ta có đến 40 triệu dân, rải rác từ cửa Nam Quan đến mũi Cà mau, với một nước tương lai hứa hẹn có nhiều tiền nhiều của, với 40 ngàn thanh niên ưu tú rải rác trên thế giới, ta chỉ còn độc lập nữa mà thôi. Với một Dịch lý có sẵn nay cập-thời-dại-hóa nó, nó có thể sẽ là một ý-thức-hệ chung cho cả dân tộc, làm điểm tựa tinh thần cho cuộc vận động hòa bình và thống nhất cho dân tộc và cho thế giới.

Đến đây tạm hết phần: dịch lý trải qua các thời đại, dùng làm phần dẫn nhập cho phương pháp nhịp tư, nay khởi sự bằng phương pháp nhịp MỘT.

(còn nữa)



Thế nào là tinh thần Đông Phương?

NGUYÊN THỦY YẾU CHUNG.

Thế nào là tinh thần Đông Phương? — Tinh thần Đông Phương tức là không phải tinh thần Đông Phương, nên gọi là tinh thần Đông Phương.

Vì sao mà tôi dám nói ra một câu nghịch lý như thế? — Vì tinh thần Đông Phương tức là tinh thần NGUYÊN THỦY YẾU CHUNG vậy.

Sao gọi là tinh thần Nguyên thủy yếu chung? Tức là tinh thần mút đầu mút đuôi; là tinh thần bao gồm, trọn vẹn, suốt khắp; là tinh thần không hai; là tinh thần không sanh không diệt; là tinh thần không phân chia, không lệ thuộc, không qui định, không đóng cứng, không thủy không chung, là tinh thần không bị cái đông tây kim cổ nó qui định. Nói tóm lại là tinh thần hiện thực.

Làm sao mà biết chắc như thế? — Thì kia, ta hãy xem hình mặt trăng trên kia cũng đủ rõ, cả đến câu Nguyên

thủy yếu chung nữa. Phù hiệu này biểu hiệu khắp cả đông phương, dù Phục Hy, Thần Nông, Huỳnh Đế, Kỳ Bà, dù Khổng Mạnh, Trang Lão, dù Liệt Tử, cả đến Thích Ca cũng thế thôi.

Không những đông phương mới có như thế này, mà đây chính là sự thật trong tất cả sự vật khắp trong hoàn vũ, tất cả sự sống muôn loài cũng đều phải như thế cả, chớ không riêng gì đông tây.

Vì sao mà dám cả quyết như thế? Thì đây, ta hãy ung dung, thử thả, thử đi sâu vào.

Tại sao mặt trăng trên kia lại là hình tròn? — Kia, hãy xem vòm bao la thái hư kia, ta cũng đủ rõ. Hư vô mà thiệt là hư vô thì không còn là hư vô nữa, do đó mà thiệt là hư vô — Hư vô có chỗ nào khuyết đầu, cho nên biết hư vô nó thiệt tròn. Nhưng hư vô có hình tướng gì đâu mà bảo nó tròn với không tròn? Cho nên biết hư vô cũng không phải tròn

và không tròn ; do đó mà hư vô mới thiệt tròn.

Vào những đêm tối trời, ta hãy phóng tầm mắt vượt ra ngoài vòng thái dương hệ mà xem , ta sẽ thấy hư vô không có cái tối. Đã không có sáng lại cũng không có tối, đó mới là không tối, là sáng thật. Phải chăng đó là bản sắc của hư vô !

Khi chưa có ta xen vào thì ai biết là hư vô ! — Thế là con số không chưa nghĩ ; cho nên là vô cực là phải.

Khi ta nghĩ đến hư vô, tức là ta đã đặt bút viết con số không rồi vậy. Cho nên con số không cũng tức là khởi đầu của con số có ; và con số không vẽ hình tròn mà gọi là thái cực là phải.

Đã không khuyết với tròn, lại cũng không phải sáng với tối, thế là thật tròn thật sáng. Thật tròn thật sáng nghĩa là tròn thật, sáng thật. Đây là một động cơ nhiệm mầu để sanh sanh, hóa hóa, biến hóa không cùng vậy. Cho nên biết được hư vô là nền tảng của vạn hữu.

Tiên Tò của Dịch giác ngộ được lẽ này, vẽ ra hình mặt trăng trên kia. Bao nhiêu thành hiền giác ngộ được lý này mà nói lên bốn chữ Nguyên thủy yếu chung. Nhà Phật chứng thực lý này, mà có ra ba tạng kinh giáo. Các thiền sư chứng được lý này mà làm thính. Huyền Giác chứng thực được lý này mà thốt ra câu nghịch lý : « Một khối tròn sáng, không có trong ngoài. Một khối tròn sáng, sắc không phải sắc ». Người ta mê muội lý này, rồi tạo ra cái gọi là khoa học vật chất để tự húc đầu vào hệ thống trật tự thiên nhiên, nên hoàn cầu sụp đổ.

Ai còn mê muội lý này là người đó chưa trưởng thành. Ai chưa chứng thực được nghĩa này là cuộc đời người đó chưa yên vui hẳn.

Ta hãy tiến sâu vào. Vì sao trong vòng mặt trăng lại chia làm đôi bằng một lần chữ S loe ? Thế rồi bên đen lại có điểm trắng, bên trắng lại có điểm đen ? — Trong những lúc tối trời, ta phóng tầm mắt ra tận cõi xa xăm vào những đoàn tinh vân li ti thấp thoáng, ta sẽ thấy cái tròn sáng, không có trong ngoài, sắc không phải sắc ấy, bên trong tuy vô số là cái Có, nhưng cái Có ấy sánh với cái Không, cái Có có được là bao !

Huyền Giác thấy được chỗ này mà thốt ra câu : « Ba ngàn đại thiên thế giới chẳng qua là những bọt ở trong biển cả ; tất cả thánh hiền nào khác chỉ cái thoáng ».

*« Đại thiên sa giới hải trung âu,
Nhứt thiết thánh hiền như diên
phất ».*

Và ta trở lại nhìn vào thái dương hệ này. trên quả đất chúng ta ở đây, có ngày có đêm, có sáng, có tối ; thế là chia đôi. Nhưng cuối cùng của cái sáng là cái tối, cuối cùng của cái tối là cái sáng. Rồi cứ như thế mà nối đuôi mãi không cùng. Và biết đâu vô số thái dương hệ khác lại không như thế. Thế nên bên trắng có điểm đen, bên đen có điểm trắng là phải.

Lão Tử nói : « Sống là bắt đầu của cái chết, chết là bắt đầu của cái sống. Càng sau càng trước, càng trước càng sau, Càng lên cao càng xuống thấp, càng xuống thấp càng lên cao. Ai biết đâu cho cùng » ! Tò Dịch nói : « Thái cực sanh lưỡng nghi, lưỡng nghi sanh tứ tượng ». Cho nên hai

nghi bốn tượng vẫn là những hiện tượng trong một cái vòng tròn sáng, sắc không phải sắc, không có trong ngoài vậy. Thế thì nửa đen óm nửa trắng bằng một lần chữ S lơ lửng kia, chỉ là trước mặt và sau lưng của một sự vật mà thôi. Thế thì tất cả những cái nào là vinh là nhục ; là cao là thấp ; là khôn là dại ; là sang là hèn ; là có là không ; là nóng là lạnh ; là thật là giả ; là nữ là nam ; là tâm là vật ; là thân là cảnh ; cho đến sáng tối, ngày đêm, sống chết v.v... hết thấy đều chẳng qua là hai hiện tượng lưng và bụng mà thôi.

Đã là trong ngày có đêm, trong đêm có ngày, trong tối có sáng, trong sáng có tối ; thế tất trong nam có nữ, trong nữ có nam ; trong anh có tôi, trong tôi có anh, mà anh với tôi cũng là hiện tượng. Không những thế thôi, cho đến trong một có tất cả, trong tất cả có một ; một là tất cả, tất cả là một nữa. Thật là vô cùng vũ trụ vừa đủ trên đầu sợi lông. Muốn thuở xưa sau đây đủ trong cái chớp mắt.

*« Vô biên sát hải cụ tại hào đoan,
Vạn cổ lai kim hiện tiền thiệp mục ».*

Quả thật, nếu không phải một thứ tròn, sáng, không có trong ngoài ; tròn sáng, sắc không phải sắc thì ai làm cho nổi chứ !

Do đâu mà biết ? — Một đêm qua, mưa thu đầm ướt cành cây sáng ra tỏ rạng bình minh. Trên ngọn cây dương, mỗi lá còn nặng trĩu một hòn ngọc thủy tinh trong suốt, ta cao hứng rảo bước ngừng nhìn ; tế nhận cho kỹ, ta sẽ thấy mỗi hạt sương là một hạt kim cương mà trong ấy đủ cả một bầu vũ trụ bao la ; và cũng không có hạt sương nào vắng bóng

minh hết. Rồi mỗi hạt sương, lại có tất cả hạt sương, tất cả vô lượng bao la, và lại cũng có tất cả thăng ta trong mỗi cái vô lượng bao la kia nữa.

Ồ ! Té ra ta đang tay bốc một bốc hư không, trong đó đã có vô lượng cái gì gì mà ta không biết !

Cái nhà lầu ông Di Lặc kiến trúc theo kiểu lục giác. Mỗi cạnh vách đều là kiếng tráng thủy. Chính giữa có trụ sáu cạnh cũng bằng kiếng tráng thủy. Trần nhà và nền gạch cũng vậy. Rồi trụ chính giữa, mỗi mặt có một bàn thờ có một ông Di Lặc. Mỗi cạnh vách bên ngoài nhìn vào cũng thế. Một hôm chú Thiện Tài đến viếng, Di Lặc mở cửa mời vào. Vừa vào xong, Di Lặc đóng ập cửa lại. Tức thì quang cảnh trở nên bí hiểm lạ thường, thật là một bầu bao la vô tận. Thế rồi, Thiện Tài đến trước bàn thờ, vừa chắp tay làm lễ tượng Di Lặc, lại cũng vừa nhận ra có vô số ông Di Lặc, mỗi Di Lặc đều có Thiện Tài lễ lạy, và mỗi Thiện Tài cũng đều có Thiện Tài lễ lạy. Trùng trùng, điệp điệp, không thể hợp cũng không thể phân, làm cho Thiện Tài một phen rối rắm đề mà mờ mắt. Thế thì câu chuyện nhà lầu của ông Di Lặc quả thật là một thứ ngôn ngữ đề cất nghĩa cái mặt trắng, vô cực, thái cực, lưỡng nghi và tứ tượng v.v... và cũng là đề chú giải cho câu Nguyên thủy yếu chung vậy. Thật là :

*« Có thì có tự mây may,
Không thì cả thế gian này cũng không.
Thử xem bóng nguyệt dòng sông.
Ai hay không có, có không là gì. »*

Khổng Tử giác ngộ được lý này mà lập ra đạo Đại học. Mạnh Tử giác ngộ lý này mà nói lên cái học cầu phóng tâm. Lão Tử giác ngộ lý này

mà nói lên cái không mình, không công, không danh. Trang Tử giác ngộ lý này mà thốt ra câu « làm chim bay chơi, làm cá lội chơi ». Liệt Tử giác ngộ lý này mà có Xung Hư chân kinh. Tất cả sum la vạn tượng đều bằng lý này mà tồn tại. Vậy thì trên loài người của chúng ta, bất cứ là đông hay tây, kim hay cổ, tách rời khỏi lý này mà có tồn tại được sao? — Cho nên biết: Nhỏ không vật nào có thể chen vào, lớn không có cái gì ngoài nó. Thế nên biết nó là một nền tảng « sống » chung cho cả vạn loại, chớ không riêng gì đông hay tây. Ai bỏ quên nó tức là tự húc đầu vào trật tự thiên nhiên ấy, để rồi bị nó đá hất. Cho nên tôi nói: Tinh thần Đông phương tức là không phải tinh thần Đông phương nên gọi là tinh thần Đông phương.

Nhưng rồi phải làm sao để ta chính là nó? — Kinh Dịch nói: « Cơ mầu đầy động, họa phúc liền sanh; chẳng động là to nhất »?

— Cơ mầu ở đâu?

— Ai động?

— Cái gì động?

— Và thế nào là không động?

Đây là cả một then máy chứng nhập của cổ nhân, là chỗ bí hiểm của các thiền sư, mà cũng là cái ít ra chúng ta cũng phải một phen tháo mồ hôi mới vào được...

Ước ao sao tinh thần này hiện hiện trên tất cả nhân loại, và luôn luôn ánh ra trên tạp chí Phương Đông. Đó là bản ý của bút giả vậy.

● KHÔNG THỂ BỎ QUA

hai cuốn sách mới của KIM ĐỊNH:

LẠC-THƯ MINH-TRIẾT

VÀ

TRIẾT-LÝ CÁI ĐÌNH

do NGUỒN SÁNG xuất bản

*Những tư tưởng mới mẻ
và luôn luôn hấp dẫn
của Giáo sư KIM ĐỊNH*

Nguồn gốc âm dương theo văn minh đôi chiều

Người Việt Nam cũng như Trung Hoa sống nguyên lý âm dương một cách rất sâu xa, điều mà ai cũng nhận thấy. Tuy nhiên, nơi nhiều văn minh khác, như Ấn độ và Ba tư, cũng có một cái gì giống thế. Và chẳng con người ai cũng tư tưởng, minh nhiên hay mặc nhiên, theo đôi chiều từ đôi một, sáng tối, khép mở, ngồi đứng, ra vào, trong ngoài, giàu nghèo, no đói, v.v... Và triết học cũng có một lối lập luận «sánh đôi» như thế.

Vậy có một cái gì ở nguyên lý âm dương là phổ biến, là của con người nói chung. Và thiết tưởng việc tìm đến nguồn gốc nguyên lý âm dương sẽ giúp ta khám phá ra một phần những yếu tố cấu thành bản tính con người.

BÊN TRUNG HOA ¹.

Không biết thời tiền sử, Trung hoa đã nói đến hai tiếng âm dương hay chưa, ít là theo nội dung và mối tương quan giữa hai yếu tố như gặp thấy ngày nay.

Trong phần chính (Chính văn) của cuốn Kinh Dịch, vắng bắt tiếng âm dương, và quan niệm âm dương cũng chỉ phát hiện sơ sài qua những đường đứt quãng - - và đường liền —, qua tiếng mạnh và yếu, Kiền và Khôn.

Phải chờ đến phần diễn nghĩa, như Hệ Từ (HT) của đức Khổng, được thêm vào sau này, chúng ta mới thấy những gì sống động, uyển chuyển và sâu xa của nguyên lý âm dương, đồng thời chính hai chữ âm dương cũng phát hiện. Dấu sao chẳng nữa, tiếng Âm Dương chỉ bắt gặp trong một vài đoạn ngắn mà thôi (III. 1. 24, 32, 35 ; III. 2. 28-sq, III. 2. 45.).

Theo Hệ Từ và chung bộ Kinh, thì Kiền và Khôn mới là nền tảng cho Dịch lý, và theo HT. (III. 2. 45.), Kiền Khôn là cửa vào Dịch lý. Tuy nhiên, cũng đoạn này cho biết Dương là đặc tính của Kiền, và Âm là đặc tính của Khôn.

1. Tôi chỉ bàn một cách sơ sài về Trung hoa, vì nhiều học giả đã nói đến trên mặt báo này. Và lại, cái sở trường của tôi là ở Ấn-độ-học.

Lại nữa, toàn bộ các quẻ được chia thành hai loại Dương và Âm. Như thế, tuy Âm Dương rất quan trọng, nhưng Âm Dương chỉ như một cái gì nội tại trong từng cái và trong tất cả mà thôi.

Vậy Kiền Khôn là gì ? Và Âm Dương là gì ?

Kiền, hay Càn, đó là Trời. Trời thì ở trên, và bản tính Trời là sáng sủa, là hùng mạnh, là làm chủ. Cho nên, Kiền cũng có nghĩa là vua, là người cha, là con trai. Đối diện với Khôn, chẳng những có Trời, mà còn có Mặt trời nữa, nên quả đúng Trời là sáng sủa, và Đất là âm u rồi vậy ¹.

Khôn là Đất, và Khôn tượng trưng cho tĩnh đối lập với động ², cho âm u đối lập với sáng sủa ³, cho nhu đối lập với cương ⁴, cho Nam đối lập với Bắc, cho Tây (phía mặt trời lặn, nên u tối) đối lập với Đông (phía mặt trời lên, nên rạng rỡ) ⁵, cũng cho cửa đóng đối lập với cửa mở ⁶.

Người Á đông vốn theo sinh hồn thuyết (animisme), mang sự sống và hồn sống gán vào cho hết mọi sự vật, nên vũ trụ của họ là một vũ trụ sống, Kiền Khôn đối diện nhau trong tương quan nam nữ ⁷, và do đó sự hòa giao giữa Kiền Khôn chẳng những sinh Dịch biến, mà còn gây nên

sinh hóa nữa ⁸. Vả lại, chính sự dịch biến kia đã được quan niệm như sinh hóa rồi.

Mối tương quan Kiền Khôn và Âm Dương này đôi khi còn được diễn tả rõ rệt bằng hình ảnh giao hợp vợ chồng (III.2.4.3), và đó là điều rất hiếm trong các tác phẩm Trung hoa được chọn làm kinh điển và tồn tại đến ngày nay. Phải, chắc là xưa kia, lối văn chương... tự nhiên ấy khá thịnh hành, như thấy rõ trong kinh thư Ấn độ. Sau này vì luân lý Khổng Mạnh trở thành quốc sách, nên lối văn kia khó truyền bá và không được chính thức giảng dạy, mới mai một dần đi.

Âm dương là sáng tối, đất trời, nam nữ, nhưng ở nguồn gốc đầu tiên, thì nó là gì ?

Theo nghĩa đen, thì âm là tối và dương là sáng, do đó dương còn là mặt trời nữa. Vũ trụ người xưa được phân thành từng đôi một, đối lập theo sáng

1. Xem HT (III.1.13). Theo Veda, thì Mặt trời là con đẻ của trời.

2. HT (III.1.19). Chúng ta theo số ghi của James Legge vì tiện dụng.

3. HT (III.1.13)

4. HT (III.2.41)

5. CV.1.2

6. HT (III.1.69)

7. HT (III.31.1 ; I.2.37.1-3 ; III.1.4)

8. HT (III.2.10)

tối. Theo Trung hoa, thì Trời sáng đối với Đất tối, Thiên đường sáng đối với Âm phủ tối, và trần gian (có mặt trời soi) cũng sáng (cõi dương hay dương gian) đối với âm phủ tối (cõi âm) như thế. Đàng khác, cũng là tinh thần ¹, nếu ở thiên đường hay nơi sáng sủa thì được gọi là thần, còn nếu ở chỗ âm u thì gọi là quỷ.

Bên Ấn độ hồi bắt đầu, thần (deva) và quỷ (asura) cũng phân biệt có thể thôi. Deva do *div* (hay *dyu*) là trời, là ban ngày, là sáng sủa. Deva chiếm được thiên đường, do đó ở trên cao, và kẻ cao cả trong nước, đức vua, cũng được gọi là deva.

Tuy Asura không rõ rệt là tối tăm như *quỷ* (của Trung hoa), nhưng Asura cũng có nghĩa là ma mãnh, là đám mây và đêm tối (Asurā, giống cái). Đàng khác, đối lập với Trời được coi như Cha, cũng có Đất được coi như Mẹ. Lại hồn người chết, nếu được hương lửa tế tự, sẽ siêu độ mà về cõi sáng sủa; bằng không, sẽ chìm đầu chìm xuống Đất, nghĩa là đi vào cõi âm u, quên lãng.

Bên miền Tiểu Á cũng thế. Theo Kinh thư người Do thái, kẻ chết bị chìm vào cõi âm u gọi là Schéol, trở thành gần như vô hữu. Theo Sáng thế thư, sáng tạo bắt đầu bằng phân Sáng ra

khỏi Tối. nghĩa là, nếu nói theo Vũ trụ luận Trung hoa, bằng phân thành Âm Dương.

Bên Ba tư cũng thế. Tư tưởng Ba tư đặt nền tảng trên sự đối nghịch giữa Ánh sáng và Bóng tối. Miền Cực sáng, đó là giang san của Ahura Mazda ², còn miền Cực tối là giang san của Thần Ác Angra Mainyu và các quỷ ³. Mazda thì sinh ra sự sáng và tốt đẹp cho vũ trụ, còn Mainyu thì mang bóng tối và điều ác (kể cả đau khổ) đến.

Như vậy, xem như trên thế giới, người xưa quen nhìn tất cả trong đối lập giữa Ánh sáng và Bóng tối, và coi khởi thủy của sáng tạo là do sự phân thành Sáng và Tối vậy. Hẳn là thuyết âm dương cũng do cùng một nguồn gốc, như chính nghĩa đen của hai tiếng ấy nói lên. Lấy một nguyên lý tương tự trong tư tưởng Ấn độ ra so sánh, ta sẽ thấy ý kiến trên có lý do đứng vững.

1. Tinh thần đây không thể hiểu trong đối lập hoàn toàn với vật chất.

2. Chúng ta thường gặp nhãn hiệu Mazda trên một loại pin đèn có tiếng.

3. Quan niệm về Quỷ hoàn toàn là ác bên Trung hoa, chắc là do ảnh hưởng Ba tư qua trung gian Phật giáo. Tư tưởng Ba tư cũng dễ ra Manès phái (Manichéisme) hoàn toàn nhị nguyên bên Trời Áu.

BÊN ẤN ĐỘ

Tương đương với Âm Dương của Trung hoa, có Sattva-Tamas của Ấn độ. Nếu Âm Dương là Tối Sáng, thì Sattva Tamas cũng là Sáng Tối như thế. Sau này, Sattva và Tamas còn chỉ sự sáng tối của tâm trí cũng như sáng tối của tâm hồn (thiện ác) nữa. Nhưng hồi đầu, Sattva Tamas chỉ biểu thị sự sáng tối hình lý mà thôi. Cũng sau này, Sattva và Tamas thường đi chung với Rajas (Động) để làm thành nguyên lý Tam cách (tri-guṇa), nguyên lý của biến dịch và sinh hóa như âm dương, chứ còn hồi đầu — và âm dương chắc cũng thế —, Sattva hay Tamas không nhất thiết phải đi đôi với nhau và với Rajas.

Hồi xa xưa, Sattva đồng nghĩa với Buddhi¹, sự thức dậy. Hình ảnh của người thức giấc là hình ảnh Ánh sáng vừa chói lên : chói lên bên ngoài ở rạng đông và sáng tạo (Hữu), chói lên bên trong ở việc mở mắt để thấy và biết (Tri đối với Hữu). Phải, người xưa ai cũng nhìn cái Có và Không, Biết và Ngu trong Ánh sáng và Bóng tối. Và do đó, Sattva cũng như Buddhi, theo thuyết Sāṃkhya, là bắt đầu cho Sáng tạo, và hầu hết các văn minh đều quan niệm sáng tạo bằng việc phân Sáng ra khỏi Tối, nghĩa

là Khai quang. Vả lại, chính chữ Sattva đã do Sat, nghĩa là Hữu, thế mà Sattva lại là Sáng. Cho nên, chỉ có Hữu ở cái gì sáng lên mà thôi.

Trước Sáng tạo, đó là Hỗn mang, « bóng tối bao trùm bởi bóng tối », như kinh Veda và Sáng thế thư nói. Và cái bóng tối nguyên sơ ấy gọi là Tamas (âm)².

Bắt đầu phân Sáng Tối là bắt đầu sáng tạo, nên Sáng Tối (Sattva-Tamas) là khởi đầu, nghĩa là nguyên ủy của Sáng tạo, và sau đó, Sáng Tối tương khắc vẫn đối diện nhau cũng như thẩm nhuần tất cả trong quá trình sáng tạo.

Theo BÂU. I.2.1 sq., thì Sáng tạo bắt đầu bằng phân ra Thủy-Hỏa-Thổ, mà Hỏa thì màu hồng của lửa sáng, còn Thủy màu trắng và Thổ màu đen (tối). Thế mà Sattva, Rajas và Tamas hồi đầu có lẽ là chính ba màu ấy³. Nói cho đúng ra, nước đây là sự cô đọng của nước ở trong mây, hay chính mây. Còn Hỏa, đó là Mặt trời, con đẻ của Trời, hay chính Trời. Mặt khác, Rajas

1. Xem Van Buitenen, *Studies in Sāṃkhya* III, trong *Journal of the American Oriental Society*, 1957, tr.88.

2. Ibidem, tr.89.

3. Xem Chāndogya-upanishad tập II và Van Buitenen, *ibid.*, tr. 89.

do động từ *Raj* có nghĩa là trải ra, hoặc bám vào, vậy đó là *không gian* được coi như làm bằng bụi khí rất nhỏ ¹. Nói tóm lại, Sattva, Rajas và Tamas là màu của ba thế giới: Trời, Đất và Khoảng không gian ở giữa. Riêng Sattva và Tamas thì quả tương đương với Càn Khôn và Âm Dương của Kinh Dịch,

Khoảng giữa Trời và Đất thì động, cho nên Rajas là khoảng ấy cũng có nghĩa là Động năng hay Động Tổ. Trời Đất làm nên do một thứ « chất thể » vô hình dạng gọi là Prakṛti hay « Tiền tác » (thuyết Sāṃkhya), và Prakṛti chẳng qua là chính là ba yếu tố Sattva, Rajas và Tamas. Ba yếu tố ấy luôn luôn tương tranh tương thôi và tương hòa để hóa sinh cho tất cả. Sự sinh hóa bắt đầu bằng Sáng lên (Sattva, hay Buddhi), và tiến theo hai ngã: tâm linh và ngoại vật. Ở ngã Tâm thì Sattva trội hơn, còn ở ngã Vật thì Tamas thịnh hơn. Riêng Rajas nội tại trong cả hai yếu tố Sattva và Tamas, khiến cho có động, dịch và sinh.

Nói cho đúng ra Sáng Tối là đối tượng của mắt nhìn. Thế mà thị giác là quan năng khách quan nhứt, do đó cũng lạnh lẽo và tĩnh nhứt. Nên nếu dừng lại ở Sáng Tối, Sattva-Tamas cũng sẽ lạnh lẽo, khô khan, rời rạc và

tĩnh như thế. Cho nên, cần có yếu tố sống động nào đó thẩm nhập vào mới có giao hòa và sinh hóa được.

May thay, người Ấn đã sớm nghĩ ra yếu tố ấy, và đó là Rajas. Rajas chẳng những là động ở bên ngoài, mà còn là động ở tâm linh bằng đam mê, ham muốn nữa. Nhờ thế, thuyết Tam cách mới có sắc thái sống động, uyển chuyển, và tam cách có thể tương tại mật thiết vào nhau, gây nên hòa hợp và hóa sinh.

Còn Sáng Tối của Ba tư, vì dừng lại ở chính mình, do đó tù tĩnh và khách quan, đã gây nên khuynh hướng xung khắc cho tư tưởng và xã hội. Thực thể, người ta thường quan niệm Sáng Tối trong tương quan mâu thuẫn, và để nói lên sự bất cộng đới thiên giữa Tâm và Vật chẳng hạn, saṅkara đã so sánh :

— « Hiển nhiên rằng chủ thể và khách thể, đối tượng của ý tưởng Ngã và Vô ngã (Vật), là hai cái *xung khắc nhau* (itaretara bhava-anupapattau) như *Sáng và Tối*, chứ không thể tương tại vào

1. Thực thể, hồi đầu, Rajas có nghĩa là sương mù, là bụi, và không gian trong đó bụi khí quay cuồng.

2. E. Sénart, *Rajas et la théorie indienne des trois guna*, trong *Journal asiatique*, 1905, tr. 160.

nhau, và bản chất của chúng càng xung khắc nhau hơn nữa». (Brahmasūtra-bhāṣya, đoạn đầu).

Sáng và Tối, đó là Ngày và Đêm không bao giờ gặp nhau, là Tạo thể và Diệt thể không thể đi đôi với nhau. Cũng vì thế nên Veda nhìn Tạo và Diệt, Ngày và Đêm, trong tương quan dật cử và tháo cử. Vũ trụ đó là tấm vải trắng do ngày dật và đêm tháo, hay tấm vải đen do Đêm dật và Ngày tháo. Và như thế, Sáng và Tối hoàn toàn xung khắc nhau. Thế mà Ba tư đã dừng lại hoàn toàn ở Sáng và Tối, cho nên tư tưởng Ba tư mới quá nhị nguyên ở nền tảng.

Tư tưởng Tây phương chịu ảnh hưởng của tư tưởng Hy Lạp. Về xa xưa, tư tưởng Hy Lạp cũng không có gì rõ rệt là nhị nguyên. Nhưng từ Platon trở đi, sự chống đối giữa Hình và Chất bắt đầu, và giữa Tâm và Vật cũng thế. Sau này, thêm ảnh hưởng Ba tư khiến nảy sinh Manichée — thuyết tối nhị nguyên, và thuyết này càng ảnh hưởng đến tư tưởng Tây phương, khiến mầm mống chống đối chứa đầy trong họ, mà Biện chứng pháp của Hegel là một trong những đứa con từ đó phát sinh. Phải, chính Biện chứng pháp thiên về đối chọi này đã đặt nền cho Marx-thuyết và chủ nghĩa đấu tranh giai cấp sắc

mùi máu lửa ¹.

May thay, bên Đông phương ta, do sinh hồn thuyết chỉ phối quá mạnh, con người đã chìm đắm trong sự sống uyển chuyển khi tự tưởng. Và bên cạnh huyền thoại có tính cách sắp đặt lạnh lẽo của sự khai quang (trưng quan sáng tối) ², còn rất nhiều những huyền thoại sáng tạo khác đi vào sự sống. Huyền thoại Khai quang đã đẻ ra những ý niệm Sattva - Tamas và Âm Dương. Thế rồi bên Ấn độ, những suy tư về sự sống khiến người ta đưa thêm Rajas vào để làm Không gian nổi trời và Đất được quan niệm như Cha và Mẹ. Rajas là ham muốn nội tại trong cả lòng Cha và lòng Mẹ đã kết hiệp họ lại với nhau, và trong sự đấu tranh ham muốn để hợp lại với nhau ấy, sự vật đã hóa hóa sinh sinh.

Bên Trung hoa, yếu tố Rajas ấy không cần thiết đến, vì đã ngầm chứa trong chính trời Càn và đất Khôn rồi. Sáng và Tối,

1. Nói như thế không có nghĩa là không cần đấu tranh. Nhưng đấu tranh thì có thể thiên về đấu tranh chống bất công, hoặc thiên về đấu tranh cho công bình.

2. Xem Hoàng Sĩ Quý, *Le mythe indien de l'Homme cosmique...*, *Revue de l'Histoire des religions*, Avril-Juin, 1969.

bản chất của Càn và Khôn, dần dần đã được hình ảnh đầy sắc thái tính dục của cha Trời và mẹ Đất thấm vào, để biến đổi nội dung hai chữ Âm Dương ấy, khiến cho ngày nay, nghĩ đến Âm Dương, người ta cảm giác hơi thở ấm áp của giao hòa tính dục hơn là sự đối chọi của Ánh sáng và Bóng tối.

Thuyết Tam cách (Sattva-Rajas-Tams) bên Ấn và thuyết Âm Dương bên ta đã thấm nhuần hoàn toàn tư tưởng, thơ văn, phong tục và nếp sống của người dân. Bên Trung hoa, người ta không thể bói đến y học, đến thiên văn, đến đồ trận, v.v. mà không dựa vào âm dương. Còn Ấn độ thì phân biệt các hạng người tốt và xấu cũng như thức ăn hay hay dở theo tam cách. Sattva, đó là loại người tuệ trí, thanh cao, đức hạnh. Sattva, đó là thức ăn thanh đạm, nhẹ nhàng mà bổ sức. Rajas, đó là người đầy ham muốn, tham vọng và hiếu động. Rajas, đó là thức ăn uống nóng, cay và giàu tính chất kích thích. Còn Tammas, đó là con người đê tiện, dâm ô, lười biếng và dốt nát. Cũng Tamas, đó là thức ăn hôi thối hoặc gây nên sự trì trệ tâm thần.

Nhưng Tam cách và Âm dương không hề sắp xếp như những viên sỏi bên nhau. Trong

cái thịnh Dương bao giờ cũng có một phần âm, và ngược lại. Do đó, Dương có thể mềm đi (nghĩa là « âm » đi) cho vừa với Âm, và Âm có thể mạnh lên cho vừa hợp với Dương, để Âm Dương tương đắc sinh vận chuyển điều hòa, và thịnh đạt là do đó (xem PL.III.2.28 sq.). Hơn nữa, âm dương còn được coi như phẩm cách hay sắc thái khác nhau của sự vật, do đó nội tại trong các vật, mà tự mình không phải chỉ cả. Thuyết Tam cách sau này cũng gần giống như thế. Tam cách tương tại vào nhau, khiến cho ở cái thịnh Sattva bao giờ cũng có hơn kém Rajas và Tamas, hãy ngược lại. Chính do quan niệm uyển chuyển về Âm dương và Tam cách này mà tư tưởng và tâm tình người Phương Đông vốn thiên về Hòa hợp hơn là các dân tộc khác nhiều. Thế mà sự sống là ở tế bào, chứ không ở các thành phần cấu thành tế bào. Nói rõ hơn, Chân lý phải tìm thấy ở tổng hợp hơn là ở phân tích.

Ngày nay, chúng ta cần đến phân tích của Tây phương để hiểu rõ sự vật hơn. Nhưng nếu dừng lại ở phân tích, chúng ta sẽ biến thành những anh mù sờ voi, biết từng cái rời rạc mà không biết chính vật. Đi vào phân tích chỉ là để tổng hợp sâu xa và chính xác hơn. Do đó, cần suy

tư nhiều về nguyên lý âm dương để luyện lấy cho mình óc tổng hợp ấy, và đồng thời sự hiểu HÒA nữa.

Phải, có ánh sáng rõ rệt (Dương và Sattva theo nghĩa đầu

tiên) rồi, chúng ta cần thoát ly ánh sáng rõ rệt ấy mới tìm thấy cái Siêu ánh sáng (Dương và Sattva theo nghĩa sau này), mới tìm ra Sự sống và Mẫu nhiệm được.

Danh-sách các độc-giả mua báo dài hạn

(tiếp theo)

— Ông Trần văn Lộc	Gia đình	— Ông Thế Linh	Saigon
— Ông Vũ đức Luật	—	— Ông Đặng Minh Tri	—
— L.M. Trần trung Lương	—	— Cô Liêu Xuân Lan	—
— Ông Dương như Hoan	—	— Ông, Bà Nguyễn văn Trang	—
— Ông Trần văn Giao	—	— Cô Phạm thị An	—
— Ông Vũ văn Vọng	Saigon	— Anh Nguyễn gia Dân	—
— Ông Lê quý Quỳnh	Quảng đức	— Ông Nguyễn hữu Dung	—
— Thầy Phan Sa	Huế	— Ông Nguyễn kim Khải	K. giang
— Thầy Trương đình Tu	—	— Chủng sinh Bùi xuân Tinh	L. xuyên
— L.M. Nguyễn chu Trinh,	L. Khánh	— Thầy Nguyễn quang Luật	Gia đình
— Cô Nguyễn Bảo Hoa	Saigon	— Ông Nguyễn cao Siêu	Saigon
— L.M. Khổng năng Bao	Qui nhơn	— Soeur Madeline de Béthanie	Huế
— Ông Trần xuân Vinh	Saigon	— Thượng Nghị Sĩ	Nguyễn văn Huyền Saigon
— Ông Hoàng Ngọc Côn	—	— L.M. Phạm Long Tiên	—
— L.M. Trần Ngọc Quỳnh	Huế	— Cô Phạm thị Kim Thư	—
— Ông Bảo Tịnh	Saigon	— Nhà tập Dòng Tên Thủ Đức	—
— Ông Dương Tự Giản	Gia đình	— Ông Phan văn Hải	Vĩnh Long
— Ông Đặng quốc Dũng	Saigon	— Cô Nguyễn thị Kim Chi	Saigon
— Cô Trần thị Nhung	Gia đình	— Père Dieudonné	Bourguignon Vĩnh Long
— Cô Phạm thị Thanh	—	— Thầy Phạm Thanh Minh	—
— Cô Nguyễn Hoài Yên	Saigon	— Thầy Hoàng Kim Đại	—
— Don Bosco	Thủ Đức	— Thầy Ngô Thanh Bính	—
— Học viện Don Bosco	Đà Lạt	— Thầy Phạm Xuân Thống	—
— Thư viện Don Bosco	Gò Vấp		
— Nữ tu Salésiennes	Gia đình		
— S.H. Nguyễn Bá Phước	Đà Lạt		
— L.M. Nguyễn ngọc Giáo	KBC.3198		

(còn nữa)

Vài dòng lịch sử về Thiên văn học Trung Hoa

(xem từ số 1)

Thiên văn Trung Hoa với những ảnh hưởng ngoại lai.

Việc đi lại xưa kia tuy khó khăn nhưng Trung Hoa vẫn có những liên lạc với các nước láng giềng.

Ptolémée đã mô tả những con đường của các thương đoàn đi từ Âu Châu sang Tàu bằng đường bộ như sau :

Khách thương tập trung ở Hié- rapolis ở trên bờ sông Euphrate rồi đi đến Bactriane qua các thành phố Edesse, Ecbatane, Ragès thuộc xứ Hyrcanie và thành phố Antioche thuộc xứ Margiane.

Họ ngừng lại ở Bactra để đợi các thương đoàn từ Ấn Độ tới, rồi đi Taschkend. Từ đó họ sang Trung Hoa ¹.

Cho nên khảo lịch sử Thiên văn học Trung Hoa ta thấy có những vay mượn ở các nước láng giềng. Điều này cũng chẳng có gì là lạ lùng cả.

Đời Đường, Thiên văn Trung Hoa chịu ảnh hưởng Ấn độ.

Tùy Thư có ghi quyền Bà La Môn thiên văn kinh.

Năm 759 Bất Không (Amoghavajra) đã dịch từ tiếng Phạn sang tiếng Trung Hoa quyển Túc Điều kinh.

Năm 665, Già Diệp Hiếu Uy đã giúp Lý Thuần Phong làm lịch.

Khoảng năm 708 Già Diệp Chí Trung và Già Diệp Tế đã áp dụng khoa thiên văn vào quân sự.

Năm 729, Cù Đàm Tất Đạt (Gautama Siddhartha) đã làm quyền Khai Nguyên Chiếm Kinh thu lượm hết các tài liệu thiên văn Trung Hoa thời cổ ².

Đến thế kỷ 8 và 9, Trung Hoa lại chịu ảnh hưởng Ba Tư.

Khoảng năm 719, nhà thiên văn học Ba Tư là Đại Mộ Đồ từ Jaghanyan (Bactriane) tới Trung Hoa. Sau đó nhiều sách Thiên văn đã được dịch từ tiếng Khuông Cư (Sogdiane) và Ba Tư sang tiếng Trung Hoa ³.

Những sách Thiên văn sau đây đã chịu ảnh hưởng Ba Tư :

Thất diệu lịch của Ngô Bá Hỉ.

Thất diệu tinh thần biệt hành pháp.

1. *Uranographie Chinoise* của Gustave Schlegel quyển 2, tr. 783-784.

2. Needham, *Science and Civilisation in China* p. 202

3. Ibid. p. 203, 204

Thất diệu lịch số toán kinh của Triệu Phỉ ¹.

Thời Nguyên, các Thiên văn gia Trung Hoa cộng tác chặt chẽ với các thiên văn gia Hồi giáo (Ba Tư và Ả Rập) ².

Thời Mãn Thanh, triều đình hết sức trọng dụng các vị linh mục Dòng Tên vì họ rất giỏi thiên văn.

Cha Kegler được cử làm giám đốc khâm thiên giám ³

Cha Verbiest được cử làm giám đốc Thiên văn đài Bắc kinh, và ngài đã hoàn toàn trang bị lại thiên văn đài này (1672) ⁴.

Sau này cha B.K. Stumpf (Kỷ Lý An) cũng làm giám đốc thiên văn đài Bắc kinh và ngài đã đem phá những dụng cụ thiên văn xưa để lấy đồng đúc một kính tứ phân (quadrant) ⁵. Việc này làm cho các học giả Trung Hoa bất mãn ⁶.

Các linh mục Dòng Tên cũng đã viết hoặc đã cộng tác viết nhiều quyển sách Thiên văn có tiếng như :

Sùng Trinh lịch thư của Shall Von Bell

Cổ kim Đồ Thư tập thành (1726) Ignatius Kogler (Đời tiến Hiên) và Andrew Pereira (Từ Mậu Đức) góp phần về thiên văn học.

Tây Dương Tân Pháp lịch thư v.v... ⁶

— Ít nhiều sách Thiên văn Trung Hoa qua các thời đại.

Người Trung Hoa đã viết rất nhiều sách về Thiên văn. Joseph Needham trong quyển *Science and Civilisation in China* quyển 3 đã cho chúng ta một thư mục hết sức đầy đủ.

Đây chúng ta chỉ kể sơ qua ít nhiều bộ sách chính.

I — CÁC SÁCH THIÊN VĂN TỪ ĐỜI CHU ĐẾN ĐỜI LƯƠNG (thế kỷ VI).

1)— Nghiêu điển (Một chương trong kinh Thư) (thế kỷ V).

2)— Nguyệt lệnh (Một thiên trong Lễ Ký) (thế kỷ III).

3)— Nguyệt lệnh (12 quyển đầu trong bộ Lễ thị Xuân Thu) (240-239).

4)— Hạ tiểu chính (thế kỷ VII hay V).

5)— Thiên văn của Thạch Thân viết khoảng 370 (thất lạc từ thời Lương).

6)— Thiên văn tinh chiêm của Cam Đức, viết khoảng 270 (thất lạc từ thời Lương).

7)— Chu Bế toán kinh.

8)— Thiên văn (một chương trong bộ Hoài Nam Tử viết khoảng 150)

9)— Thiên quan thư (chương 27 trong bộ Sử ký Tư Mã Thiên viết khoảng 90).

1. Needham, *Science and Civilisation in China* Tome 3, p. 204, 205.

2. Ibid. 208.

3. JB. Du Halde, *Description géographique, historique, chronologique, politique, et physique de l'Empire de la Chine et de la Tartarie chinoise*, p. 839, và 355.

4. Needham, *Science and Civilisation in China*, p. 452 note a,

5. Ibid. p. 380 note a.

6. Ibid. 448.

10)— Tiền Hán Thư (Chương 26) của Ban Cố.

11)— An Thiên luận của Ngu Hỉ (khoảng 307 đến 338).

12)— Hồn thiên tượng thuyết của Vương Phiên (đã được Eberhard và Muller bình dịch dưới nhan đề Discourse on Uranographic Models trong bộ Contributions to the Astronomy of the San Kuo period).

13)— Thiên văn Lục của Tổ Hằng Chi 1.

2- CÁC SÁCH THIÊN VĂN TỪ THỜI LƯƠNG (THẾ KỶ VI) ĐẾN ĐẦU ĐỜI TỐNG (thế kỷ X)

— Cuối thế kỷ VI, đời nhà Tùy:

1— Bộ thiên ca của Vương Hi Minh.

2— Thiên văn đại tượng phú của Lý Bá (cuối Tùy, đầu Đường)

— Đời Đường (thế kỷ 7-9).

1— Tấn Thư (Có những chương về Thiên văn)

2— Tùy Thư (Có những chương về Thiên văn)

3— Khai Nguyên Chiếm kinh của Cù Đàm Tất Đạt (729)

4— Bà La Môn Thiên văn kinh (đã thất lạc)

5— Túc Diệu kinh của Bất Không dịch.

6— Đồ Lợi Duật Tư kinh (dịch từ tiếng Ba Tư)

7— Tư Môn Kinh của Adam thuộc đạo Nestoriens.

8— Thất diệu tinh thần biệt hành pháp khoảng thế kỷ VIII.

9— Thất diệu lịch của Ngô Bá Hỉ (755) (ảnh hưởng Ba Tư)

10— Thất diệu lịch số toán kinh của Triệu Phỉ.

11— Thiên đối của Liễu Tông Nguyên.

— Đời Tống, Nguyên, Minh (từ thế kỷ X đến thế kỷ XVII)

Vua Tống Thái Tông (976-997) có một tủ sách lớn về thiên văn, gọi là Thiên văn các, gồm nhiều sách thiên văn, tổng cộng là 2561 chương.

Bộ Thông Chí Lược của Trịnh Tiêu có ghi 369 quyển Thiên văn, lịch số. Lược kê như sau:

Thiên văn 73 quyển, gồm có:

— Linh Hiến đồ ký

— Hồn thiên đồ ký

— An thiên luận của Ngu Hỉ (thế kỷ IV)

— Luận Nhị Thập Bát Tú, Nhị bách bát thập Quan đồ.

— Luận Nhị thập bát Tú độ số.

— Thái tượng huyền cơ ca của Lữ Khâu Sùng

— Thái tượng huyền văn của Lý Thuần Phong.

— Hồn Nghi Pháp Yếu của Hàn Hiền Phù.

— Tư Thiên Giám tu tri.

— Thiên Văn Ấn Độ (6 quyển).

— Đầu số (64 quyển)

1. Tất cả đoạn này đều lược dẫn Needham *Science and Civilisation in China*, Tome III, từ các trang 196, 197 trở đi.

— Trong Bộ Toại Sơ đường thư mục của Vũ Mưu, thấy có những quyển Thiên văn, lịch số sau đây:

— Tú Lịch báo thực khảo

— Kỷ nguyên lịch kinh

— Cao Ly nhật lịch.

— Thổ khuê pháp.

— Ngân Hà cục bí quyết.

— Ngưỡng thị toán vi

— Linh đài bí yếu của Vương Hi Nguyên (khoảng 1.000).

— Tân nghị tượng pháp yếu của Tô Tung.

— Mộng Khê bút đàm của Trầm Quát (1086)

— Linh Đài bí uẩn của Dư Quý Tài.

— Quán Khuy tập yếu.

— Lục kinh thiên văn biên

— **Đời Nguyên (1280-1333), Minh (1368-1628).**

— Tinh Mệnh tổng quát của Gia Luật Thuần.

— Cách tượng tân thư của Trịnh Hữu Khâm.

— Văn hiến thông khảo của Mã Đoan Luân (khoảng 1319).

— Tượng vĩ tân biên của Vương Khả Đại (1450).

— **Đời Thanh (1644-1909).**

— Đại từ điển đồ thư tập thành

— Sùng Trinh lịch thư Shall Von Bell.

— Tây Dương tân pháp lịch thư v.v...

Cũng nên ghi nhận rằng người

Âu Châu đã viết rất nhiều sách về Thiên Văn Học Trung Hoa. Các tác phẩm của Gaubil, của Léopold Sausure, của Maspéro, của Gustave Schlegel v.v... là những tài liệu quý giá cho những ai khảo cứu về thiên văn Trung Hoa.

* *

Đọc lịch sử thiên văn học Trung Hoa ta thấy có hai phần tách biệt:

1)— Phép xem sao, đoán điềm. Phép này càng ngày càng suy vi, mai một.

2)— Khoa học thiên văn với công cuộc khảo sát tinh tượng, đoán định chu kỳ của các hành tinh, cũng như vị trí của mặt trăng, mặt trời và các hành tinh trong mỗi năm mỗi tháng, ghi chép hết mọi hiện tượng xảy ra trên trời. Về phương diện này ta thấy người Trung Hoa cũng đã đi hết chặng đường của sự tìm hiểu vũ trụ bằng đôi mắt thường.

Từ thế kỷ XVI trở về trước, thiên văn Trung Hoa có thể trội hơn Thiên văn Âu Châu. Nhưng từ thế kỷ XVI trở về sau, nó càng ngày càng thua sút thiên văn Âu Châu, vì ba lý do:

— Âu Châu đã sáng chế ra được thiên lý kính từ 1609.

— Vì Âu Châu càng ngày càng biết áp dụng toán học vào thiên văn học.

— Vì Âu Châu sau này đã có những nhân vật cự phách như:

Galilée (1564-1642), Képlér (1571-1639), Copernic (1473-1543), Tycho-Brahé (1546-1601), Halley (1656-1742), Flamsteed (1646-1719), Laplace (1749-1827), Cassini (Jean Dominique) (1625-1712), Herschell (1738-1822), Le Verrier (1811-1877) v.v...

Kinh tế học theo Tôn tử Binh pháp và Thần linh học

(NGUYỄN hết thấy mọi người đều giải thoát khỏi sự nghèo nàn về tâm linh và về vật chất, mọi ao ước đều được thỏa mãn)

NGUYỄN DUY HINH

NGUYỄN DO

CÓ MƯỜI BÀI HỌC KINH TẾ NÀY

Bốn cái khổ căn bản của con người là sanh, già, bệnh, chết.

Sự nghèo túng gắn liền với bốn cái khổ đó.

Sanh con mà nghèo túng thì cha mẹ lẫn con đều khổ. Từ lúc lọt lòng mẹ đến lúc tuổi già mà nghèo túng thì chẳng có gì vui ; chẳng có gì vui tức là khổ. Trong cơn bệnh hoạn mà nghèo túng, ấy là cảnh địa ngục. Khi sắp chết mà nghèo túng, cái khổ không thể tả.

Một người nghèo túng rất dễ bị lòng ham muốn và ganh ghét xô đẩy vào tội ác : dối gạt, trộm cướp, giết hại, cưỡng dâm. Đó là những tội ác tích cực. Tội ác tiêu cực là tự tử. Tự tử có hai cách, dùng các chất ma túy như rượu đế, cần sa, thuốc phiện, v.v... để thoát ly phiền muộn khổ não, càng ghiền gập càng bị thói quen bức bách khiến mất hết liêm sỉ, tâm thần thê xác ngày càng đọa lạc đề rồi chết như đồng rác, ấy là cách tự tử dần mòn, còn tự treo cổ, uống độc được,

dùng xăng tự đốt thân, nhảy xuống nước sâu, tự đâm, tự bắn, ấy là cách tự tử cấp tốc.

Ngoài hai cách tự tử dần mòn và cấp tốc, hậu quả của sự nghèo túng còn là tù rạc nếu phạm tội lừa gạt, trộm cướp, giết hại hoặc cưỡng dâm, là sự cô đơn vì bạn bè thân quyến lìa bỏ lạnh nhạt, là sự nghi hoặc vì lời nói của kẻ nghèo túng không linh, nếu có ai bị mất cấp họ nghi cho kẻ nghèo túng hơn kẻ giàu có. Từ nghi hoặc tới khinh miệt chỉ có một bước.

Muốn giải thoát khỏi sự nghèo túng cần phải biết chân lý của sự nghèo túng và sự giàu có.

Chính vì muốn cho hết thấy mọi người đều trở nên giàu có mà tôi rút mười bí quyết tìm thấy trong Đạo học, trong Binh pháp Tôn Tử, trong Thần linh học và trong sự quan sát suy nghiệm những hiện tượng nghèo giàu trong xã hội, làm thành mười bài học cống hiến cho toàn thể quốc dân Việt nam cũng như hết thấy mọi người nghèo túng hay không nghèo túng trên thế giới.

CHÂN LÝ CỦA SỰ GIÀU CÓ

Chân lý là cái lẽ muôn đời, quá khứ, hiện tại, vị lai, chẳng bao giờ dờ dỗi.

GIÀU CÓ VỀ THỀ XÁC.— Thân không bệnh tật, sinh lực dồi dào, ăn biết ngon, ngủ biết khỏe, sự thay đổi thời tiết không làm khổ mình, vấn đề nam nữ tình dục được giải quyết điều hòa thỏa mãn, ấy là giàu có về thề xác. Người biết dùng trí tuệ và lòng từ ái giúp kẻ bệnh tật, như giúp lời an ủi, chỉ thầy giỏi thuốc hay, giúp chỗ nằm chỗ nghỉ, giúp phương tiện đi nhà thương hoặc đỡ nâng, khiêng cồng, v.v... sẽ được giàu có về thề xác.

GIÀU CÓ VỀ TRÍ TUỆ.— Trí tuệ là sự hiểu biết đầy đủ về Đời và Đạo, về tất cả sự vật thể gian và những phép tu luyện xuất thế gian. Danh từ thông minh thường chỉ dùng cho sự hiểu biết sự vật thể gian mà thôi. Như sự thông minh của nhà toán học, nhà văn học, nhà vật lý học, nhà văn học, nhà y học, v.v... chỉ biết có mỗi một bộ phận mà họ nghiên cứu và thực tập. Người có trí tuệ có thể thông đạt lý tánh của tất cả các môn học đó, vừa biết các phương pháp tu hành để tự chứng được bản thể chân tâm, dứt trừ được tất cả phiền não ngay trong tâm mình nên thường được an vui. Muốn giàu có về trí tuệ phải thường thân cận với những bậc có đạo đức và học vấn, như những thầy hay bạn quý. Mình học biết được điều gì phải sẵn sàng chỉ bày cận kề lại cho kẻ khác, chẳng nên vì lòng muốn hơn người mà giấu giếm điều gì. Càng học hiểu càng phổ biến sự hiểu biết của mình, càng giàu có về trí tuệ.

GIÀU CÓ VỀ PHƯƠNG TIỆN.—

Người giàu có về phương tiện là người có đủ phương pháp để thỏa mãn tất cả nhu cầu vật chất (các vật dùng để ăn, ở, di chuyển, giải trí, bồi dưỡng sức khỏe, v.v...) cho chính bản thân mình, cho gia đình mình, lại có thể giúp cho kẻ khác cùng được đầy đủ như mình. Muốn giàu có về phương tiện phải chọn một nghề nghiệp chính đáng (nghề nghiệp không bị luật pháp cấm đoán) và *chuyên tâm chú ý* vào nó, tuyệt đối chẳng nên có tư tưởng đứng núi này trông núi nọ, chẳng nên thấy người đào khoai mình cũng vác mai mà chạy theo. Một người thợ mộc, thợ nề, thợ sắt, thợ máy, cho đến một người chỉ làm nghề hốt rác mà thôi vẫn có thể trở nên giàu có về phương tiện chẳng kém gì một chủ nhà máy, một thương gia, một nông gia, một y sĩ, một dược sĩ, v.v... nếu họ cứ một mực chuyên tâm chú ý vào nghề nghiệp của họ, chẳng vì thấy có kẻ làm nghề khác làm giàu mau hơn (như nghề buôn thuốc phiện lậu, nghề chứa gái mãi dâm, nghề chứa cờ bạc chẳng hạn) mà bắt chước theo. Xã hội không thiếu gì những người thợ, những công nhân giỏi trở nên giàu có, từ địa vị tập sự tiến dần lên bậc chủ nhân một ngành công nghiệp thu dụng đông đảo những thợ thuyền công nhân khác. Chúng ta cứ bình tĩnh quan sát chung quanh mình thì thấy ngay. Ngoài sự chuyên tâm chú ý vào mỗi một nghề nghiệp mà mình đã chọn và quả quyết theo đuổi đến cùng, mình còn phải luôn luôn sẵn sàng giúp đỡ cho kẻ khác thiếu thốn phương tiện hơn mình.

Người được gọi là giàu có thật sự cần phải giàu có trên cả ba môn : **THỀ XÁC, TRÍ TUỆ và PHƯƠNG TIỆN.**

Nếu chỉ giàu có về phương tiện như ông vua xe hơi Henry Ford (Mỹ) chẳng hạn mà vì mắc bệnh nhồi tim đến nỗi ông thêm thường sức khoẻ của bác tài xế của ông thì sự giàu có đó đối với ông chẳng có giá trị gì. Giàu tiền của nhưng nghèo về thể xác, tiền của trở thành vô dụng vì nó không thể thay thế cho nỗi khổ về thể xác. Ở Saigon có một phú thương Việt nam, tài sản có hàng tỷ, nhưng lại nhảy từ lầu cao xuống đường tự tử chỉ vì khốn khổ bởi người vợ tao khang của ông ngoại tình. Ấy là giàu có về phương tiện mà nghèo nàn về trí tuệ, nên thật sự là nghèo.

Đổi lại, có những người công nhân lao động, hoặc trí óc hoặc chân tay, hằng ngày chuyên tâm chú ý vào nghề nghiệp của mình, không dùng thì giờ để cờ bạc, nhậu nhẹt, hút thuốc phiện, trai gái, cũng không thêm mất thời giờ để mơ tưởng thêm muốn sự giàu sang của kẻ khác, ăn ngủ có giờ giấc, sức khoẻ đầy đủ, có phương tiện nuôi sống gia đình, lại có khả năng góp vào các công tác từ thiện xã hội, hay giúp đỡ kẻ cần dùng đến mình, họ sướng và giàu hơn ông vua xe hơi Henry Ford. Một ngày nào đó, nếu họ gặp được bậc thiện tri thức chỉ bày cho các phương pháp tu tâm dưỡng tánh xuất thế gian, họ sẽ trở nên giàu có về trí tuệ, tiến lên đến địa vị Phật, Thánh.

Trên đây là yếu lý về sự GIÀU CÓ HOÀN TOÀN.

Giàu có hoàn toàn đồng nghĩa với HẠNH PHÚC HOÀN TOÀN.

Để xiển minh yếu lý đó và tiến hành thực tập ngõ hầu đạt mục đích tối hậu của đời người, chúng ta hãy bắt đầu bài học thứ nhất.

BINH LÀ VIỆC LỚN CỦA NƯỚC, KINH TẾ LÀ VIỆC LỚN CỦA MỖI NGƯỜI

Vừa đặt bút xuống làm thành bộ « Binh pháp thập tam chương » là một trong số ít tác phẩm kỳ lạ như thế gian, Tôn Tử liền viết : « Binh giả quốc chi đại sự ». BINH LÀ VIỆC LỚN CỦA NƯỚC.

Binh tức binh đội, quân đội, binh khí, quân sự học. Tóm tắt là quân đội bao gồm tất cả ý nghĩa binh sĩ, binh khí hay vũ khí, phương pháp huấn luyện tác chiến, chỉ huy, tiếp vận, tinh báo, chiến tranh tâm lý, chiến tranh chánh trị.

Một quốc gia muốn tồn tại không thể không có quân đội ; vậy nên nói binh là việc lớn của nước. Cũng như muốn có gia đình phải có hôn nhân, nên nói hôn nhân là việc lớn của gia đình.

Nay đem thay chữ BINH cho chữ KINH TẾ và chữ NƯỚC cho chữ CÁ NHÂN (mỗi người) thì thành ra KINH TẾ LÀ VIỆC LỚN CỦA MỖI NGƯỜI. Một quốc gia không có khả năng sáng tạo quân đội để bảo vệ nhân dân tổ quốc mình thì quốc gia bị diệt vong hoặc nô lệ. Một cá nhân không có khả năng sáng tạo, kinh tế của mình thì không thể sống tự do hạnh phúc hoặc bị tiêu diệt. Vì vậy, kinh tế là việc lớn của mỗi người.

Danh từ KINH TẾ do chữ ÉCONOMIE POLITIQUE của Tây phương, nhà văn hào Trung quốc Đương Khả Siêu dịch là binh chuẩn học, có nghĩa là môn học sáng tạo mức quân binh cho sự sản xuất và tiêu thụ của con người trong xã hội. Người Nhật bản dịch là Kinh tế học.

Kinh là đường chỉ ngang, nhờ đường chỉ ngang mà tất cả những đường chỉ dọc được khâu lại, dính liền với nhau để trở thành tấm vải có công dụng làm cái quần cái áo cho người mặc; tế là trợ giúp, cũng như tấm vải giúp ta che thân, hột gạo giúp ta khỏi đói, mái nhà giúp ta ngủ nghỉ, đường sá giúp ta lưu thông, v.v... Danh từ KINH TẾ dần dần át mất danh từ binh-chuẩn-học, đến nay thì đã hoàn toàn thông dụng.

Nghĩa thiết yếu của Kinh tế học là môn học giúp ta sáng tạo sự quân bình giữa các vật mà ta sản xuất để ta tiêu thụ, như sự quân bình giữa đồng lương tháng của ta với mọi chi tiêu cần thiết trong nhà chẳng hạn. Đồng lương ít hơn chi tiêu (hay chi tiêu nhiều hơn đồng lương) thì ta thiếu.

Dư hay thiếu đều gọi là mất quân bình. Mất quân bình thì KHỔ. Như đói quá thì khổ đã đành mà quá no cũng khổ. Người quá đói hay quá no đều không thể sản xuất được gì cả, không sản xuất được gì cả thì không có gì mà tiêu thụ. Vậy nên tiêu thụ và sản xuất phải quân bình, đó là điều kiện thiết yếu tạo nên sức khỏe thể xác và tâm linh của con người.

Ta đừng thấy những người Mỹ bề ngoài giàu có, đi xe hơi gấn máy điều hòa không khí, ngủ phòng lạnh, ăn đồ chứa tủ lạnh, quần áo dư dật, tiền bạc quá dồi dào mà cho là họ có hạnh phúc. Thật ra nền kinh tế của họ bị KHỦNG HOẢNG THỪA (crise d'abondance), mức sản xuất quá mức tiêu thụ, như người ăn quá no đến phát ách chỉ muốn tìm chỗ để tống ra những vật thừa thãi trong bụng, nếu không họ bị khổ vô cùng. Vì cần tống gắp ra những vật làm cho họ

phát ách đó mà họ phải viện trợ cho các nước nghèo thiếu (khủng hoảng thiếu), phải tranh thủ thị trường (chỗ tiêu thụ), phải tìm cách nuôi sống những lớp người thất nghiệp trong xứ họ, kết quả, họ đụng chạm quyền lợi của các cường quốc khác như Nga xô, Trung cộng cũng rất cần chỗ tiêu thụ như họ, nên phải có chiến tranh.

Đối với những dân hèn lâu thiếu thốn, những vật thừa thãi của người Mỹ lại rất cần nên họ phải làm công cụ tiêu thụ cho Mỹ, làm công cụ tiêu thụ thì phải đi chung con đường với Mỹ, tức là nếu Mỹ cần chiến tranh thì họ phải chiến tranh. Những dân làm công cụ tiêu thụ cho Nga xô hay Trung cộng cũng phải như vậy.

Kết quả, chiến tranh là chết chóc. Chết chóc là kết quả của sự no đến phát ách (khủng hoảng thừa) lôi cuốn luôn kẻ đói thiếu thêm thường cùng đi chung với nó.

Hiến chương Liên hiệp quốc lên án chiến tranh, cho nguyên nhân của chiến tranh là sự nghèo đói dốt nát, muốn diệt trừ chiến tranh phải diệt trừ căn nguyên của nó là sự nghèo đói dốt nát.

Nói như vậy chỉ đúng có một nửa. Muốn diệt trừ nguồn gốc của chiến tranh phải diệt trừ sự nghèo đói dốt nát đã đành, nhưng cũng phải diệt trừ sự quá giàu quá no đến phát ách nữa mới đúng.

Bây giờ, chúng ta muốn sáng tạo nền kinh tế cá nhân của chúng ta thế nào cho được quân bình để ta khỏi cái nạn nghèo túng thêm thường đến bị lạm công cụ tiêu thụ cho kẻ no đến phát ách hoặc để khỏi bị

khủng hoảng thừa đến nỗi rượu gái thuốc phiện cờ bạc lu bù, tự phá hoại thể xác danh dự mình và gây náo loạn trong nhà mình, chúng ta hãy tự coi như ông tướng cầm quân đánh giặc. Giặc đây là giặc nghèo thiếu cũng như giặc quá thừa thãi... khiến cho ta bị khổ.

Tôn Tử viết : « Cần xét cho thật kỹ năm điều này : một là Đạo, hai là Trời, ba là Đất, bốn là Tướng, năm là Pháp. Nguyên văn chữ Hán : «Kinh chỉ dĩ ngũ hiệu chi kế nhi xách kỷ tinh, nhất viết Đạo, nhị viết Thiên tam viết Địa, tứ viết Tướng, ngũ viết Pháp.»

Đạo tức là lòng người cùng xu hướng về một chỗ, như mỗi người đều khác mây mặt nhưng ai cũng có lòng ưa dâm dục như nhau, có lòng thương cha mẹ con cái như nhau, người xưa như vậy, người nay như vậy, người đời sau cũng như vậy. Đối với chúng ta đang mưu cầu tranh đấu sáng tạo kinh tế sung túc cho bản thân, Đạo có nghĩa là làm sao cho mọi người chung quanh ta ĐỒNG TÌNH với ta.

Muốn cho mọi người đồng tình với ta, phải bắt đầu từ người thân cận với ta hơn hết, như cha mẹ, chồng vợ, anh chị em, con cái, cô bác, chú thím, bạn bè, v.v... Chưa từng thấy người nào bị kẻ thân thuộc trong nhà coi như thù địch mà làm nên sự nghiệp vững vàng.

Vậy điều thứ nhất là phải tranh thủ cho được sự đồng tình của tất cả những người thân trong nhà, biến họ thành những cộng tác viên đắc lực của mình. Gia đình tổng thống Kennedy (Mỹ) là một trường hợp điển hình. Cha của ông Kennedy lập

nguyên rằng một người con trai trong gia đình ông nhất định phải trở thành tổng thống Huê kỳ, và ông nhắm vào cậu trưởng nam của ông trước hết. Cậu này chẳng may chết sớm, ông lại nhắm vào cậu con trai thứ hai tức tổng thống Kennedy. Ông cho Kennedy vào học đại học đường Harvard là cái lò xuất thân của phần đông chính khách Mỹ. Tất cả giáo dục của ông dành cho Kennedy đều nhằm đào tạo một tổng thống tương lai. Ông lại hướng tất cả nỗ lực của mọi người trong gia đình ông, từ vợ, con trai con gái, con dâu cho đến những người cộng tác hàng ngày với ông trong công việc làm ăn vào một mục đích chung : biến cậu Kennedy thành tổng thống Huê kỳ. Ông cũng nhồi cho Kennedy cái óc tự tin sẽ làm tổng thống một cách chắc chắn. Kennedy lấy vợ làm nghề viết báo. Cô Jacqueline cũng tin tưởng chồng cô sẽ là tổng thống và trở thành cô động viên đắc lực eho chồng. Kết quả, trong cuộc tranh cử với ông Nixon, một người đang giữ chức vụ phó tổng thống bên cạnh ông Eisenhower, được ông này cấp tay đi khắp nước Mỹ để giới thiệu với cử tri được phần đông dư luận cho là có đủ điều kiện làm tổng thống hơn ai hết, chuyện bất ngờ đã xảy ra, ông Kennedy thắng cử vẻ vang.

Muốn làm nên sự nghiệp, ngay bản thân mình phải nhắm thẳng vào một mục đích, kiên tâm định chỉ theo đuổi đến cùng đã đành là điều kiện chủ quan thứ nhất, còn phải tranh thủ cho kỳ được sự đồng tình của những người thân cận mình nữa mới chắc chắn.

Tranh thủ sự đồng tình của những người thân cận, rồi từ đó tiến

lên tranh thủ sự đồng tình của đồng đảo quần chúng, của tất cả mọi người, quyết định sẽ làm lên sự nghiệp vĩ đại. Ít người đồng tình với mình thì làm được việc nhỏ, càng nhiều người đồng tình với mình càng làm được đại nghiệp.

Tranh thủ sự đồng tình của kẻ khác (bắt đầu từ trong nhà), ấy là sáng tạo yếu tố NHÂN HÒA.

Nhân-hòa là đệ - nhất điều - kiện thành công từ việc nhỏ như mưu-sinh hằng ngày đến việc lớn như quốc-sự, như sáng-tạo hòa-bình thế - giới. Bởi thế cho nên nhà đại-hiền-triết Mạnh-Tử nhấn mạnh : thiên thời bất như địa-lợi, địa-lợi bất như nhân-hòa.

Chúng ta muốn giải-quyết vấn-đề kinh-tế cho bản-thân chúng ta, muốn trở nên giàu có sung - túc, phải biết lợi-dụng hai yếu-lố thời-cơ và địa lợi đã dành, nhưng yếu-tố nhân-hòa vẫn trên hết. Như người buôn bán chẳng hạn phải biết *lúc nào* đồng đảo quần chúng cần *vật gì*, ấy là yếu tố thiên thời, phải biết quần chúng *nơi nào* cần dùng vật ấy hơn nơi khác, ấy là yếu tố địa lợi, đã có đủ hai yếu tố ấy rồi mà vợ chồng con cái trong nhà cần

trở, người có thể giúp công giúp tiền, giúp ý kiến cho mình lại phản đối, hoặc bị kẻ có quyền lực ở địa phương phá hoại, hoặc bị khách hàng của mình ghét mình mà tẩy chay, ấy là mất yếu tố NHÂN HÒA. Mất yếu tố này thì cầm chắc thất bại, hai yếu tố thiên thời và địa lợi trở nên vô dụng.

Đổi lại, như một quân nhân công chức chẳng hạn, phải phục vụ ở một nơi bất lợi cho mình (thiếu yếu tố địa lợi), trong một hoàn cảnh ngặt nghèo (thiếu yếu tố thiên thời), nhưng nếu được đồng bạn và cấp trên yêu mến tin cậy, khi đưa đơn xin đổi đi chỗ khác ắt sẽ được tán trợ và cứu xét thiện cảm.

Một vài thí dụ nhỏ trên đây đủ chứng tỏ yếu tố quyết định của NHÂN HÒA. Vậy chúng ta muốn sáng tạo kinh tế cá nhân của chúng ta, quyết định phải đặc biệt chú trọng NHÂN HÒA.

Tôi tin chắc bà con tìm thấy lợi ích trong bài học đầu tiên này. Mong bạn thực hành tức khắc đề bắt đầu chuyển hóa cuộc đời của bạn.

CÁO LỖI

Vì lý do kỹ thuật, xin tạm gác bài của Nhạc sĩ HÙNG-LÂN đến số sau sẽ đăng tiếp.

P. Đ.

Võ Tây Sơn Nguyên lý III : Không có đỡ, chỉ có đánh địch

(xem từ số 1)

20. — Không có đỡ đòn địch.

Câu hỏi đầu tiên cho các võ sanh là khi địch tung đòn mà công ta, thì võ học Tây Sơn dạy phải ứng phó thế nào? Câu trả lời chung là võ Tây Sơn không có dạy đỡ đòn của địch. Bởi những lý do sau đây :

1. — Người Việt nhỏ thó, sức mạnh kém người. Ví như ta đỡ đòn của địch, sức của địch là 100, sức ta chỉ 50, ấy là ta thua và mang bệnh trong tạng phủ, lưu hại cho sức khỏe, hoặc lao tởn ngay, hay bệnh tật về già.

2 — Nếu ta mất công đề đỡ, ấy là mất hết một thì vô ích, đề mà đỡ, rồi mới chuyển thế mà công trở lại.

3. — Nếu ta đỡ, thì bộ ngựa của ta bị chi phối, ta không lấy được thế chủ động. Như vậy thế công của ta cũng bị chi phối một cách thiên thiên rồi.

21. — Lánh né nhờ đổi hướng, đổi hình.

— Khi địch tung ra một đòn nhắm vào ta, ta phải ứng phó làm sao? Chẳng lẽ gồng mình hứng đòn địch?

Cách giải đáp cho câu hỏi này, trước hết là chủ trương sự lánh né. Hễ ta lánh né, mà đòn địch không trúng ta, thì địch mất một thời, (để đánh hụt), và ta cũng mất một thời (để lánh né). Tức là cả hai cùng mất một thì như nhau.

Lánh né có nhiều cách, nhưng bao giờ cũng phải có mắt thật lanh, luôn luôn nhìn vào mắt địch, để đoán xem địch nhìn vào địch nào trong thân thể ta, rồi trí óc phán đoán cũng thật nhanh, để quyết định tránh né bằng cách nào.

Lánh né không cần di dịch cái địch quá xa mà mất sức, mất thế, và mất thì giờ. Ví như địch nhắm mắt ta mà đánh, thì ta chỉ né hơn phân nửa cái mắt là đủ. Ví như địch nhắm giữa mắt ta mà đánh, thì ta chỉ hụp cho vừa khỏi đầu...

Nhưng mà phương pháp hay hơn hết là ĐỔI HƯỚNG VÀ ĐỔI HÌNH.

Đổi hướng là thay đổi phương hướng của toàn bộ thân thể ta. Ví như trước ta tựa lưng vào Tây mắt nhìn về Đông, thì bỏ phương hướng đó mà đổi sang hoặc Nam Bắc, hoặc Bắc Nam, hoặc theo một hướng nào mà trí ta tính trước. Trong việc đổi hướng này, vai trò của bộ NGỰA vô cùng quan trọng. Ngựa phải chuyển đi thật nhanh, để cho ta đổi hướng trước khi đòn của địch đến đích. Như vậy, việc đổi hướng tự nó, đã là một việc lánh né rồi. Ngựa di chuyển cũng phải có phương pháp. Muốn biết phương pháp này ra sao, nên đọc tiểu thuyết *Lục mạch thần kiếm*, bỏ bớt phần quá tưởng tượng đi, đem về đúng mức khoa học của nó, đọc giả ít quan niệm được vai trò của phương pháp đổi hướng theo Kinh Dịch.

Trong tiểu thuyết này, có một nhân vật, gốc người phương Nam, tên là Đoàn Dự, không biết võ nghệ chi cả, mà chỉ biết sử dụng bộ ngựa dùng phép tắc của «lăng hoa vi bộ» mỗi bước đi là đúng theo một quẻ của Kinh Dịch, nên không có ai tung đòn nào mà trúng được. Nói như vậy cũng quá đáng. Nhưng nếu ta học võ Tây Sơn đến nơi đến chốn, thì ta sẽ thấy rằng những bước đi của «ngựa» đều dựa vào những biến của Kinh Dịch. Tức là mỗi bước tương đương với một quẻ. Vậy, chúng ta có thể quan niệm rằng khi địch đi theo một quẻ nào đó, thì bên ta đi theo những quẻ nào, ắt là đòn của địch sẽ không dụng ta được...

Đổi hình là thay đổi hình dạng của toàn thể thân mình của ta. Và chính là những bài thiệu dạy ta, tập luyện ta đổi hình luôn luôn vậy. Ví như địch lấy đầu mà húc vào bụng ta, ta canh đầu ấy chỉ đến chỗ nào mà tự nhiên hết đà phải dừng lại, mà ta không lánh,

không né, chỉ hóp cái bụng ta vừa đủ khỏi bị húc. Như trong truyện *Cán Long hạ Giang Nam* có kể chuyện một võ sư dùng đầu mà húc vào bụng của đối phương. Đối phương ứng phó bằng cách hóp bụng lại, kẹp cứng đầu nọ, rồi phình mạnh ra làm cho võ sư kia bẹp đầu mà chết. Trong cách ứng phó này, phân tách ra, thì có ba tác dụng. Tác dụng thứ nhất là hóp bụng vào. Còn hai tác dụng sau lại có ý nghĩa khác. Gọi là đổi hình, bởi vì cái bụng trước đó no ra, bây giờ hóp lại đến tránh được cái đòn húc đầu của địch.

22. – Đổi hướng đổi hình để tấn công.

Đổi hướng đổi hình không phải chánh yếu để tránh đòn của địch mà thôi. Nếu chỉ có như vậy, thì địch mất một thì (để đánh hụt) và ta mất một thì (để đổi hình đổi hướng, tức là để tránh). Tính sỗ, cả hai bên đều cùng mất thì giờ cả. Nghĩa là ta chẳng thắng.

Võ Tây Sơn chủ trương đổi hướng đổi hình để tấn công địch, ngay khi địch tấn công ta. Chỉ có chừng đó, ta cũng hơn địch một điểm nhỏ rồi. Bởi bao giờ, khi tấn công, thì ai cũng đưa ra một sơ hở nào đó, tùy theo dùng đòn nào để mà đánh. Ví như khi đá, thì một chân hồng đất, và chỉ đứng trên một chân mà thôi. Như vậy, quân binh rất lỏng lẻo, bởi vì trọng tâm của thân thể dễ bị xô ra ngoài hình tựa (polygone de sustentation). Trong khi quân binh bị lỏng lẻo đó, mà bị một đòn đánh trả lại, thì dễ bị té nhào, v.v... Ví như thắng tay mà thoi ra, thì nách và sườn non bị trống. Nói một cách khác, kẻ đánh bị « địch biết » mà chẳng biết địch ứng phó ra làm sao. Nguyên tắc « tri bỉ tri kỷ, bách chiến bách thắng » của võ học đã bị thất bại rồi.

Bởi vậy, khi địch tấn công, thì đôi mắt ta phải thật lanh, để tính toán trước địch sẽ sơ hở nơi chỗ nào khi tấn công. Rồi tính toán cũng thật nhanh, để thay đổi hướng, hầu sử dụng đòn của mình, mà tấn công địch ngay chỗ sơ hở đó. Như vậy, việc đổi hình đổi hướng là một chủ đích, là để chuẩn bị để ta tấn công.

23. — Chánh sách tranh tiên.

Khi địch tấn công ta, mà ta đổi hướng đổi hình để tấn công lại địch, thì tính kỹ, hai bên cũng như nhau, mỗi bên lãnh một đòn. Nhưng tại sao Võ Tây Sơn lại chủ trương như vậy ?

Bởi vì nguyên lý trình bày ở trên mới trình bày chỉ được phân nửa. Phân nửa thứ hai của nguyên lý là TRANH TIÊN. Nghĩa là tranh làm sao cho đòn của ta đến đích của nó trước đòn của địch. Trước chỉ một cái nháy mắt, một cái « sát na » là đủ rồi. Vì như đòn của địch tung ra mà đến đích là một thì, mà đòn của ta đến đích chỉ có 9 phần 10 của thì ấy, là ta đã tranh tiên được rồi.

Tại sao cần tranh tiên như vậy ?

Bởi vì bất cứ ai, khi sử dụng một đòn, hoặc của tay, hoặc của chân, thấy đều di trọng tâm ra ngoài hình tựa của mình, chẳng ít thì nhiều. Nếu trong lúc đó, mà bị một ngoại lực nào ấn mạnh vào cơ thể, thì mất quân bình ngay. Và khi mất quân bình, thì phản xạ (réflexe) đương nhiên là giật tay chân liền. Ngoài ra, bị ta đánh đau, thì có thể té ngã, v.v... Hơn nữa, nếu bị ta điềm vào huyết, thì cứu cánh khó lường được.

Sau đây, xin kể một kinh nghiệm « tranh tiên », trong đó một võ sư đánh từ người một, hơn năm chục võ sư khác, mà chỉ sử dụng một ngón tay. Vị tranh tiên này tên là Trần Hải Thoại, con của hội đồng Trần Ngọc Danh ở Cà Mau. Và việc thí nghiệm diễn ra cách đây hơn bốn mươi năm.

Ngón tay sử dụng là ngón tay giữa của bàn tay mặt (có thể bất cứ ngón tay nào. Nhưng ở đây là một vụ đánh cuộc và bên kia chỉ định ngón ấy). Trần Hải Thoại tay trái thọc vào lưng quần, ngựa đứng « thượng bình tấn » cho vững, tay mặt xuôi theo thân mình. Hễ địch dùng tay mặt mà đánh, mắt Thoại lanh, liếc thấy và đoán đúng như vậy, thì dùng tay mặt mà móc từ trái sang mặt, để cho ngón tay mình (co dôi ra như các bà cú đầu con vậ) khời trúng ngay vào huyết nằm phía ngoài cườm tay. Địch té rần người, dường như bị điện giật, chịu thua. Hễ địch dùng cánh tay trái mà đánh, thì Thoại lại móc từ mặt sang trái, cũng y như cái huyết đó của tay trái. Kết quả là địch bị té cả thân mình, như bị điện giật. Hễ địch dùng chân mà đá hay đạp gì, thì Thoại cũng dùng ngón tay cong như đũa củ đầu đó mà cú ngay vào huyết nằm chỗ giáp giữa bàn chân và ống chân dưới.

Phân tích cho kỹ cách đánh của Trần Hải Thoại, ta thấy rõ ràng việc tranh tiên. Bàn tay của Thoại « đến trước » nơi đích của nó, trong khi mà tay của địch, hay chơn của địch mới đến phân nửa

đường của nó mà thôi. Như vậy là Thoại đã tranh tiên được đến 50% thì giờ của địch.

Bây giờ, xin kể một việc « tranh tiên » thứ hai. Người tranh tiên là một người đàn bà chưa gần ngày sanh, ngồi trên sạp bán hàng, và chỉ xử dụng có hai chơn để đá ra, vì không muốn động thai. Đối phương là ba tên du côn, do người ta mượn đến hành hung để giành sạp hàng. Việc này xảy ra non năm mươi năm trước.

Địch ở xa chạy tới từng đũa. Người đàn bà lui ra sau sạp, để cho chúng, hễ muốn đánh trúng, tất phải vói tới, và khi vói tới, phải bày chỗ sơ hở ra. Bà chỉ lấy chơn mà đá vào huyết của mỗi tên du côn, là chúng nó nhào nằm một đồng. Lúc ấy tôi còn nhỏ, không nhìn rõ bà đá vào chỗ nào, chỉ biết rằng tay chúng nó vói chưa tới là đã bị đá rồi. Như vậy bà đã tranh tiên.

24. — Việc tranh tiên đòi hỏi sự thần tốc.

Đặt thành phương trình rõ rệt, thì vấn đề tranh tiên biến thành câu hỏi sau đây: Làm thế nào để cho một thể võ của ta choán một thời gian ngắn hơn thời gian tương đương của thể võ của địch?

Nếu ta gọi T là thời gian cần thiết cho một thể võ, gồm nhiều tác dụng.

V là tốc độ của tác dụng,
 θ là thời gian được xử dụng cho tác dụng đó.

Ta sẽ có:

$$T = \int_{\frac{\theta}{V}} dt$$

Như vậy thì, nếu tốc độ càng nhanh, thì thời gian cần thiết cho một thể võ sẽ càng nhỏ. Mà thời gian này càng nhỏ, thì chắc chắn là ta sẽ tranh tiên được,

Vì lẽ đó, trong việc tập luyện võ Tây Sơn người ta chú trọng tới việc tập luyện cho thật lanh lẹ, lấy yếu tố THẦN TỐC làm yếu tố căn bản để thủ thắng.

25. — Sự thần tốc đòi hỏi môn hầu quyền.

Võ Tây Sơn nghiên cứu các loại võ học của các môn phái, so

sánh, phân tích, thấy rằng trong thực tế loài khỉ là lanh lẹ hơn hết và trong võ học, môn phái hầu quyền lại rút tinh túy nơi sự lanh lẹ ấy. Khỉ không mạnh bằng các thú mạnh (như gấu, cọp, beo, voi, sư tử,...) và cũng không dẻo như rắn. Hơn nữa khỉ, ngoài sự lanh lẹ của hai tay, lại có hai chơn cũng như tay, lanh lẹ có thừa. Trong việc đổi hướng đổi hình, hai chơn phải cực kỳ lanh lẹ để cho bộ ngựa di chuyển rất mau. Vì lẽ đó mà võ Tây Sơn chú trọng nghiên cứu những phản xạ của khỉ mà phát huy môn hầu quyền làm căn bản cả võ học Tây Sơn.

26. — Võ học tây sơn là một võ học nhân bản.

Tuy vậy, võ học Tây Sơn không bắt chước loài khỉ một cách nô lệ. Bởi vì khỉ sử dụng chân như tay được mà người không dùng chân mà nắm đồ vật được. Bởi vì khỉ đi bốn chân, hình tựa bao giờ cũng rộng còn người bao giờ cũng đi trên hai chân hình tựa bao giờ cũng nhỏ hơn nhiều.

Trọng yếu hơn tất cả là người có trí khôn, biết tính toán trước, biết sắp kế hoạch, biết dùng mưu, và sử dụng được võ khí (các loài thú đều không biết sử dụng võ khí) và biết hệ thống hóa sự hiểu biết thành khoa học.

Vì lẽ đó mà võ Tây Sơn tựa vào hầu quyền, nhưng không bắt chước khỉ một cách nô lệ, không dám thoát ra khuôn khổ.

Hầu quyền là phương tiện, ví như chiếc bè để sang qua sông, để đạt mục đích. Và khi mục đích đạt rồi, không bị vướng víu vì phương tiện. Mục đích là sự Thần Tốc, để mà tranh tiên. Võ học Tây Sơn đặt những bài toán, nhằm mục đích thần tốc lấy lý trí mà giải quyết để tìm cách giải quyết hay tối đa. Việc bắt chước khỉ chỉ là một kinh nghiệm nhỏ giúp giải quyết vấn đề theo tinh thần tìm thần tốc.

27. — Có đánh không đỡ.

Bởi bài toán tranh tiên mà võ Tây Sơn đến kết luận tổng quát là có đánh mà không có đỡ. Bởi vì tính sơ qua, ta thấy rằng khi địch đánh ta, mà ta đỡ, ấy là ta mất hết một thì. Bấy giờ, sau khi đỡ xong, ta chuyển thế để mà đánh địch, thì ta mất hết hai thì.

Cùng trong lúc đó, địch đã đánh ta một thì trước. Rồi khi ta chuyển thế 'đề mà đánh, địch đâu có khoan tay để hứng đòn của ta ? Địch cũng biết chuyển thế mà đánh ta một đòn thứ hai. Địch đánh ta đến hai đòn, ta mới đánh địch có một. Ấy là ta lỗ rồi. Hướng chi nếu địch lẹ hơn ta, thì nơi đòn sau, địch tranh tiên, thì ta gánh nặng.

Trái lại, nếu khi địch đánh ta, mà ta đổi hình đổi hướng để đánh địch lại thêm tranh tiên được, ấy là ta thắng địch một điểm to rồi.

28. — Tấn liên công để tranh thượng phong.

Cũng trong chiều hướng đó, võ Tây Sơn chủ trương việc tấn liên công để tranh thượng phong.

Sao gọi là tấn liên công ?

Ta đánh địch một đòn rồi, địch vừa hứng đòn đó, mất thăng bằng, mất tinh thần chưa chuyển thế được, thì bị ta tấn một đòn tiếp theo, hai đòn, ba đòn tiếp theo. Việc tấn công liên tiếp như vậy gọi là liên công.

Như trước chiến tranh, có võ sĩ Sáu Cường ở Bến tre tập được thế đá « liên phi », nghĩa là nó bồi tiếp nhau hoài, hễ đá trước trúng, thì đá sau cũng có thể trúng luôn, như vậy có khi đến cả chục đá. Miễn là đá cái trước trúng, chơn có điểm tựa là Sáu Cường có thể chuyển thế mà đá bồi cái kế đó. Như vậy, liên tục, Sáu Cường luôn luôn tranh tiên mà giành cái thế thượng phong.

Và phân tích thế đá liên phi này, chúng ta không tìm được điểm nào có thể gọi là đỡ đòn địch cả.

Hãy nâng đỡ
và cổ động cho

PHƯƠNG ĐÔNG

**TỜ TẬP CHÍ THUẦN TÚY VĂN HÓA VÀ ĐẠO ĐỨC,
MỤC ĐÍCH VÔ VỊ LỢI**

Lược sử về Bình đội Việt Nam

(xem từ số 3)

CHƯƠNG II

SỰ TAN RÃ CỦA QUÂN LẠC VIỆT VÀ SỰ HÌNH THÀNH ĐẠO QUÂN VIỆT NAM ĐẦU TIÊN.

Năm 207 trước tây lịch, Triệu đã đánh Âu lạc, diệt An Dương Vương. Chiến thắng này mở đầu cho giai đoạn mới, đánh dấu bước suy tàn của Lạc việt.

Sự tan rã của đạo quân Lạc việt.

Mặc dầu Triệu đã diệt An Dương Vương thiết lập nhà Triệu, cơ cấu xã hội, văn hóa và quân sự của dân Lạc việt không thay đổi vì Triệu đã chỉ áp dụng chế độ cai trị rất lỏng lẻo ¹. Họ Triệu duy trì tất cả hệ thống cai trị địa phương, nhưng đặt hai sứ giả ở Giao chỉ và Cửu châu (Thanh Hóa tới Hoàng Sơn) các sứ giả có toàn quyền về thu thuế và quân sự ².

Tùy vậy, nhờ cuộc cai trị của Triệu đã, đã có những liên lạc thương mại và kỹ thuật với Trung quốc. Nhờ vậy, quân đội Lạc việt đã có những dụng cụ, binh khí bằng sắt nhập cảng để thay thế các dụng cụ bằng đồng. Việc buôn bán đồ sắt và nông cụ đã quan trọng đến nỗi khi Thái Hậu nhà Hán (Hán Cao Hậu) ra lệnh chấm dứt sự xuất cảng đồ sắt và trâu bò sang Nam việt, Triệu đã

đã khởi binh đánh nhà Hán ³. Sự tiến triển của đồ sắt lấn át nền văn hóa đồ đồng Đông Sơn.

Cho đến năm 111, nhà Triệu mất. Chế độ Bắc thuộc thực sự bắt đầu với nhà Tây Hán, ảnh hưởng này càng mạnh hơn với sự hiện diện nhiều hơn của quân trú phòng Trung hoa đóng tại Giao chỉ. Nhà Tây Hán đặt quan Thái Thú để coi Giao châu và quan Đô úy chỉ huy các quân đồn trú để ~~củng cố~~ giữ trật tự. Nhờ vậy, đã phát triển các thành nông trại nhỏ. Trong một số mộ cổ đời Tây Hán, người ta tìm thấy một số các kiểu thành này gọi là thành Nghi vệ như sau : Thành gồm một sân hình vuông tường đắp đất bao quanh thật cao, chỉ để một cửa ra vào nhỏ, bốn góc có bốn pháo đài hình chữ nhật, lợp rạ và có lỗ châu mai nhỏ để bắn tên. Trước thành có xây ba pháo đài nhỏ để bảo vệ tiền đồn ⁴. Kiểu thành này chắc là các thành nông trại thời Trung cổ bên Tây phương.

Mặc dầu chính sách cai trị của nhà Tây Hán có tính cách lỏng lẻo, uy quyền của các lạc tướng cũng bị suy

1. H. Maspero. *La Comnanderie siang*, BEFEO, XVI, 49 — 55

2. Lê Thành Kh. *op. cit.* p. 94.

3. Trần Trọng Kim. VNSL chép theo DVSKTT và sử ký từ Mã Thiên.

4. Olov. Jansé — *op. cit.* 78.

giảm vì sự hiện diện của các thành trì này và đạo quân trú phòng Trung hoa. Do đó, đã có những mầm bất mãn. Kịp đến khi, Thái Thú Tô Định áp dụng một chính sách cai trị tập quyền, triệt hạ Thi Sát một lạc tướng Mê Linh, thì Hai Bà Trưng đã nổi dậy, hạ 65 thành, đuổi Tô Định về Tàu, dựng nên nhà Trưng.

Nhà Trưng làm vua được ba năm thì bị Mã Viện đánh thua. Cuộc chinh phạt của Mã Viện có tác dụng xóa tan nền văn hóa và quân sự Lạc Việt. Họ Mã cho kiểm tra dân số, đặt thành quách, luật lệ mới, khiến cho quân Lạc Việt cũ bị tan rã hẳn 1.

Sự hình thành một đạo quân bản xứ Giao châu.

Sau chiến thắng Mã Viện, chế độ trực trị của Trung Quốc bắt đầu, kéo dài đến tận năm 939 sau tây lịch. Cùng với chế độ trực trị này một đạo quân bản xứ Giao châu mang hình thức Trung Quốc xuất hiện dần dần.

Trước hết, dân Giao châu tăng lên nhiều. Vào thời Mã Viện, nguyên huyện Tây Vu đã có 32.000 gia đình tức là gần 130.000 người 2. Tới nhà Đường, dân ta đã tăng lên 24.230 gia đình tức là 99.652 người cho nguyên Giao châu, 1.920 gia đình tức 5.110 dân cho miền Thượng du. Miền Nam có 26.778 gia đình tức 107.800 người 3; số dân này bao gồm nhiều người Trung hoa sang định cư tại đây, nhất là sau loạn Vương Mãng.

Dần dần, số người Trung Quốc này đông hơn và dân bản xứ đã trở thành một giai cấp mới thay thế giai cấp lạc hậu, tức tương cũ. Năm 203, vì Trung Quốc có loạn quá nhiều, Sĩ Nhiếp được cử làm Thái Thú Giao

chỉ, Hợp Phố, Nam hải và Cửu châu. Miền Nam trở nên gần như độc lập đối với Trung Quốc. Do đó, tinh thần độc lập phát triển.

Mặt khác trong suốt thời gian này, Giao châu luôn luôn bị giặc ngoại xâm: Giặc côn lôn đồ bản (năm 100) Lâm ấp (399, 413) trong suốt thời kỳ nhà Đường, Giao châu không lúc nào được yên.

Do đó, vì tính cách độc lập đối với Trung Quốc và phải chống nạn ngoại xâm, các Thái Thú phải tìm cách tăng cường quân lực bản xứ vì quân Trung Quốc bố phòng quá ít. Khi Trương Bá Nghi chống giặc côn lôn Đồ Bản xâm lăng Giao Châu, đã bắt buộc đắp la thành để chống giữ Giao châu về sau Cao Biền tăng cường kiên cố hơn. La thành dài 1982 thước, thân thành cao 2 trượng 6 thước, chân thành rộng 2 trượng 5 thước. Bốn mặt tường nhỏ trên thành cao 5 thước 5 tấc, có 55 vọng lâu, 6 cửa cổng, 3 ngôi nước, 34 con đường đi, lại có đắp đề dài 2/25 trượng 8 thước cao một trượng 5 thước, chân đề rộng 2 trượng và ngoài ra còn hơn 40 vạn gian nhà nữa 4.

Về khi giới cũng tăng lên nhiều, đời Đường Hiến Tôn, khi giới các

1. Đào Duy Anh — op. cit *Bùi Quang Tung — Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng*. Cours Đại học sư phạm 1959 — 1960 Saigon.

2. Hậu Hán Thư. 954, *thiên Mã Viện truyện*.

3. Henri Maspero : *BEFEO* X, 550, 551 và 665-681. *Lê Thành Khôi* op. cit p. 106-107.

4. *Toàn thư*, 95 t/4b - 15a.

loại đã được 8000 cái, từ bên Tàu sang hay chế tạo tại Giao châu được 40 vạn cái. Trước kia quân trú phòng ở Giao châu có vài chục chiến thuyền, đi không được mau lẹ lắm. Trương Chu năm 808 cho làm các thứ thuyền mỏng đồng, hẹp và dài dùng để xung đột, có tới 430 chiếc. Mỗi thuyền do 25 chiến sĩ, 23 phu chèo, thuyền đi nhanh như bay ¹.

Sự gia tăng quân sự này lẽ cố nhiên sẽ khiến cho một số người bản xứ Giao châu tham gia và nhờ kinh nghiệm, họ sẽ là những người lãnh đạo phong trào chống Bắc xâm đánh độc lập.

Quân đội Giao châu trong công cuộc giải phóng ách đô hộ Trung hoa.

Bắt đầu từ đời nhà Lương, thế lực của nhóm võ quan đã đồng hóa với Việt nam mạnh dần. Họ trở nên một thế lực mới ². Năm 541, Lý Bôn thực sự khởi nghĩa. Lý Bôn, vốn là Lý Bí, tổ tiên là người Tàu chạy loạn Vương Mãng sang Giao châu đến bảy đời thành người bản địa. Thành công, Lý Bôn xưng là Nam Việt Đế. Thành công này chứng tỏ sức mạnh của quân đội bản xứ. Đến thế kỷ thứ X, quân lính bản xứ đã có sức mạnh. Vì vậy, năm Canh Tý, hiệu Quảng minh thứ 1, Đường Hy Tông, quân phủ ta làm loạn, Tiết Độ Sứ Tăng Cồn phải bỏ chạy. Người thổ hào là Khúc Thừa Dụ vào chiếm phủ thành và xưng là Tiết Độ Sứ.

Đây là một cuộc cách mạng của giới võ quan thổ hào địa phương,

mở đầu cho công cuộc giải phóng thực sự dân tộc. Trung quốc không thể đánh dẹp được cho nên đành phải nhượng bộ. Khi Khúc Hạo mất đi, Đường Đình Nghệ, người Châu Ái, tướng của Khúc Hạo được Lưu Nghiễm, phong tước cho Đình Nghệ, sai Lý Tiến làm thứ sử Giao châu còn Lý Khắc Chính giữ thành. Lưu Nghiễm bảo kẻ tả hữu rằng: « Dân Giao chỉ ưa làm loạn, chỉ nên lung lạc họ mà thôi » ³.

Dương Diên Nghệ làm thứ sử được 6 năm thì bị Kiều Công Tiễn giết. Ngô Quyền, con rể Dương Diên Nghệ mang quân giết Công Tiễn. Lợi dụng cơ hội, nhà Nam Hán thay đổi chính sách, muốn tái lập chế độ trực trị, mang quân đánh Ngô Quyền.

Ngô Quyền, nhử quân Nam Hán vào sông Bạch Đằng, cho đóng cọc giữa sông để thuyền Nam Hán bị đánh đắm, giết được Thái Tử Nam Hán là Hoàng Thao khiến quân Hán phải rút về.

Trận chiến thắng này mở đầu chế độ độc lập tự chủ của Đại Việt và đánh dấu giai đoạn tiến bộ và trưởng thành của quân lực Giao châu lúc bấy giờ.

1. *KĐVTB*. 94 từ 28b. *ĐVSKTB* 96 từ 10b, *ĐVSKTT* 95 từ 7a chép 300 chiếc.

Lê Thành Khôi op. cit, 106 *Phạm Văn Sơn*, *VSTB* 91, trang 221.

2. Hoàng Việt giáp tý Miền Biển, trang 302. Bản dịch Viện đại học Huế.

3. An Nam chí nguyên, Viện đại học Huế, phần Hán văn, trang 5.

Lãnh đạo theo quan niệm Đông phương

Mục đích bài sưu tầm này không phải là đem các gương sáng của lịch sử ra đề mà cổ võ thuật xử trí của người xưa, nhưng đề mà nêu lên ít nguyên tắc hành động có hiệu quả trên đường chính trị, dù xưa hay nay.

VẤN ĐỀ ĐẶT RA

1— Tư cách của nhà lãnh đạo :

- a) Tu thân
- b) Lễ độ
- c) Làm gương trước
- d) Thanh liêm

2— Phương thế lãnh đạo :

- a) Hiểu người và biết dụng nhân
- b) Tiên liệu
- c) Trầm tĩnh và thức thời
- d) Chia sẻ với thuộc hạ
- e) Thương yêu và bao dung

3— Kết luận : Thành Tín.

1. TƯ CÁCH CỦA NGƯỜI LÃNH ĐẠO

I. Tu thân :

Đức Không tử đã nói về tư cách phải có của người lãnh đạo : tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. « Muốn bình thiên hạ

trước phải biết trị nước ; muốn trị nước phải biết tề gia ; muốn tề gia trước tiên phải tu thân ; từ thiên tử tới thứ dân đều lấy việc tu thân làm gốc ».

Xem thế đủ rõ, người xưa coi việc lãnh đạo vô cùng quan trọng. Muốn trở nên nhà lãnh đạo, cần phải tu thân cho tròn phẩm hạnh, dù lãnh đạo một tập đoàn nhỏ như gia đình hay một đoàn thể.— Tôn tử gọi đó là đạo : « Đạo là làm cho người dưới đồng ý với người trên, có thể cùng sống, cùng chết mà không sợ hiểm nguy » (Đạo giả, lĩnh dân dữ thượng đồng ý, khả dĩ chi sinh, khả dĩ chi tử, nhi bất úy nguy giả).

2. Lễ độ :

Kinh thư viết : « Người đời thường có thể thờ cúng tổ tiên ít mà biết nhún nhường kẻ dưới,

Thờ cúng tổ tiên để thân với họ hàng, nhún nhường kẻ dưới để làm vua. (Thế năng tổ tổ, tiểu năng hạ hạ. Tổ tổ vi thân, hạ hạ vi quân).

Nhún nhường lễ độ là phong thái cao quý của nhà lãnh đạo. Ngày xưa Châu Công biết hạ mình học hỏi người dưới, thầy Không khen là anh minh.

Lễ là hình thức giao tiếp, cư xử với mọi người để lấy cảm tình hoặc tỏ ra tự trọng. Người lãnh đạo càng phải thận trọng. *Người trên mà không biết lễ, dễ chạm tự ái người dưới, nhất là với những thuộc hạ, dễ vô tình làm nhục người, thì từ đó oán hận sẽ xảy ra, lâu dần thành phản bội.* Tư Mã Thiên nói: «Cải nọ: oán hận đối với con người ghê gớm biết bao! Kể làm vua không nên gây khó cho kẻ hạ thần» Kinh thư viết: «Phép dùng người lấy Lễ mà tiếp đãi» (thiệm dĩ lễ). Bởi vậy ân lễ càng hậu, thuộc hạ sẽ nức lòng báo đáp. Nếu kiêu căng, tan bạo thì họa diệt vong sẽ không tránh được. Gia Cát Khổng Minh nói: «Lãnh đạo không thể kiêu căng, nếu kiêu căng ắt thất lễ, thất lễ thì người xa lánh người xa lánh thì nhân tâm ly tán, nhân tâm ly tán ắt quần chúng sẽ làm phản».

Xem thế chữ Lễ đối với nhà

lãnh đạo rất quan trọng vì nhờ Lễ mà thu phục được người, và người sẽ hợp tác, hợp lực.

3. Làm gương :

Sách Quân-sấm viết: «Giống trong quân chưa đào, tướng không được kêu khát; màn trong quân chưa giăng, tướng không được nói mệt; bếp trong quân chưa nhen, tướng không được than đói; mùa đông không mặc áo cừ; mùa hè không dùng quạt; trời mưa không che lọng. Đó là lễ của tướng quan».

Sách Lục thao chép: «Đến cửa ải, phạm vào chỗ bùn lầy, tướng phải bước xuống trước. Tướng không thân hành thì không biết được sự khó nhọc của ba quân».

Nên nhớ rằng người dân rất nhạy cảm và rất tinh ý. Hoàng Thạch Công nói: «Sơ sài với mình mà khắt khe với người thì không thể cai trị được» (lược kỷ, nhi trách nhân, giả bất trị).

Lãnh đạo không phải là khoe mẽ, khoe mẽ cho giỏi; đánh võ miệng cho hay, không phải làm gương nơi NGỠN, mà làm gương nơi HÀNH.

4. Lãnh đạo phải thanh liêm :

Lãnh đạo là lo hạnh phúc cho dân trước rồi mới đến bản

thân mình. Thượng cấp mà tham những thì bảo hạ cấp thanh cần sao được. Hơn nữa, cấp lãnh đạo lại dong túng cho người thân cận thì lệ nước làm sao mà nghiêm chỉnh được. Quần chúng đánh giá đức độ cấp lãnh đạo ở điểm thanh liêm này. Gia Cát Khổng Minh đã để lại gương thanh liêm trong bức thư gởi cho vua Thục : « Nhà tôi có tám trăm gốc dâu, năm mươi khoảnh ruộng, việc ăn mặc của con cháu đã đầy đủ rồi. Đến như tôi trần nhậm ở ngoài, mọi thứ chi dụng tùy thân đều trông vào số lương, không tạo thêm một sản nghiệp đặc biệt nào nữa. Ngày tôi chết, bên ngoài không có của cải dư, trong nhà không có tấm lụa thừa, để phụ lòng Bệ hạ... »

Sách Lục thao chép : « Người quân tử vui được thỏa chí tang bồng, kẻ tiểu nhân thì vui được hưởng lợi ».

Các nhà lãnh đạo ngày nay nên suy ngẫm mấy hàng trên đây cho thấu đáo, mới mong cứu nước được.

II. PHƯƠNG THẾ LÃNH ĐẠO

1. Lãnh đạo là hiền người và biết dùng người.

Thầy Trang kể : Người nuôi khỉ phát khoai cho khỉ, nói rằng buổi sáng cho ăn 3 củ và buổi chiều cho ăn 4 củ. Lũ khỉ đều

giận. Lại nói, vậy thì sáng cho ăn 4 củ và chiều cho 3 củ, bọn khỉ đều vui mừng. Danh xưng thay đổi, số lượng không thay, mà sự mừng giận có khác nhau. Vấn đề tế nhị như vậy, nếu không phải là nhà lãnh đạo sâu sắc thì không biết được. Việc biết đến tài năng của người còn khó hơn nữa.

Vũ Vương hỏi Khương Thượng : « Kén chọn người để giao công việc làm thế nào để biết rõ được ? »

Khương Thượng đáp : « Có người hiền mà hóa ra không hiền, hiền lành mà hay trộm cắp, cung kính mà bề trong khinh khi vô lễ, liêm cần mà không cung kính, kỹ càng mà thiếu thực tâm, diêm dàm mà không thành thực, hiếu mưu mà không quả quyết, nói năng xem như quả quyết mà không làm được, ngọt ngào mà không tin được... trái lại có người hoảng hốt mà trung thực, xem như dối trá mà công hiệu, hay quát tháo mà kỹ lưỡng, thành tâm. Có hạng người đặc biệt hình dáng xem ra khù khờ xanh xao mà ra ngoài không đầu mà không biết, không đầu là không đến được toại nguyện. Người ấy thiên hạ thì khinh rẻ, mà thánh nhân thì quý. »

— Vũ Vương hỏi lại : Thế thì làm sao mà biết được ?

— Đáp : *Bảo cân nhắc phải
trái để xem chỉ hướng.*

*Hỏi đến cùng cực để xem sự
quyền biến.*

Hỏi mưu kế để xem kiến thức.

*Đem việc nhiều lợi cho làm,
hay trao phó tiền của để
xem sự liêm khiết.*

*Nhờ cậy công việc để xem
tin thực.*

*Bảo làm việc khó để xem cái
dũng.*

*Cho uống rượu say để xem
đức độ.*

(LỤC THAO, THIÊN LUẬN TUƠNG)

Xem thế, việc biết người để
dùng đúng chỗ là rất quan hệ.
Dù cành cây mục cũng có chỗ
dùng.

Nhà lãnh đạo sáng suốt vì
công việc lớn mà kén chọn người,
không vì yêu người mà trao cho
công việc lớn.

Hiếu được người tức là cảm
hóa được người khiến người xúc
động mà tận lực làm việc. NGƯỜI
TA CHỈ HI SINH TÀN TỤY CHO
NGƯỜI HIẾU ĐƯỢC MÌNH. Gia
Cát Không Minh nói : « Kẻ sĩ
chết cho người biết mình, gái
trang điếm vì kẻ biết thưởng
thức mình, ngựa phi nhanh vì
người biết cỡi, thần linh xuất
hiện với người cảm thông họ ».

Hơn nữa yếu tố cá nhân
trong một tập thể đòi hỏi nhà

lãnh đạo phải thận trọng đến
tình mệnh của thuộc hạ. Ngô
Khởi nói : « Kẻ dưới thấy người
trên nhìn xuống vận mạng của
mình, thì khi lâm nạn, kẻ sĩ sẽ
lấy sự tiến lên, liều chết, làm
vinh ; mà lui về, cầu sống, là
nhục ».

Ngoài ra, nhà lãnh đạo phải
biết xây dựng cho thuộc hạ trở
nên tốt, không làm cho hư đi.
Đối với người có chí khí, phải
nâng đỡ để họ tiến đạt, đừng
dùng họ như bàn đạp để tiến thân
mình. XÂY DỰNG ĐƯỢC NHIỀU
NGƯỜI TỨC LÀ DỰNG NHIỀU
BÔNG MÁT LỢI CHO CHỈ
HƯỚNG CỦA MÌNH. CÁI KẾ
LỢI TRONG TRĂM NĂM KHÔNG
GÌ BẰNG TRỒNG NGƯỜI. (Bách
niên chi kế mạc ư thụ nhân).
Lãnh đạo mà có tánh hay ghen
ghét, đê bệp thuộc cấp, là hành
động hèn hạ, độc ác. Đa nghi
cũng vậy. Nghi nhân mạc dụng,
dụng nhân mạc nghi. Nhớ gương
hoàng đế ALEXANDRE lúc sắp
xuất trận, viên ngự y dâng chén
thuốc bỏ, có mặt bảo bảo đó là
thuốc độc, hoàng đế không thay
sắc mặt, cầm chén thuốc uống
một ngụm. Kết quả đại khái
hoàn !

**2. Lãnh đạo phải trầm tĩnh,
thức thời :**

Trầm tĩnh tức là luôn luôn
giữ thái độ bình tĩnh để suy diễn

mọi sự kiện xảy đến. Năm đức tính cần thiết cho nhà lãnh đạo là : TRÍ, TÍN, NHÂN, DŨNG, NGHIÊM.

Tôn tử nói : « Lãnh đạo có 5 điều nguy : liều chết có thể bị giết, ham sống có thể bị bắt, nóng giận có thể bị nhục, quá thương dân có thể phải lo phiền... mà có bị giết, quân có bị tan cũng gồm trong 5 điều nguy ấy. Tâm hồn nhà lãnh đạo phải nguội như tro lạnh, mà cũng ấm như trời xuân, vững như núi, kiết như rừng, cứng như thép, bén như dao... nghĩa là cương nhu tùy thời ».

Thứ thời là hiểu biết thời cơ và xử sự thích hợp. Thời là thời thế, sự diễn biến của lịch sử. Cơ là điểm chuyển biến của sự việc từ chỗ « vô » đến chỗ « hữu » là chỗ giao thoa của tình thế lúc khẩn trương. Đứng trước thời cơ phải mưu cho sâu, giữ cho kín, nhận cho tinh, rồi hành động quyết liệt.

Tôn tử nói : « Nhà vua không nên vì giận dữ mà dấy binh, tướng không nên vì uất ức mà liều đánh. Có lợi thì động, không lợi thì thôi, giận dữ có thể lại vui, căm tức có thể lại thỏa lòng, nước mất không thể lại còn, kẻ chết không thể sống lại ». Kinh thi cũng viết : « Kẻ sĩ có thái độ thích hợp thì trước mặt không

còn kẻ địch ». Cho nên nhà lãnh đạo phải tùy thời mà hành động. Việc đáng giận phải giận, việc đáng mừng phải mừng, việc đáng thương xót phải thương xót. Gặp lúc phải liều chết thì phải quyết liệt, ngồi trên lưng cọp phải cỡi, ngộ biến thì phải tòng quyền...

3. Lãnh đạo là tiên liệu :

Thái Công viết : « Lo toan và dững cảm là việc trọng đại của tướng » (lự giả, dững giả. tướng chi sở trọng). Hoàng thạch Công cũng nói : « Sợ nguy thì yên, sợ mất thì còn » (úy nguy giả can, úy vong giả tồn). — Không tử cũng nói : « Không lo xa tất có điều buồn gần » (nhân vô viễn lự, tất hữu cận ưu). « Muốn tính điều lợi ắt phải lo điều hại, muốn tính việc thành công ắt phải lo sự thất bại » (dục tư kỳ lợi, tất lự kỳ hại, dục tư kỳ thành, tất lự kỳ bại). — Không minh cũng nói : « Người quân tử thấy điều nhỏ nhặt thì biết được việc lớn, thấy lúc đầu thì biết được lúc cuối, hoạn họa còn theo đâu mà đến được? ».

Vì vậy, lãnh đạo là tiên liệu, không tiên liệu được thì đừng lãnh đạo. Lãnh đạo mà chính sách luôn luôn vá víu hoặc chạy sau đuôi thời cuộc, thì mất nước hại dân là cái chắc.

4 Lãnh đạo là chia sẻ.

Ngô Khởi ăn cùng mâm, ngồi cùng chiếu với quân sĩ, thế nên khi Ngô Khởi giữ Tây Hà, đánh nhau với quân các nước cả thấy 76 trận mà thắng 64 trận, các trận khác đều hòa. Sách Tam lược viết: «Ngày xưa có bậc thượng tướng dụng binh, có người tặng cho bầu rượu ngon, liền sai đồ xuống sông rồi cùng binh sĩ uống chung dòng nước ấy. Tuy một bầu rượu không làm cho nước sông có mùi rượu, nhưng quân sĩ xem như mình đã được uống rượu đó mà nghĩ tới cách đối xử của chủ tướng nên cùng liều chết».

Hơn nữa, nhà lãnh đạo phải làm sao cho trên dưới một lòng. Tôn tử dạy: «Trên dưới đồng lòng thì thắng» (thượng hạ đồng dục giả thắng). NHÀ LÃNH ĐẠO MÀ KHÔNG KHIẾN ĐƯỢC NGƯỜI ĐỒNG LÒNG, KHI LÂM NGUY TRÊN NGỒ, DƯỚI SỢ, THÀNH CÔNG THẾ NÀO ĐƯỢC. Thầy Trang tử luận về 3 yếu tố để thắng thiên hạ là thiên thời, địa lợi, nhân hòa: «Thiên thời bất như địa lợi, địa lợi bất như nhân hòa». Như vậy nhân hòa là điều tối quan trọng cho nhà lãnh đạo, mà muốn có nhân hòa không gì bằng chia xẻ sinh sống với thần dân. Bởi vì sức mạnh của

lòng người có thể xuyên sơn phá thạch, nhà lãnh đạo phải biết kết hợp và hướng dẫn sức mạnh ấy thì làm gì mà chẳng được. Trái lại để cho lòng người bất hòa, bất mãn, ly tán, sẽ dẫn đến muôn ngàn sự thất bại, dù có những lý tưởng cao, chính sách đẹp, sự hỗ trợ của ngoại bang hùng hậu...

Cũng vì vậy mà sách Tổ thư viết: «Cùng mọi người ưa thích thì làm gì mà chẳng thành công» (dữ chúng đồng hiếu mị tất thành).

5. Lãnh đạo là bao dung :

Văn Vương hỏi Khương Thượng: «Làm thế nào để lãnh đạo được thiên hạ?

Đáp :

Dùng đại lượng che chở thiên hạ, về sau thường dùng được thiên hạ

Lấy đức tính che chở thiên hạ, về sau thường thu được thiên hạ.

Lấy ân mà che chở thiên hạ, thì sau thường giữ được thiên hạ

Làm lợi cho thiên hạ, thì thiên hạ mở mang.

Làm hại, thì thiên hạ bế tắc, cho sống thì thiên hạ mang ơn, giết đi thì thiên hạ lam giặc.

Thấu suốt đến thiên hạ, thì thiên hạ cảm thông.

Làm cùng cực thì thiên hạ oán thù ..

Thương yêu và bao dung kẻ thuộc hạ là vấn đề tất yếu của nhà lãnh đạo. Bởi lẽ đoàn thể là một tập thể cá nhân mà mọi người hoặc cùng chung một lối sống, một việc làm hoặc cùng theo một lý tưởng. Nhà lãnh đạo phải hòa mình với lối sống, làm việc và dẫn dắt lý tưởng chung, thì công việc mới tiến đạt. Vì vậy nhà lãnh đạo phải đặt lòng ưu ái lên trên hết, mọi người sẽ thông cảm mà tỏ hết thiện chí phục vụ.

Kinh thi viết : « Kẻ nguy ta giúp cho yên lành, ai lo sợ ta làm cho vui tươi, yêu quý kẻ ti tiện, nuôi nấng kẻ theo ta .. » Tôn tử cũng viết : « Xem sĩ tốt như con thợ, tất cùng đi đến hang sâu. Xem sĩ tốt như đứa con yêu, tất có thể cùng sống cùng chết ».

Đi liền với bao dung và thương yêu, là sự thưởng phạt công minh. Thưởng phạt là để giữ cho kỷ luật nghiêm minh. Thưởng phạt khác với giận ghét. Bởi vậy khi thưởng phạt phải cân nhắc KHINH, TRỌNG, liệu cho nó công bình và hợp lý thì thuộc hạ chẳng dám khinh nhờn mà còn yêu quý nhà lãnh đạo.

III. KẾT LUẬN

Theo quan niệm Đông phương thì nhà lãnh đạo phải có « Đức Trí, vẹn toàn », không thể bàn trong một lúc, trái lại, nhà lãnh đạo cần phải học tập vì « nhân vô thập toàn », như Hoàng thạch Công nói : « suy việc xưa, xét việc nay để khỏi nghi ngờ » (suy cổ nghiệm kim sở dĩ bất hoặc).

Suy việc xưa không có nghĩa là bắt chước giống hệt mọi việc như người xưa. Đời khác thì sự việc khác, sự việc khác thì phương pháp phòng bị cũng khác. Nhưng chỉ khác hình thức : hồn mặt, chung thủy, vẫn không thay đổi, và tiên hậu luôn luôn vẫn là chữ THÀNH kèm theo với chữ TÍN.

Nhà lãnh đạo muốn đi tới thành công cần phải THÀNH và TÍN : thành với mình và tin với thiên hạ. Giữ được Thành, Tín, tức là có thể hội đủ « Đức Trí » để lãnh đạo. Những ai vô nặc là nhà lãnh đạo mà thiếu Thành Tín thì chỉ là anh hề múa rối, kiếm chút tư lợi, chứ không thể lãnh đạo được ai.

Cũng vì vậy mà Kinh Dịch viết : « Đức kém mà ở ngôi cao, tri nhỏ mà mưu việc lớn, không thất bại cũng ít có lắm thay ! ».

Xin chào mừng bắt diệt

*Tôi nguyện làm cánh hoa
nở bên khe đá cũ
xin chào mừng chim ca
tình nghiêng say vũ trụ*

*Tôi nguyện làm gió núi
tà áo xanh bốn mùa
xin chào mừng sương bụi
lãng đượm làn hương xưa.*

*Tôi nguyện làm dòng sông
đãi khăn mây lụa hồng
xin chào mừng tiếng hát
lạnh buốt mây từng không.*

*Cánh chim vào sương bụi
hương xưa thoảng tiếng người
xin chào mừng bắt diệt
hiện hữu đóa hoa tươi...*

Chỉ

1.— Quán tâm đắc đạo :

Vừa *quán* vừa *chỉ*, trong cùng một lúc. Quán là tỉnh tỉnh, kính giác ; chỉ là tịch tịnh, lắng lặng. Quán chỉ là yên lặng mà sáng suốt, không mê lầm (nhìn đúng, nghĩ đúng, chính kiến, chính tư duy).

Trước Phật, Văn Vương trong Kinh Dịch có dạy : « Cẩn kỳ bối bất hoạch kỳ thân, hành kỳ đình bất kiến kỳ nhân ». Chữ « cẩn » trong câu này có nghĩa là « chỉ », cho nên ta có thể hiểu rằng : để yên ở sau lưng mình thì không có ta, đi ở trước sân mình thì không thấy người.

Không có ta, không có mình, là quên mình, quên ta, nghĩa là « vong ngã ». Không thấy người, là quên người, « vong nhân ».

Quên mình, vong ngã, thì làm tuyệt lòng dục của mình từ cội rễ. Đây mà *tịnh* mà *chỉ*, (tịnh chỉ).

Nhân tâm, lòng người, không yên tịnh được bởi vì bị thị dục khuấy rối. Trong thân người chỗ nào cũng động cả, duy có phía sau lưng là không động. Cũng vậy, trong thân người, chỗ nào cũng đều có dục cả, duy sau lưng là không có dục. Vì lẽ đó nên Văn Vương dạy người ta đem lòng mình để phía sau lưng, như một phép *chỉ tâm*, cầm lòng.

Dân đến ở bang kỳ, nơi kinh đô, chim đến ở khư ngưng, nơi góc núi, lòng người, theo Trình Tử, cũng phải có chỗ ở : không chỗ ở nó chạy theo vật ngoài, đến đâu sinh quấy đến đó.

2.— « Chỉ » có hai nghĩa :

- 1). Một là ở *yên* một chỗ, không dời đổi.
- 2). Hai là *đoạn dứt* một việc, không làm lại.

Hai nghĩa này trợ giúp lẫn nhau, làm phương châm vào Đạo.

Tịnh chỉ thì vong ngã ; vong ngã là vô ngã. *Động chỉ* thì vong nhân ; vong nhân là vô nhân. Vô ngã, vong ngã thì cội rễ sinh lòng dục phải tuyệt. Vô nhân, vong nhân thì các việc kêu gọi lòng dục đều tan.

Lời dạy của Văn Vương đã là lời dạy của Phật vậy.

Tĩnh tâm Ky-Tô-Giáo bằng phương pháp Ấn - Độ - Giáo

LỜI DỊCH GIẢ — Bài này đăng trong tạp chí AMERICA ngày 5-6-1971, và là của Malomey D.T. thuộc nghi điển Byzantin. Malomey là tác giả cuốn « The cosmic Christ », đã nghiên cứu nhiều về Yoga và Phật giáo, và ông viết riêng bài này cho Ky tô hữu Tây phương.

Tuy bài này viết cho người Ky tô giáo Tây phương, nhưng dĩ nhiên cũng thích hợp với người Ky tô giáo bên Việt nam này. Tại sao ngày nay Tây phương đã khám phá thấy Yoga của Ấn độ rất hữu ích cho việc tĩnh tâm, tu luyện, và đã từng tổ chức nhiều cuộc tĩnh tâm như thế, mà chính người Việt chúng ta lại thờ ơ với truyền thống quý giá ấy của Phương đông mình ?

Thú thực tôi đã chẳng biết công việc sẽ đi tới đâu khi được đạo sỹ Satchidananda và cha David dòng Biển đức mời tôi và Rabbi (trưởng giáo trong Do thái giáo) J.Gelberman cùng hướng dẫn mười ngày tĩnh tâm. Bốn chúng tôi cùng hướng dẫn cuộc tĩnh tâm mang tên khá vĩ đại: « Tĩnh tâm đại đồng Yoga » (Yoga Ecumenican Retreat).

Tháng 8 vừa qua, trước cảnh

350 người tham dự tĩnh tâm tuần về trường Annbunst miền Nam Woodstock thuộc tiểu bang Connecticut, tôi có cảm tưởng là cuộc họp mặt này sẽ biến thành nhóm ô hợp loạn xạ ngẫu làm nhiều người chán nản hoặc sẽ biến thành một cuộc cầu nguyện chung rất tốt đẹp.

Phần đông tham dự viên đều thuộc cỡ tuổi sinh viên trước thềm Đại học hoặc cao hơn một

chút. Không khác gì bất cứ nhóm « Hyppi » nào, họ đều muốn mau chóng sống hòa đồng với nhau. Nhóm này gồm có những sự chênh lệch đáng ngại là còn có 40 nữ tu thuộc 18 dòng khác nhau, hai cha dòng Cát minh (Carmélites), một thuộc dòng thánh Clara và một cha « Trappist » là những vị đã dùng phương pháp Yoga vì Yoga đã giúp rất nhiều cho đời sống chiêm niệm của các ngài.

Hơn nữa, trong nhóm còn có cả một nữ tu sĩ đã 60 tuổi nhưng vẫn còn hoạt bát và một linh mục hăng hái đã nặng trĩu trên vai 66 cái xuân xanh.

Ngay chiều ngày khai mạc, Đạo sĩ đã san bằng mọi chênh lệch bằng cách nói rằng đây là những ngày bồi tĩnh thiêng liêng cho đời sống theo kỷ luật. Mọi chi tiết đã được cắt nghĩa trong cuốn sách nhỏ phát cho mỗi người, trong đó có ghi rõ là suốt 10 ngày : phải tuyệt đối giữ yên lặng, mỗi ngày chỉ ăn một bữa cơm rau, 5 giờ sáng thức và chậm rãi hát « Thượng Đế là An Bình » (Om shauti, om shauti), 10g30 đêm tắt đèn. Không ai được bỏ cuộc và tất cả được khuyến khích hồi tâm và suy niệm liên tục hàng ngày.

Mỗi sáng suy niệm chung từ 5g30 tới 6g30 theo những tư thế

Yoga khác nhau và hướng về mặt trời đang lên. Tiếp đó là một giờ rưỡi tập Yoga thể lý (Hatha Yoga) gồm các tư thế (asana) khác nhau kèm theo sự kiểm soát hơi thở (pranayama) khi hít vào, lúc thở ra. Toàn thể tham dự viên được chia thành 3 nhóm để tập tùy theo khả năng hiểu biết về Yoga. Những người mới bắt đầu tất nhiên phải thăm than với bạn bè vì đau gân cốt. Bữa điểm tâm gồm nước trái cây và sữa đun sôi trước khi nghe đạo sĩ thuyết trình.

Thường thường ngài nói chừng 1 giờ rưỡi về những đề tài thực đơn giản về nhu cầu cho con người phải tìm ra ý nghĩa cuộc đời nhờ suy niệm siêu việt. Nội dung bài giảng quanh đi quẩn lại cũng chỉ là những câu thơ Ấn Độ trong chiều hướng suy luận tích cực.

Đạo sĩ Satchidananda sinh tại Ấn Độ. Sau nhiều năm làm việc trong các kỹ nghệ điện lực và cơ khí, năm 1949, ngài vào tu tại một tu viện của các Sannyasin tại Rishikesh, Hymā Lap Sơn, do đạo sĩ Sivanandaji lập. Năm 1966, trong một chuyến viếng thăm ngắn tại Nữ Ước, vì thấy các sinh viên đón tiếp khá nồng hậu, ngài đã thiết lập « viện Yoga toàn diện ». Năm vừa qua, các sinh viên do đạo sĩ

huấn luyện đã lập 8 trung tâm khác trên đất Hoa Kỳ. Dáng người cao và mềm mại, nước da ngăm đen nhưng rất thiện cảm, đôi mắt «cười tươi» với bộ râu rậm bạc trưng phần với sợi tóc dài đen nhánh. Đạo sĩ có sức lôi cuốn mãnh liệt nhiều người khiến họ vừa kính phục vừa tin tưởng hồn nhiên. Đặc biệt giới trẻ thì hầu như ngây ngất vì có một nhà hướng dẫn thiêng liêng sâu sắc. Thật vậy, đôi khi suốt 2 giờ liền tại thánh đường trường Annhurst, 300 bạn trẻ ngồi bất động như bị thôi miên do các bài giảng đơn sơ của ngài. Đối với họ, ngài như một tấm gương sống động của hòa bình và niềm vui tỏa ra từ một bản lĩnh phi thường. Họ bừng khởi nghe ngài giảng về các ngành Yoga khác nhau mà ngay đối với họ cũng là một bí quyết thực hiện đầy đủ đời sống con người.

Hằng ngày đạo sĩ cắt nghĩa cho các tham dự viên về các mục độ Yoga : Karma yoga hay sự luyện lọc mình qua các việc quên mình để giúp đỡ người khác ; Bhakti Yoga hay con đường tình yêu và sùng tín đối với đấng Siêu Việt bằng cách sống sự hiện diện của người trong vũ trụ ; Raja Yoga hay con đường suy niệm và kiểm soát mình nhờ nếp sống hoàn thiện luân lý và kiểm

chế ngũ quan giúp người sùng tín đạt tới thần định (samadhi) ; Japa Yoga hay cách lặp đi lặp lại một tiếng mang nhiều ý nghĩa quan trọng, chẳng hạn văn «OM» như biểu diễn sự rung vang của vũ trụ ; sau cùng Jnana Yoga hay của siêu việt thể trong tâm hồn mỗi người.

Vào 11 giờ trưa và 3 giờ chiều, các tham dự viên được chia công tác để làm trong vòng một giờ, mục đích để dạy họ về Karma Yoga. Các nữ tu dòng Thánh Linh cai quản nhà trường không bao lâu đã thay đổi thái độ đối với các bạn trẻ, các ông già râu ria, tóc dài. cả đối với các cô có vẻ vô kỷ luật, khi thấy tất cả đều hăng say làm việc và làm bất cứ việc gì cần làm.

Mỗi chiều hồi 4 giờ là lúc học tập, người học sanskrit, kẻ tập hát Hassidic. Ai muốn trở thành huấn luyện viên về Hatha Yoga thì tập luyện thêm, trong khi cũng có một số người khác thích tự do suy niệm.

Hằng ngày hồi 7 giờ chiều, tôi dâng thánh lễ và có chừng 150 người tham dự. Thật là khó làm cho người ta hiểu thứ phụng vụ này giàu ý nghĩa như thế nào đối với chúng tôi sau một ngày sống nội tâm.

Sau nghi lễ thống hối bằng

các lời xin ơn tha thứ thống thiết và hồn nhiên tiếp đến là phần phụng vụ Lời Chúa do Đạo sĩ, Satchidananda, đạo sư Gelberman và tôi lần lượt đọc các bài trích trong Upanisad, sách tiên tri Isaia và Tin mừng theo Yo-an. Đến phần Dâng hiến, các vũ công múa đèn cầy trong thánh đường mờ tối. Tiếp theo là đám rước lễ vật gồm các thứ trái cây, hoa, sữa, bánh và rượu. Khi tất cả các thứ đó đã đặt trên bàn, Đạo sĩ cử hành nghi thức Ấn (Hindu Puja) bằng các lời kinh thanh tẩy và dâng hiến rồi tung nhẹ một nắm cánh hoa trên các lễ vật. Sau đó, tôi đọc lời kinh dâng Bánh rượu, xông hương bánh rượu và cộng đoàn. Sau Hiến lễ, Đạo sĩ quay cây đèn long não. Sau lời chúc bình an và « chịu lễ », Đạo sĩ phân phát Prasad tức sữa nóng và trái cây.

Ngoài ra, trước đó mấy bữa, đạo sư Gelberman cũng cử hành phụng tự ngày « thứ Bảy » tức ngày Sabbath của Do Thái giáo cho tất cả các tham dự viên, mà tốt đỉnh là « giờ trọng đại và hân hoan ».

Qua các nghi thức phụng vụ, tôi thấy các vị hướng dẫn cuộc tĩnh tâm không phải chỉ cảm thấy sự chịu đựng dễ dàng của các tham dự viên, mà thực sự họ đều có một khát vọng rõ rệt

là vừa hiểu thấu đáo những cách biểu dương đức tin trong tôn giáo, vừa chia sẻ những cách diễn tả đức tin trong các tôn giáo khác.

Một cuộc thực nghiệm tôn giáo đại đồng qua phương pháp suy niệm của Yoga sẽ đánh tan nhiều lễ nghi máy móc và thành kiến về giáo lý thường có nơi dân chúng. Ở đây, chúng tôi đã cố gắng hợp nhất với nhau trong lời cầu nguyện chung, để mỗi người cảm thấy sự hợp nhất sâu xa hơn nhờ sự tiếp xúc với Đấng tuyệt đối siêu việt.

« Ban chiều và tối ngày cuối cùng, có giờ kiểm thảo. Mỗi người được tự do nói lên ý nghĩa 10 ngày qua đối với mình. Một ban thuộc « băng đá tảng » rất quen thuộc ở Mỹ, được mệnh danh là những kẻ « quý quyết » đã phát biểu thay cho nhóm mà rằng : « Thù thật tôi chưa bao giờ cảm thấy lớn lên, dài ra và sạch sẽ như vậy ».

Qua các cuộc nói chuyện, tôi thấy rằng một số bạn trẻ vẫn còn tư vương một thứ ma túy nào đó cho tới khi gặp Đạo sĩ và bắt đầu thực tập Yoga. Một số bạn khác say sưa hơn và cho rằng đôi khi trong giờ suy niệm, họ đã cảm thấy mình đạt tới độ cao huyền nhiệm, ngây ngất như say ma túy ! Nhưng Đạo sĩ đã khôn

khéo cảnh tỉnh là họ dùng dùng Yoga và việc suy niệm về « siêu việt » mà ru mình vào thế giới thần tiên để hưởng thụ mà không dẫn thân. Ngài còn nhấn mạnh : « các bạn phải ra đi, mở rộng hòa bình, niềm vui và bình yên khắp thế giới ». Lời cầu nguyện của các bạn là một kinh nghiệm tôn giáo sâu xa, nên phải được thấm nhiễm vào toàn thể con người các bạn, giúp các bạn sẵn sàng dẫn thân để giúp bất cứ ai cần tới các bạn. Các bạn hãy tận hiến cho đời, hãy hành động sao cho hòa điệu với chương trình vũ trụ.

Tôi đã gột rửa nhiều thành kiến về giới trẻ. Họ thường tự chỉ trích là vô tôn giáo và ích kỷ. Ở đây, tôi đã gặp giới trẻ trong sạch, có nếp sống đạo đức sâu xa và sẵn sàng phụng sự thế giới đau thương. Họ là lớp người biết hướng nội và khao khát có một vị linh hướng biết gọi hứng cho họ và hướng dẫn họ trong việc thực hiện cuộc sống toàn diện. Đối với một số người thì Đạo sĩ là vị linh hướng của họ và Yoga là kỷ luật đời sống giúp họ quên cái tôi ích kỷ của họ đi để đạt tuyệt đối thể. Lời kinh kết thúc mỗi bài giảng thuyết hoặc suy niệm là « Ước gì toàn thể thế giới thấy an bình và hoan lạc ».

Cả 350 tham dự viên đã công nhận đây là một lối khai thông, một kinh nghiệm đại đồng đầy ý nghĩa. Chúng tôi đã tìm trút bỏ cái vỏ cứng ích kỷ của chúng tôi để đạt tới cái tôi sâu thẳm, để thi hành cử chỉ đại đồng lớn lao nhất là chấp nhận người khác như họ sống mà không hề tìm chinh phục họ. Một trong những kinh nghiệm quý hóa nhất của 10 ngày tĩnh tâm là hướng về Thánh Linh đang hoạt động dưới nhiều hình thức. Chúng tôi đã cùng nhau lập một cộng đồng của những người có đức tin, không phải chỉ để bàn về các ý niệm Thượng Đế nhưng để đào sâu vào thâm cung tâm hồn chúng tôi. Ở đây chúng tôi gặp được tuyệt đối thể, Đấng đã liên kết tất cả chúng tôi lại như anh em trong gia đình của một Thượng Đế. Khi tất cả những lời và hình ảnh phiền phức về Thiên Chúa đã im đi, và mọi người đã hòa hợp như trong một thân thể duy nhất, chúng tôi nghe Thượng Đế thâm nhủ trong tâm hồn, và hiệu quả là tình thương thành thực đối với mọi người, tình thương không giả tạo mà thực nghiệm sâu sa. Tôi mong rằng đây là bắt đầu, và hàng năm chúng tôi sẽ được tiếp tục cái kinh nghiệm quý hóa ấy.

LÊ THANH QUẾ dịch

Chung quanh vấn đề phục hưng Tôn giáo và Văn hóa Đông phương

Hưng tôn giáo, phục văn hóa, lập viện Đông phương học... là những việc cần thiết, đúng lúc, đáng làm, phải làm và gặp đúng người rồi!

Nhưng vấn đề là vấn đề làm gì, làm sao, làm cách nào, thế nào, nên cái gì, đừng cái chi!

Trước khi làm, chúng ta hãy hãnh diện — hãnh diện vì hình như người Âu Mỹ, tư tưởng giới Âu Mỹ, (nhất là cả thanh niên sinh viên) đã nêu khẩu hiệu « trở về » Á Đông. Nói « trở về » thì cũng là nói đúng, vì hình như văn hóa Hy La đã từ Tây Ấn Độ mà qua Âu Tây! Thì họ có « trở về » triết học Ấn Độ và triết học Lão Phật thì « trở » tùy ý. Có điều đáng buồn cho họ là các hệ thống duy lý của họ đã phá sản một cách thảm thương, làm cho họ bần khoản bối rối — nhất là từ cuối thế kỷ thứ mười chín. Nào, chúng ta tính dùm sổ tư tưởng cận đại của họ cho họ: trước hết là phái *duy trí* (intellectualisme) của họ, họ đem nó

ra pháp đình : *Bergson* là một chiến sĩ khá quyết liệt. Phái *duy trí* bại trận, thì phi lý tính (l'irrationnel) ra đời. Rồi ngay từ đệ nhất thế chiến, và từ sau nó, những người như Jean Cocteau... giết chết các *giáo điều*, và cùng với xác chết của Lý tính, các nhà văn nghệ tìm cái phi thời gian mà gọi là *Intemporel*. Đồng thời, họ vượt những « thực thể » trừu tượng để sống đời sống *trực tiếp* (l'immediat) — không chỉ vào những chuyện xa vời siêu hình *ngoại tại* nữa. Sau khi đệ nhất thế chiến kết liễu những « tử thi » làm ai nấy, nói như Tản Đà, « trèo bức tường đồ, trông quãng đường xa, chỗ nằm chỗ ba... trước cũng người cả... »

« Bây giờ, đã ma ! »

Nhân bản luận cổ điển lên bàn thờ truy điệu : *con người* tìm cách thoát — thoát đến cả chính mình ! Các chủ thuyết văn nghệ (văn học và nghệ thuật) mới ra đời — *chủ quan tính* trở nên vấn đề lớn. *Con người* ta

bỗng thấy có *phi lý tính*: bản thể phi lý đã dành mà đời cũng phi lý và vụn vỡ phi lý — con người trở nên *tự do* trong hỗn mang (*liberté dans de chaos*). Bản thể phi lý là ý của Sartre, đời sống phi lý là ý của Camus. Thì ra Heidegger và Sartre nợ Dostoevsky cả một số khái niệm lớn: như *chaos* mà Heidegger biến thể đi để gọi là *sciences* và *existants bruts* là của Dostoevsky đây anh à!

Đến từ giữa tiền bán thế kỷ, André Malraux bèn đi phiêu lưu và « dẫn thân » vào sự hoạt động để coi *yếu tính* — *être* — con người có ở Hán Khẩu và Thượng Hải không! Không!

Cuộc « hành trình » của trí thức Âu Tây đến Heidegger và Sartre là gặp một khúc quanh « tan rã ». Sartre khát lần khát hỏi một nền *luân lý* mà Sartre làm không gọn. Bao nhiêu thanh niên Âu Mỹ, lớp lớp, sau khi làm một « hành trình » sa đọa để coi *yếu tính* họ ở đâu — thì ra họ như con chó quay tit để ngậm cái đuôi của chính nó — thì họ trở nên « đối lập » (*contestataire*) ; và bỗng nhiên trùng trùng điệp điệp họ tiếng bắc tiếng chi ngấm các thế hệ cha ông đã để cho sáu triệu dân do thái chết và năm chục triệu người chết mà không được chết trên giường trên chiếu,

chết mà chết đau chết đớn ; chết ngồi, chết đứng, chết gãy, chết tàng tạt, chết thở than, lời oán thương trùm càn khôn, không thấu ông cao xanh ! Rồi họ phát sinh ra những *phong trào* để cho họ « xỏ » các phần nộ của họ. Và đã có Herbert Marcuse làm cái tính cộng giữa Marx, Freud, và Breton, để đẩy họ « xuống đường ». Còn chàng Regis Debray, thì, sau khi bản án ba chục năm tù, mới ba năm, được phóng thích, cái anh chàng trứ danh đồ đệ của Che Guevara cũng trứ danh nói một câu : « Địa ngục là chính mình » (*L'Enfer, pour un homme, c'est soi-même*) — ngược với Sartre — rồi nói thêm một câu làm Tam Ích tôi kính phục, ý nói rằng chỉ có những kẻ vô danh trong cách mạng mới đáng nói, chứ riêng Regis Debray thì có đáng gì mà nói (hoan hô Debray!).

Kết quả : *yếu tính* của họ, họ không tìm ra được ; mà đi tìm cái *yếu tính* mới, họ cũng không thấy ! Xin thưa lại: *yếu tính mới*.

Thiên hạ thất vọng — họ thất vọng. Thất vọng. Thất bại. Thất thế. Thất cả cái *chí* ! Thất chí !

Chỉ biết, thưa Anh, tóm tắt lại có một chuyện *to lớn nhất* xảy ra : là *Lý tính* không có thể lực nữa ; *duy lý học* phả sản !

Có một số nhà tư tưởng Âu Mỹ đương dựng cái tương lai học (futurologie)! Đề mà làm cái quái gì kia, nếu không phải là lại làm cái chuyện con ngựa vượn tới cái bị thóc của nó một lần nữa và làm văn chương bay bướm — cho có nói gì thì cũng chỉ là nói chuyện quá tầm vóc nhân sinh, đặt những vấn đề cúi đầu trước xe thiết giáp — và trước những ông có tên là Krupp! Phải thế chẳng, Anh? — trong lúc đó thì chế độ kỹ thuật (technocratie) ra đời, vai mang một số vốn tự động học (cybernétique)! Chúng ta chỉ còn đợi họ lên cùng — cùng — đường hành trình với phái cơ cấu học định « ám sát » con người và loại các nhân bản luận và làm cho lịch sử lộng chông ngựa nghiêng, nhìn hai ba ngàn năm tư tưởng chỉ là một « nếp » suy tư (pli du savoir) mà thôi và lo mời thiên hạ tìm lăng kính khác để nhìn nội tâm và ngoại giới khách quan, ấy là... xong một « màn » đấy, thưa Anh!

Họ bèn quay qua Phương Đông! Thế là họ chuyển hướng! Mà lại là qua Phương Đông! Thưa Anh! Thú vị chưa! Họ hết đường qua hướng Tây rồi — vì đến Californie là họ sẽ phải lòi đại đương à — họ qua Á Đông, để bắt đầu bằng... Thiên chẳng hạn. Trời Đất! Họ làm như là học Thiên là mặc mini-

jupe, xấp bằng hai chân lại... cũng tìm được sự hòa hợp làm Một của nội giới và ngoại giới, cũng tìm được Bất nhị tính của Phật, Đặc nhất tính của Lão và Bác ái tính của Thiên Chúa Giáo! Ngồi đủ chín năm nhìn vào vách như Thánh Đạt Ma, và chết đi sống lại như Chúa trên Thánh giá, mà chắc gì đã « ăn » ai, chẳng hiểu ngồi vài giờ một tuần, đi uống coca-cola, nhai suynh găm, vắn ti vi lên coi *wrestling*, thì rồi Thiên tới đâu! cũng là pipi giữa chợ Bến Thành: BỒ ĐỀ Đạt Ma làm pipi được mà vẫn là thiên sư; còn cậu John, cậu Bob, kể cả cái ông đại sứ gì gì của Moris West trong cuốn *The Ambassador*, làm pipi trước thiên hạ, thì ông Cò quận Ba sai người bắt giam ngay! Chính truyền tính khác, mà thời thượng tính (snobisme) khác chứ, phải không quý vị?

Thôi thì đường thênh thang, không gian thênh thang, ai muốn qua thì qua, ai cấm ai được! Đất Đông Phương có độc quyền về tri thức đâu!

Họ qua để kiểm cái mà họ kiểm cái mà chúng ta có: Nho Lão Phật Mặc Ấn... *Ta có điều mà lau chùi cái ta có...*

Việc làm đây quả là công việc thích nghi! Đúng lúc, Đáng

lúc. Phải lúc. Hoặc là lúc. Nay, hoặc không bao giờ (Tây họ nói : *c'est le moment, ou jamais !*).

Con người chật hẹp về tri thức là tôi, vì hay đau yếu, không làm được gì nhiều, đề đóng góp, xin cầu nguyện cho cái việc, ngoài cái việc phục hưng đồng phương học, còn có việc phục hưng cả cái lòng... tự ái quốc gia ! Bộ các anh lâu nay chúng ta đã vượt ve được cái lòng *tự ái dân tộc* của chúng ta đấy à !

Nhưng bây giờ mới là việc khó nhất : « lau-chùi » những gì, to-diêm ra sao những *hệ thống triết học và tôn giáo đồng phương*.

(Tôi xin nói một đôi điều đề *tỏ thái độ tri thức* của tôi trong việc phân tích, cân nhắc, cộng trừ nhân chia... cái hăng hà sa số *yếu lý* (tôi dịch *valeurs* là *yếu lý*, không dùng chữ *giá trị*) đồng học, cái gia tài cao vun vút rộng thênh thang của tiền nhân á đồng đề lại cho hậu sinh).

Chẳng hạn như tôi, tôi không phục Kinh Kha lắm ; hay nói cách khác đi, cái « yếu lý » về *dũng* của Kha cũng phải « duyệt » lại ! Kha vì cá nhân làm việc cá nhân, to diêm cho cá nhân định *mua* cái *dũng* của Kha để củng cố chốn cửa trùng cá nhân riêng, chứ có phải Kha thương gì dân lam lũ đầu tắt mặt tối của nước

Yên đời Xuân Thu đâu ! Một con người mà dám nhận cái bàn tay của một mỹ nhân bị chặt ra mà không phản ứng theo nhân đạo, thì cái *dũng* của Kha quả là thứ *dũng* trần trướng đấy thôi ! Tình tri kỷ chỉ là tình ích kỷ — giữa cá nhân mà thôi ! Chúa Jesus đâu có thương riêng một tri kỷ nào ; Tất Đạt Ta cũng đâu có tri kỷ nào ; mà Dương Chu tiếc sợi lông chân, nghĩ đến cực vi, đâu có phải là duy kỷ — Lão Trang từ nẻo Dương Chu mà... ra đó !

Còn như cái Vạn Lý Trường Thành chẳng hạn, một trong bảy cái khối đẹp màu nhiệm (les Sept Merveilles du Monde) của Trung Hoa cho Lịch sử chiêm bái ? Nửa triệu người nước Triệu và hăng hà sa số người chết đói, chết đánh, chết gãy, chết bệnh tật, chết tức tuổi dưới cái mồ vĩ đại của Thủy Hoàng, bây giờ chúng ta nên nhìn qua lăng kính nào ? Anh ?

Thưa, ấy là tôi nói ví dụ ba điều đề diễn một ý — trong ý — mạch chung tôi vốn có.

Nghĩ cho đến cực vi ra, thì Âu Mỹ, họ định « trở » quá Á Đông, thật họ cũng không phải... dần dần gì — họ sáng suốt lắm đấy ! Chỉ có điều đáng tiếc — cho họ — là họ đề cho cái *rationnalisme* của họ nó phá sản, bít các hành trình của họ đi,

làm cho họ quỳnh lên — quỳnh thực mà ! — và họ đề cho Á Đông chúng ta đến lúc phải « dạy » họ, thì hình như đã trễ ! Quả tình là có trễ !

Đông phương học : Ấn, Lão, Thiền... là một cái học đồ sộ sinh tố lớn rất nhiều, những sinh tố trù tượng tinh vi bị... ép đi một bề trong bao nhiêu thế kỷ. Thử ngoảnh lại cuối thế kỷ thứ 18 qua thế kỷ thứ 19, đông phương học được các tư tưởng gia Âu Tây nhìn qua lăng kính nào ! Và lượm đôi ba tài liệu để chứng minh kích thước của đông phương học ! Trừ Goethe ra là người kiên cố, bạn của Goethe là Knebel, vào năm 1807, đã nói rằng văn học ấn độ là nơi tâm hồn ông « núp » để tìm điều hòa ; còn như Frederic Schlegel, vào năm 1806, thì nói rằng người ta phải tìm lăng mạn học (lăng mạn về triết học Đức) mới thượng ở Đông Phương (C'est en Orient que nous devons aller puiser le suprême romantisme). Mà chủ thuyết *lăng mạn* (romantisme) trong triết học — xin nói rõ : trong triết học — của Đức cách đây hai thế kỷ, nó quan trọng (trong diễn tiến lịch sử tư tưởng loài người) đến bậc nào, các Anh cũng rõ. Ngoài ra, vào năm 1823, ông A. W. Schegel dịch bản đầu tiên của Bhagavad Gita, thì ông

tổng trưởng văn hóa Phổ (prus-sien) là W. von Humboldt cho đó là tác phẩm triết học và văn học lớn nhất của loài người (le plus grand chef d'oeuvre philosophique et littéraire de l'humanité). (Các tài liệu trên đó, tôi lấy ở số tạp chí *Planète* số 21 ra năm 1965).

Và tôi xin thêm điều quan trọng này đã chính xác hóa những ý mà tôi có, do tôi suy luận và « niệm » ra, đã từ thuở ; ấy là các thành tố của *biện chứng pháp* (trừ Platon) của Hegel, qua Marx, đã phát sinh từ triết học Ấn. đầu thế kỷ thứ 19, Hegel vùi đầu vào đông phương học ; cả Ludwig Feuerbach, Schopenhauer, và Nietzsche. Sử sách ghi rằng vào lúc đầu Hegel có vẻ « mystique » : thì ra là Hegel đã « tiêu hóa » một số sinh tố triết học và tôn giáo của ấn độ học — việc ấy tôi đã « vỡ nghĩa » ra về Hegel từ lâu. Mà lại là thật !

(Nhưng luôn tiện, tôi cũng xin thưa là đối với bậc giáo triết sư ấn độ xưa, như Ramakrishna hay Aurobindo thì Sigmund Freud không có một « sức nặng » nào cả ! Freud bị mắng như tát nước vào mặt đấy ! Họ coi Freud như một « giáo sư » sơ đẳng... Ai đúng hử ! Thôi thì, ai đúng ai sai, vấn đề cũng cứ đặt ra — đó là điều cần cho văn hóa, nhất

là *đông phương học*, thưa Anh, đặt ra đề thảo luận, tránh cho hậu sinh cái bịnh « giáo điều » và bịnh « nô lệ » cho sách !).

Ấy là tôi đề ra một bên những tác giả như Syvain-Levi, La Vallé-Poussin, Grousset, Masson-Oursel... kể cả Romain-Rolland, là những nhân vật đã thành « cổ điển » mà ai cũng biết ! Tôi chỉ nói đôi ý về đôi người khác đề tỏ rằng thiên hạ ở Âu Tây có qua Á Đông thì cũng chẳng phải lộn đường lộn nhà nào ! Khôn đáo đề đó, thưa Anh ! Bây giờ...

Từ ngày Albert Einstein ra đời với thuyết tương đối; từ ngày Lão Đam, Chu Hy, Trương Hoành Cừ, Einstein, Oppenheimer, Ponte Corvo... với về *vật chất* và *năng lực* là hai ba ngàn năm triết khoa học lên thắm xanh, ra vành móng ngựa, lên « pháp đình » rồi !

Nói về *tri thức tình* của Âu Mỹ khủng hoảng ! Chính Á Đông chúng ta cũng đương băn khoăn ! Hay nếu các Anh cho tôi là cái ành già lắm cằm, thì tôi cũng xin lãnh cái án... của các Anh, chứ tôi, nói nôm na, là tôi nghĩ nát óc... Này, mấy người cộng sản, họ nói tri thức là cục phân, có lẽ mà không oan đâu ! Tôi

gặp thế khó xử : hoặc là tôi cho rằng tôi hết cái *nghiệp* văn học rồi; báo xong *nghiệp* rồi thôi, chứ cái *nghiệp* văn chương cũng nặng lắm ; hoặc là tôi cho rằng « sân khấu » văn hóa ngày nay là của thế hệ các bạn trẻ — họ cho chúng tôi ghé ghé vào mép « chiếu » đã là hân hạnh. Đó là lời nói thật, chứ chẳng phải mầu mè kiêu cách gì, mà cũng chẳng phải là khiêm tốn « dối » đâu ! Nhiều tuổi rồi, mầu mè kiêu cách gì, làm dáng làm gì, và làm bộ khiêm tốn để đi cho tới đâu ! Tấn Đà nói : « Hãy treo bức tường đồ, trông quăng đường xa... »

Có một điều lạ mà tôi muốn xin thưa, là về nhiều tuổi, tôi tin có Trời Đất — có Thượng Đế ! Có thể đó là chỗ cho tôi « trốn » ; có lẽ đó là kết quả hành trình của một số « cục phân » ! Người ta theo các tôn giáo Nho, Phật Lão, Thiên Chúa ngay từ đầu — còn tôi, tôi để mãi đến mái tóc muối tiêu mới ghé vào thánh đường Phật, Lão, rồi thêm một tí học « occidental », rồi thêm một số vốn chật hẹp về *đông phương học* — bây giờ lại giờ thứ 25 lăm le tin có Thượng Đế (cũng như các nhà cách mạng giờ hăm lăm vậy).

(còn nữa)

ân nhân của Phương Đông

- Ông bà Đại tướng Cao văn Viên, một năm báo 1500đ
- Đs. Trần quý Thái, Saigon, một năm báo 1500đ
- Ô. Đình văn Khá, Saigon, một năm báo 1500đ
- Lm. Phan văn Trọng, Sadéc, một năm báo 1500đ
- Kỹ sư Phạm hữu Thế, Saigon, một năm báo 2000đ
- Ông Nguyễn mộng Lân, Saigon, một năm báo 2000đ

Hộp thư Tòa soạn

Quý bạn gửi bài

Chúng tôi rất sung sướng đón nhận bài vở do quý bạn gửi đến. Chúng tôi có **một Hội đồng** duyệt các bài ấy. Bài nào có giá trị và đúng đường hướng tờ báo, chúng tôi sẽ cho đăng, gửi báo và tiền nhuận bút cho quý vị. Bài đăng khi nào, còn tùy thuộc rất nhiều yếu tố.

Bài nào nhận được, từ nay sẽ có ghi trên mặt báo. Bài không thể đăng, theo lệ chung các Tòa báo, xin miễn cho trả lại.

Các bài gửi đến, xin vui lòng cho đánh máy rõ ràng giúp.

Bạn Nguyễn Đức, 133 Xóm Cồn, Nha trang.

Cảm ơn bạn vì sự khuyến khích và góp ý đầy xây dựng. Chúng tôi thích những bài về y-lý hơn là được-liệu. Nhưng bạn cứ gửi bài về.

HỘ THƯ QUẢN LÝ

Đã có số 1 — Số 1 đã tái phát hành tại Saigon ở đường Lê Lợi và nhà sách Nguyễn bá Tông. Ở xa, xin gửi 70đ đến Tòa báo sẽ nhận được. Ở ngoại quốc, xin gửi thêm 30đ cước phí đường thủy.

Bạn Nguyễn phúc Linh, Pleiku — Nếu báo mất, chúng tôi xin gửi đền. Xin cứ cố động nhiều giúp tờ báo vô vị lợi này. Dù bán rất mạnh, nhưng quý bạn thừa hiểu một tờ báo ở trình độ này bao giờ cũng lỗ rất nhiều, do đó cần đến sự ủng hộ nhiệt thành của quý bạn.

Bạn Cao Rôm, Diên Khánh — Cảm ơn sự đón tiếp nồng nhiệt của các bạn. Rất tiếc vì quý bạn khó tìm báo Phương Đông tại quận lỵ. Các bạn có thể tới Bru điện trả tiền mua báo dài hạn theo cách trả ghi trên số 3, 4... Đã gửi số 2 cho bạn.

Bạn Trần thiện Bích, Saigon. Đã gửi mọi số báo theo đường Bru điện cho bạn. Đầu tháng 9, lại gửi thêm một số 2 nữa, vì nghe nói bạn mất báo. Có một vài bạn mất báo, và đó là do lỗi Bru điện. Những tờ báo ăn khách dễ bị mất báo như vậy. Xin chánh quyền lưu ý đến tệ đoan này, vì nó gây thiệt hại cho báo chí và độc giả rất nhiều,

Th. Nguyễn đức Tuân, Huế — Đã nhận được 9 độc giả dài hạn. Xin đa tạ. Có thể gửi tiền vị Giám Đốc Trung Tâm Xaviê chuyển về cho Phương Đông.

LỚP QUỐC HỌA HƯNG GIÁO VĂN ĐÔNG

161, Yên-Bồ — Saigon

Phương pháp thẳng thắm (assimil), hoàn toàn cách mạng, học đầy hứng thú và mau chóng.

Ghi tên khóa mời (cấp 1, 2 và 3) vào các sớng chứa nhật kể từ đầu tháng 11.

Giới thiệu sách báo

— **Tuần Báo THIẾU NHI** ra ngày Chúa nhật, do Nguyễn Hùng Phương làm chủ nhiệm và Nhật Tiến làm chủ biên, nhiều bài hay và đứng đắn, có mục đích giáo dục, khác xa một số sách báo thiếu nhi tồi bại đang được tung ra trên thị trường để hốt bạc và đầu độc con em. Trân trọng giới thiệu cùng các em nhỏ và phụ huynh.

— **Tuyển tập THẦN HỌC** số 8 với nhiều bài về chức vị linh mục do các cây bút biên khảo quốc tế như : A. Ancel, J. Galot, L. Lochet, v.v..

— **KINH HỊCH** của họa sỹ Vĩ-Ý, khổ bô túi 132 trang với, những tư tưởng triết lý rất độc đáo.

— **Chàng tuổi trẻ vốn dòng hào kiệt**, của Ý-Anh Bùi trần Lục, khổ bô túi, 50 trang.

— **Triết lý giáo dục** của Kim Định, do Thanh Bình xuất bản, khổ 12x19, 184 trang, giá 285đ.

— **Triết lý cái đình** của Kim Định, khổ 13x19, dày 190 trang, do Nguồn Sáng xuất bản, giá 200đ.

— **Lạc thư minh triết** của Kim Định, khổ 13x19, dày 156 trang, do Nguồn Sáng xuất bản, giá 180đ.

— **Trình bày**, thơ của Hiện Hữu, Học thuật xuất bản, khổ 26 x 19, 60 trang.

— **Hương chiều**, thơ của Hiện Hữu, Học thuật xuất bản, khổ 19 x 13, 60 trang.

*Đã tái
phát hành*

PHƯƠNG ĐÔNG

**Số
1**

Ở Saigon tại đường Lê Lợi và nhà sách NGUYỄN BÁ TÔNG
số 3 đường Bùi Chu. Tại các tỉnh miền Trung cũng sẽ có.
Ở xa có thể gửi 70đ đến Tòa bao mua.

Thời sự Văn hóa

Nhạc-sĩ PHẠM DUY thăm viếng Hoa-Kỳ

Thế theo lời mời của một số trường Đại-học tại Hoa-kỳ, nhạc-sĩ PHẠM-DUY đã lên đường qua Mỹ sáng ngày thứ bảy 18-9-1971 bằng chuyến phi cơ của hãng Hàng Không Việt Nam. Được phỏng vấn chớp nhoáng về mục đích của chuyến đi này, nhạc sĩ PHẠM-DUY có cho PHƯƠNG ĐÔNG biết, Ông được mời qua thuyết trình về đề tài DÂN CA VIỆT NAM QUÁ CÁC THỜI ĐẠI.

Trên lộ trình công tác, nhạc sĩ PHẠM DUY ghé chặng đầu tiên tại TOKYO, rồi lần lượt thuyết giảng tại Đại học đường của các thành phố HONOLULU (22-9-71), SAN FRANCISCO (24-9-71), WASHINGTON (26-9-71), MONTRÉAL (CANADA 28-9-71), và chặng cuối Ông sẽ trở về thuyết trình tại Tiểu Bang ILLINOIS (11-10-71).

Nhạc sĩ PHẠM-DUY còn cho biết Ông sẽ lưu lại Hoa-Kỳ cho tới tháng 12-1971 để sửa lại các bản dịch sang tiếng Hoa-Kỳ của cuốn tài liệu Ông viết về DÂN CA VIỆT NAM.

Được biết các Trường Đại-Học Hoa-Kỳ đã mua lại bản quyền và sẽ xuất bản cuốn tài liệu này của Nhạc-sĩ PHẠM-DUY trong đường hướng mở rộng kiến thức văn-hóa thế giới cho các Sinh viên Mỹ. Cuốn tài liệu này sẽ nằm trong chương trình giảng huấn của các Đại học đường kể trên.

Nhạc sĩ PHẠM-DUY cũng đã hứa sẽ gửi về tặng PHƯƠNG-ĐÔNG cuốn tài liệu DÂN CA VIỆT NAM trong một ngày rất gần đây, để góp phần vào công cuộc trở về nguồn và chấn hưng nền văn hóa bị lãng quên. Quý hóa thay !

TR. Đ. HÒA

Ngày Đại hội Phong trào HƯNG GIÁO VĂN ĐÔNG.

Tin từ Hội đồng cho biết phiên đại hội H.G.V.Đ năm 1971 được ấn định vào ngày Chúa nhật mồng 5 tháng 12 vào hồi 9g30 sáng tại 161, Yên đồ, Saigon. Ban chỉ đạo kính mời toàn thể các hội viên tới tham dự và xin đúng giờ.

Lớp học bán miễn phí

TRIẾT GIÁO

(PHIL. DES RELIGIONS)

Dành cho sinh viên, trí thức, tu sĩ không phân biệt tôn giáo.
Giúp mọi người hiểu rõ những yếu tố căn bản của Đạo giáo nói chung

Để mỗi người sống chính tôn giáo của mình một cách sâu xa

CHƯƠNG TRÌNH VÀ THÀNH PHẦN GIÁO SƯ :

Hoàng sỹ Quý : tiến sỹ Ấn học, giáo sư đại học :
Thiêng và Tục. Con đường tâm linh và huyền nghiệm

Nguyễn văn Thọ : bác sỹ, học giả, giáo sư đại học văn khoa :
Hướng tinh thần

Lâm ngọc Huỳnh : tiến sỹ xã hội học, cao học triết học, nguyên khoa trưởng đại học văn khoa Huế :
Tôn giáo tiền sử

Lê xuân Khoa : giáo sư đại học về Triết Ấn :
Ấn độ giáo

Một giáo sư : *Tín ngưỡng dân gian V. N.*

Phạm khắc Phụng : tốt nghiệp chính trị học, chuyên Mác xít :
Mác xít với tôn giáo. Tôn giáo với thời đại

GHI TÊN

Tại văn phòng Phong trào HUNG GIÁO VĂN ĐÔNG, 161.
Yên đồ, Saigon, vào các sáng Chúa nhật, kể từ 31-10-1971.

Tiền ghi tên : 200đ. Học phí (tượng trưng) : 1200đ. Hội viên H.G.V.Đ. 1/2 học phí. Giảng khóa 600đ cho cả năm. Có thể mua riêng trong niên học, nhưng đắt hơn.

KHAI GIẢNG

Khai giảng ngày 21-11-1971. Học trong năm tháng, vào các sáng Chúa nhật, từ 8g đến 12g.

Ai học chuyên cần (2/3 số giờ) và thi được, sẽ cấp chứng chỉ. Ai đã thi được môn nào trong các niên khóa trước, sẽ miễn thi môn đó.

Đón đọc trong các số **PHƯƠNG ĐÔNG** sau :

- công trình mấy chục năm nghiên cứu nhạc Việt của **PHẠM DUY**.
- công trình mười mấy năm nghiên cứu nhạc Việt của **HẢI LINH**.
- hiểu biết và kinh nghiệm mấy chục năm trong nghề chăm cứu của Bác sĩ Hoàng mộng Lương.
- thiên ký sự **HÀNH HƯƠNG TÂN TÂY TRÚC** của Hoàng sỹ Quý, Tiến sỹ Ấn-độ-học.

SAIGON ẨM QUÁN

Công ty nặc danh vốn : 20.000.000\$00

35, Nguyễn-Đình-Chiếu — SAIGON

Đ.T. : 22.208 - 22.498

TRÊN ĐÀ PHÁT TRIỂN MẠNH

NHỜ SỰ TÍN NHIỆM CỦA KHÁCH HÀNG TỪ 25 NĂM NAY

***Có thể tới
ghi tên mua báo dài hạn hay đặt quảng cáo
tại :***

● ***Tòa báo : 161, Yên-Đổ, Saigon, Đ.T. 24592***

● ***Hiệu sách NGUYỄN-BÁ-TÔNG***

3, Bùi-Chu — Saigon

**NHÀ SÁCH
NGUYỄN-BÁ-TÔNG**

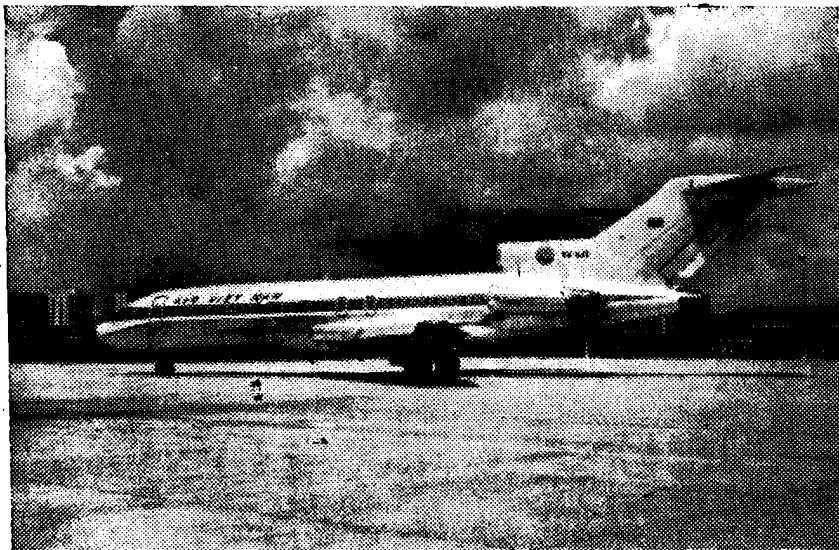
3, Bùi - Chu — SAIGON



***nhà sách lớn, kang trang, bán
đủ giấy bút, dụng cụ học sinh
và văn phòng, sách báo***



HÀNG KHÔNG VIỆT NAM



Với Sản-lực-cơ **BOEING**
900 Cây Sờ Giờ **727**
106 Hành-Khách

* Phi cơ tối tân

* Tiếp đãi nồng hậu

* Thức ăn chọn lọc

SAIGON • HONGKONG • TAIPEI • OSAKA • TOKYO • VIENTIANE • BANGKOK
PHNOMPENH • KUALA-LUMPUR • SINGAPORE • MANILA . _____

- TRẠM VÉ QUỐC TẾ
116, Nguyễn-Huệ SAIGON

Đ.T. 91.624 - 91.625 - 91.626
92.446 - 92.447 - 90.370
90.371 - 90.372 - 90.373



Kompong Cham, thế kỷ XII.